



TẬP SAN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH,
DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU.

YẾU MỤC

- ★ TRẦN CHIẾN THẮNG BÔ-RÔ-ĐI-NÔ THEO QUAN ĐIỂM
SỬ HỌC MỚI.
- ★ ẢNH HƯỞNG CÁCH MẠNG TRUNG-QUỐC ĐỐI VỚI
SỰ BIẾN CHUYỂN CỦA TƯ TƯỞNG PHAN-BỘI-CHÂU.
- ★ NGHIÊN CỨU VỀ TRẦN BẠCH-ĐẰNG NĂM 1288.
- ★ CƯỜNG ĐỀ, ANH HÙNG CỨU NƯỚC HAY VIỆT GIAN
BÁN NƯỚC?

43

THÁNG 10-1962

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU
Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số 43

THÁNG 10-1962

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Trận chiến thắng Bô-rô-di-nô theo quan điểm sử học mới.	1
CHƯƠNG-THÀU — Ảnh hưởng cách mạng Trung-quốc đối với sự biến chuyển của tư tưởng Phan-bội-Châu.	12
NGUYỄN-VĂN-DỊ và VĂN-LANG — Nghiên cứu về trận Bạch-dăng năm 1288.	27
HỒNG-CHƯƠNG — Cường-Đề, anh hùng cứu nước hay Việt gian bán nước?	37
NGUYỄN-HỮU-THỦY — Phong trào giải phóng dân tộc An-giê-ri từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai.	44
PHAN-HUY-NGÂN — Về việc phân kỳ lịch sử cận đại và hiện đại Việt-nam.	55
V. K. Y-A-XUN-SKY — Những phương pháp nghiên cứu khoa học của V. I. Lê-nin trong các tác phẩm về lịch sử kinh tế — xã hội.	59
★ ★ ★ TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ	63

TRẬN CHIẾN THẮNG BÔ-RÔ-ĐI-NÔ

THEO QUAN ĐIỂM SỬ HỌC MỚI

TRẦN - HUY - LIỆU



NĂM nay, nhân dân Liên-xô tung bừng kỷ niệm 150 năm cuộc chiến tranh yêu nước năm 1812, trong đó trận chiến thắng Bô-rô-đi-nô mà chúng ta kỷ niệm hôm nay, đã đóng một vai trò quyết định.

Về quan điểm lịch sử, việc kỷ niệm những sự kiện lịch sử trên đây cũng là dịp đập tan những luận điệu xuyên tạc của các sử gia tư sản và phong kiến, âm mưu hạ thấp ý nghĩa chiến thắng to lớn mà quân đội và nhân dân Nga đã giành được.

Không còn ai có thể chối cãi được, cuộc chiến tranh yêu nước năm 1812, là một sự kiện đặc biệt quan trọng trong lịch sử dân tộc Nga cũng như trong lịch sử thế giới. Trong cuộc chiến tranh chính nghĩa này — vì nó là một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc nhằm chống lại đội quân xâm lược của Na-pô-lê-ông — quân đội và nhân dân Nga đã đánh bại quân đội mạnh nhất của Tây Âu lúc bấy giờ, đã hiển thị sức mạnh và khả năng chiến đấu to lớn của mình.

Cuộc chiến tranh yêu nước năm 1812 còn là một sự kiện có một ý nghĩa quốc tế to lớn, không những đã bảo toàn nền độc lập của dân tộc Nga mà còn quyết định sự giải phóng của các dân tộc châu Âu khỏi ách xâm lược của Na-pô-lê-ông.

Đối với dân tộc Nga, cuộc chiến tranh này đã nâng cao hơn nữa sự giác ngộ dân tộc và đã nêu một tấm gương sáng về tinh thần yêu nước và lòng dũng cảm, ý chí kiên cường bất khuất và tinh thần hy sinh to lớn của nhân dân Nga. Trước đây, những nhà cách mạng Nga trong phái Thẳng Chạp đã tự hào tuyên bố: « Chúng tôi là những con đẻ của năm 1812 ». Các nhà cách mạng dân chủ vĩ đại Nga như Bê-lin-xki, Heéc-xen, Treéc-nư-sép-xki v.v... đã xem cuộc kháng chiến năm 1812 như là một trong những nguyên nhân thức tỉnh tư tưởng cách mạng và sinh ra phong trào cách mạng

trong nước. Bản thân Heéc-xen thì coi năm 1812 là cái đỉnh quan trọng của sự phát triển phong trào chính trị của nước Nga.

Do ý nghĩa to lớn của nó, cuộc chiến tranh năm 1812 đã trở thành đề tài sáng tác những tác phẩm bất hủ của nhiều văn nghệ sĩ và cũng đã trở thành đề tài nghiên cứu của nhiều nhà sử học Nga, Liên-xô và nước ngoài.

Tôn-xtôi đã viết tác phẩm ưu tú bậc nhất của văn học Nga và văn học thế giới *Chiến tranh và hòa bình*, Trai-cốp-xki đã soạn bản nhạc nổi tiếng *Anh hùng năm 1812*, họa sĩ Ru-bô đã vẽ bức toàn cảnh vĩ đại về Trận Bô-rô-đi-nô v.v...

Đến cuối thế kỷ XIX, tức là chỉ hơn 80 năm sau cuộc kháng chiến, ở Nga đã có 1790 tác phẩm sử học nghiên cứu về đề tài này. Đầu thế kỷ XX, nhân dịp kỷ niệm 100 năm cuộc kháng chiến năm 1812, ở Nga còn xuất bản thêm gần 600 tác phẩm sử học nữa.

Từ sau Cách mạng tháng Mười, các nhà sử học xô-viết đã tiến hành nghiên cứu, một cách sâu sắc và khoa học, cuộc chiến tranh năm 1812, nhằm phục hồi lại sự thật về cuộc đấu tranh dũng cảm chống quân xâm lược của nhân dân và quân đội Nga, về những nhà lãnh đạo quân sự thiên tài trong cuộc chiến tranh, khám phá ra những nhân tố thắng lợi của nhân dân Nga và những nguyên nhân thực sự làm thất bại âm mưu xâm lược của Na-pô-lê-ông.

Đề thấy được ý nghĩa của cuộc chiến tranh năm 1812 và trận Bô-rô-đi-nô, chúng ta hãy nhìn lại tình hình thế giới hồi đầu

(1) Ngày 8-9-1962, hội Việt-Xô hữu nghị, Ủy ban liên lạc văn hóa với nước ngoài và Viện Sử học đã tổ chức lễ kỷ niệm 150 năm trận chiến thắng Bô-lô-đi-nô trong cuộc chiến tranh ái quốc của nhân dân Nga năm 1812. Đây là bài diễn văn của đồng chí Trần-huy-Liệu đọc trong buổi lễ kỷ niệm.

thế kỷ XIX và quá trình diễn biến của cuộc chiến tranh chống Đế chế Na-pô-lê-ông.

Ở Pháp, sau khi cuộc cách mạng dân chủ tư sản được hoàn thành, chính biến ngày 9 tháng Têc-mi-đo (1794) đã đưa giai cấp đại tư sản phản cách mạng lên nắm chính quyền.

Những cuộc khởi nghĩa của công nhân Pa-ri hồi tháng Giêc-mi-nah và tháng Pre-ri-an năm 1795 cũng như những hoạt động bí mật của Ba-bốp và của Giắc-cơ Ru đều không mang lại được kết quả.

Một mặt sợ phong trào cách mạng của quần chúng đang lên mạnh, mặt khác, sợ bọn quý tộc bảo hoàng phục hồi chế độ cũ đồng thời hy vọng chiến thắng Anh và liên minh phong kiến châu Âu, giai cấp tư sản thống trị Pháp mong có một chính quyền mới mạnh mẽ. Nhưng chúng không thể trở lại chế độ nhà nước quân chủ chuyên chế trước đây — vì mọi quyền lợi mà cuộc cách mạng tư sản đã mang lại cho chúng sẽ không còn — mà cũng không dám dựa vào quần chúng cách mạng để xây dựng một chính quyền nhân dân tiến bộ hơn, vì chắc chắn chính quyền này sẽ tước bỏ mọi đặc quyền của chúng.

Con « người hùng » lý tưởng để thành lập chính quyền mạnh mẽ đó, giai cấp tư sản Pháp đã tìm thấy ở Bô-na-pác, một viên tướng trẻ tuổi, xuất hiện từ trong quân đội hùng mạnh mà cách mạng tư sản Pháp đã xây dựng nên. Qua các chiến dịch của thời kỳ cách mạng, Na-pô-lê-ông đã tỏ ra là một người chỉ huy quân sự có tài, do đó nhanh chóng đạt được những đỉnh cao của danh vọng. Nhưng đồng thời viên danh tướng đó cũng bắt đầu có những tham vọng điên rồ, những tham vọng sẽ chôn vùi hoàn toàn sự nghiệp của y. Từ trong chiến dịch ở Ý, tướng Bô-na-pác đã đề ra một kế hoạch táo bạo, mưu đồ dùng nước Ý làm bàn đạp đánh chiếm toàn châu Âu và tiến sang phương Đông.

Lúc này, cũng như ở Anh trong thời kỳ Cơ-rôm-oen, sau cuộc chiến tranh lâu dài, quân đội Pháp đã biến chất, trở thành chỗ dựa của bọn phản cách mạng. Được sự ủng hộ của bọn tư sản, với tiền bạc do bọn chủ nhà băng Pa-ri cung cấp, ngày 18 tháng Sương mù tức ngày 9-11-1799, tướng Bô-na-pác làm đảo chính, thiết lập nền chuyên chế quân sự của giai cấp tư sản. Bô-na-pác tự phong chức Tổng tài thứ nhất và sau

đó là Tổng tài suốt đời. Nhưng vẫn chưa đủ, đối với tham vọng của y.

Cuối năm 1804, Bô-na-pác tự xưng là hoàng đế Na-pô-lê-ông tuyên bố thành lập Đế chế, phục hồi chế độ quân chủ, nhưng là một chế độ quân chủ tư sản, một chế độ độc tài bảo vệ quyền lợi giai cấp tư sản, dựa trên lực lượng quân sự.

Vì quyền lợi của giai cấp đại tư sản, Na-pô-lê-ông tiếp tục cuộc chiến tranh ở châu Âu, hòng giành lấy quyền bá chủ thế giới cho giai cấp đại tư sản Pháp.

Trong nước, sau khi đã bóp chết cách mạng, chính quyền Na-pô-lê-ông chỉ giữ lại những cái gì có lợi cho giai cấp đại tư sản, trong tất cả những cái mà cách mạng đã giành được.

Đầu thế kỷ XIX, châu Âu đã phải chứng kiến một cuộc chiến tranh hết sức tàn khốc. Vấn đề mà chiến tranh cần giải quyết là: Anh hay Pháp sẽ nắm được quyền bá chủ thế giới.

Dựa vào quân đội hùng mạnh đã được rèn luyện trong quá trình cách mạng nhưng đã biến chất, Na-pô-lê-ông chinh phục được hầu hết Tây Âu (Đức, Tây-ban-nha, Bồ-đào-nha, Hà-lan, Bỉ, Thụy-sĩ, ...) chỉ trừ có Anh là không chiếm được. Đến năm 1811, Đế chế Pháp đã có đến 130 quận chứ không phải 83 quận như trước, gồm 1/2 dân số châu Âu lúc đó. Na-pô-lê-ông phong cho anh em bà con gia đình y làm vua ở nhiều nơi.

Nhưng, về mặt kinh tế thì Anh vẫn vượt xa Pháp, và các nước châu Âu thì đều muốn buôn bán với Anh là một nước công nghiệp phát triển, vì thế các nước này thường mâu thuẫn sâu sắc với chính sách của Na-pô-lê-ông. Tháng 11-1806, Na-pô-lê-ông ban hành sắc lệnh « phong tỏa lục địa » nhằm ngăn cấm không cho hàng hóa của Anh vào châu Âu, ngăn cấm các nước châu Âu buôn bán với Anh. Đồng thời, cuối năm 1806, Na-pô-lê-ông mở cuộc tiến công về phía Đông, đánh chiếm Vác-xô-vi.

Chiến tranh do Na-pô-lê-ông gây ra đã có phần nào tác động đến việc làm lay chuyển nền tảng của chế độ phong kiến phản động ở châu Âu, như Ăng-ghe-n đã phân tích, nhưng mặt khác, và đây là mặt chủ yếu — đó là những cuộc chiến tranh đế quốc nhằm nô dịch các dân tộc.

Lê-nin đã nhấn mạnh rằng những cuộc chiến tranh của Pháp dưới thời Đế chế

Na-pô-lê-ông đã thay đổi hẳn tính chất; từ những cuộc chiến tranh cách mạng có tính chất dân tộc, Pháp đã tiến hành những cuộc chiến tranh thôn tính. Lê-nin nói: « Không phải trong những năm 1792—1793 mà là trong nhiều năm sau, tiếp theo sự thắng lợi của lực lượng phản động trong nước, nền chuyên chính phản cách mạng của Na-pô-lê-ông đã biến những cuộc chiến tranh mà nước Pháp theo đuổi, từ những cuộc chiến tranh tự vệ thành cuộc chiến tranh xâm lược » (1).

Ách chiếm đóng của Pháp là một tai họa nặng nề, kìm hãm sự phát triển của các nước này. Do đó, nhân dân châu Âu đã đứng dậy đấu tranh chống sự thống trị của Na-pô-lê-ông. Nhưng, người đã giáng một đòn quyết định vào kế hoạch thôn tính của Na-pô-lê-ông và do đó làm sụp đổ nhanh chóng Đế chế Pháp, chính là quân đội và nhân dân Nga, trong cuộc chiến tranh ái quốc năm 1812.

Mặc dù đã ký kết hòa ước với vua A-léc-xăng I hồi năm 1807, từ cuối năm 1810 Na-pô-lê-ông ráo riết chuẩn bị một cuộc tiến công vào nước Nga, đồng thời liên tiếp vu cáo nước Nga, liên tiếp viện ra nhiều lý do để che đậy âm mưu đen tối của y. Nga là nước không chịu thi hành sắc lệnh « phong tỏa lục địa » của Na-pô-lê-ông, không chịu cắt đứt quan hệ mậu dịch với Anh, lại tăng thuế nhập cảng đánh vào hàng hóa của Pháp.

Lúc này, giai cấp tư sản Pháp đang có một quân đội mạnh nhất châu Âu và đã căn bản thực hiện được kế hoạch thôn tính các nước ở Tây Âu và Trung Âu. Tuy nhiên, lực lượng to lớn của Nga cũng phần nào làm cho chúng phải gờm. Sau khi hai nước lớn ở châu Âu là Phổ và Áo đều đã bị xâm chiếm và hoàn toàn bị lệ thuộc vào Pháp, đối với giai cấp tư sản Pháp, vấn đề cần phải giải quyết để có thể nắm quyền bá chủ thế giới đã chuyển sang phương Đông. Chúng chủ trương đánh bại nước Nga trước tiên, sau đó sẽ quay sang đánh Anh và nền thống trị thế giới sẽ là độc quyền của chúng.

Na-pô-lê-ông đã giải thích cho cận thần của y biết rằng y cần phải giáng một đòn quyết định vào nước Nga, vì nước Nga là nước duy nhất trên lục địa châu Âu đã cản trở y thiết lập nền thống trị thế giới.

Nhưng, chính chiến dịch mở ra năm 1812 nhằm thôn tính nước Nga lại là nguyên nhân

của cuộc tai họa khủng khiếp không thể nào cứu vãn nổi, đối với Na-pô-lê-ông và nền Đế chế Pháp.

Không bao lâu trước khi gây chiến, Na-pô-lê-ông đã công khai tuyên bố với đại sứ Nga là Cu-ra-kin trong một buổi lễ long trọng ở Pa-ri như sau: « Tôi tuyên bố với ngài rằng tôi không muốn chiến tranh... Tôi không nuôi khuynh hướng chiến tranh ở miền Bắc, nhưng nếu trong tháng 11 cuộc khủng hoảng vẫn không qua đi, tôi sẽ gọi 12 vạn người, tôi sẽ tiếp tục làm cái đó trong 2 hoặc 3 năm và nếu tôi thấy rằng một phương pháp như vậy là mệt mỏi hơn cả chiến tranh, lúc đó tôi sẽ tuyên chiến với các ngài » (2).

Sau khi cử bá tước Nác-bôn đến gặp Nga hoàng, nói là để tìm cách giải quyết mâu thuẫn Pháp—Nga bằng con đường hòa bình nhưng thực ra là để thăm dò thái độ và dò xét tình hình, đồng thời hòa hoãn để kéo dài thời gian chuẩn bị, — sáng ngày 23 tháng 6 năm 1812, đại quân của Na-pô-lê-ông gồm trên 670.000 người, đã tiến đến bờ sông Nhi-e-man. Trước tình hình này, như Ăng-ghen đã nhận xét về sau, không một ai, dù là Nga hoàng hay các nhà ngoại giao, có thể ngăn được cuộc xung đột vũ trang nữa.

Trong cuộc chiến tranh xâm lược nước Nga, quân đội của Na-pô-lê-ông nhằm thực hiện những mục tiêu của giai cấp tư sản phản cách mạng Pháp: chiếm những nguồn nguyên liệu và thị trường mới, biến nước Nga thành một thuộc địa, nô dịch dân tộc Nga và nắm quyền bá chủ thế giới.

Đêm 23 rạng ngày 24 tháng 6 năm 1812, không một lời tuyên chiến, 611.000 quân của Na-pô-lê-ông (3) tiến vào vùng Kốp-nô trên hữu ngạn sông Nhi-e-man. Nhưng mãi ngày hôm sau, Nga hoàng và bộ tư lệnh quân đội Nga mới biết tin.

Đề đối phó với đại quân gồm trên 60 vạn người của Na-pô-lê-ông, quân đội Nga chỉ vắn vện có 18 vạn người (4), đóng rải rác làm

(1) Lê-nin — *Toàn tập*, quyển 21, trang 190.

(2) E. Tác-lê — *Cuộc xâm lược nước Nga của Na-pô-lê-ông*, bản tiếng Nga, Mát-xcơ-va 1943, tr. 24.

(3) Emile Tersen — *Napoléon*, Paris 1959, p. 337.

(4) A. Pankratova — *Histoire de l'URSS*, Moscou 1948, p. 118.

hiều nơi, chất lượng không cao lắm. Tuy nhiên lúc này quân đội của Na-pô-lê-ông cũng không còn là quân đội hùng cường của nước Pháp cách mạng mấy chục năm về trước. Quân đội này đã trở thành một thứ quân đội toàn châu Âu, đông đảo nhưng tản mạn, gồm đến 20 dân tộc, nói đến 16 thứ tiếng khác nhau, bị cưỡng bách nhập ngũ và chiến đấu vì quyền lợi ích kỷ của bọn xâm lược Pháp chứ không phải vì quyền lợi của dân tộc họ. Người Đức, người Ý, người Thụy-sĩ, người Hà-lan, người Hung-ga-ri v.v... đặc biệt là người Tây-ban-nha, bị bắt buộc đi đánh nhau trong quân đội Pháp nhưng rất căm thù Na-pô-lê-ông là kẻ đã nô dịch Tổ quốc họ. Binh lính Pháp thì chỉ chiếm tỷ lệ 1/3 trong đội quân này và đã mất hết bản chất cách mạng trước đây. Tất cả quân lính đều mơ ước làm giàu trong chiến tranh nên vừa đặt chân lên đất Nga chúng đã bắt đầu cướp bóc. Nhưng dù sao, đội quân đó cũng vẫn là một lực lượng tập trung rất lớn, một đội quân thiện chiến gồm trên nửa triệu người, một đội quân nổi danh là vô địch trên thế giới, do đó, là một lực lượng thật là đáng kể đối với quân đội và nhân dân Nga lúc bấy giờ. Hơn nữa, đội quân đó lại do Na-pô-lê-ông trực tiếp chỉ huy, cùng nhiều danh tướng khác như thống chế Muya-ra, thống chế Đa-vu, thống chế Nê, phó vương Đơ Bô-hác-ne v.v...

Để tỏ rõ thiện chí của chính phủ Nga sẵn sàng giải quyết những vấn đề tranh chấp với nước Pháp bằng đường lối hòa bình, vua A-léc-xăng giao cho bộ trưởng bộ Công an Ba-la-sốp nhiệm vụ tiếp xúc với Na-pô-lê-ông, trao thư của A-léc-xăng đề nghị đàm phán, với điều kiện là quân đội Pháp phải rút khỏi lãnh thổ Nga. Tất nhiên là Na-pô-lê-ông không đồng ý đàm phán trên cơ sở đó.

Lúc quân Pháp tiến vào nước Nga thì đạo quân do Tổng tư lệnh Bác-cơ-lây đơ Tôn-ly chỉ huy đang đóng ở vùng gần biên giới, đạo quân của tướng Ba-gơ-ra-xi-ôn thì đóng ở miền Nam Li-tu-a-ni và đạo quân của tướng Toóc-ma-xốp thì làm lực lượng hậu bị, đóng ở Vô-li-ni. Nắm được tình hình phân tán của quân đội Nga, Na-pô-lê-ông quyết định mở các cuộc tấn công ở nhiều nơi.

Trong những ngày đầu, quân Pháp hầu như không gặp sự chống cự nào quan trọng. Sáng 28-6, đạo quân của thống chế Muya-ra tiến vào Vin-nô và trong suốt thời gian

đầu, quân Pháp luôn luôn tiến quân thắng lợi. Nhưng, theo lời của một tướng Pháp thì «*sự vận động nhanh chóng đó, trong lĩnh kinh thiếu lương thực, đã làm cạn và xơ xác tất cả những kho dự trữ và tàn phá tất cả những khu dân cư ở trên đường tiến quân; tiến quân còn được ăn nhưng bộ phận đi sau thì bị chết đói; do kết quả của sự căng thẳng thái quá và những trận mưa lạnh ban đêm, một vạn ngựa đã bị chết*» (1).

Về phía quân đội Nga, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn to lớn và bị quân Pháp — với lực lượng đông hơn gấp bội — bao vây và chặn đánh khắp mọi mặt, hai đạo quân của Bác-cơ-lây đơ Tôn-ly và Ba-gơ-ra-xi-ôn cũng đều hoàn thành kế hoạch rút lui để bảo toàn lực lượng và cuối cùng đã hợp nhất lại. Lúc này, chủ trương của quân đội Nga là tránh mọi cuộc tấn công lớn mà Na-pô-lê-ông mong muốn. Còn đối với Na-pô-lê-ông thì, theo lời viên tướng Pháp Ác-măng đơ Cô-len-cua «*mất hy vọng về trận chiến đấu lớn trước Vin-nô, đối với Na-pô-lê-ông cũng như bị một lưỡi dao trong tim*» (2).

Ý định của Na-pô-lê-ông là ngăn cản không cho quân đội Nga liên hệ với nhau, mở trận đánh lớn để tiêu diệt nhanh và gọn các đạo quân Nga, tiến vào Mát-xcơ-va, kết thúc nhanh chóng chiến tranh. Việc hoàn thành cuộc rút lui và đặc biệt là việc hợp nhất được các lực lượng quân sự Nga là một sự kiện rất quan trọng, một thắng lợi vì nó làm thất bại hoàn toàn kế hoạch của Na-pô-lê-ông. Tuy nhiên, đó là một điều mà quân đội Nga bắt buộc phải làm. Đánh giá bối cảnh lịch sử giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh 1812, Các Mác viết: «*Kế hoạch rút lui của quân đội Nga....., kế hoạch đó bay giờ đã trở nên vấn đề không phải là được tự do lựa chọn, mà là một sự cần thiết khắc nghiệt*» (3). Quân đội Nga đã phải bỏ Vin-nô, Gơ-nô-nhen, Vi-tép-xcơ Mô-ghi-lép-xcơ và Xmô-leu-xcơ, rút sâu về hậu phương.

Để tổ chức cuộc kháng chiến và theo yêu cầu của quân đội, Nga hoàng đã cử Cu-tu-dốp, một vị tướng có tài, làm tổng tư lệnh

(1) Ác-măng đơ Cô-len-cua — *Cuộc viễn chinh của Na-pô-lê-ông ở Nga, Mát-xcơ-va 1943*, tr. 87.

(2) Ác-măng đơ Cô-len-cua — sách đã dẫn, tr. 88.

(3) C. Mác và F. Ăng-ghe-n — *Tác phẩm*, quyển 11, phần 2, trang 596.

thay Đor Tôn-ly, mặc dù nhà vua không ưa thích gì ông.

Sau khi quân xâm lược Pháp đã đánh chiếm và tàn phá Xmô-len-xcơ rồi tiến về phía Mát-xcơ-va, nhân dân và quân đội Nga hiểu rằng giờ phút nguy nan đang đến với Tổ quốc. Cuộc chiến đấu đã trở nên quyết định và Cu-tu-dốp là người đã thấy rõ hơn ai hết điều đó.

Là một quân nhân già — đã gần 70 tuổi — sức khỏe bị tàn phá sau nhiều chiến dịch ở châu Âu do Nga hoàng chủ trương, mang trên người nhiều vết thương và chỉ còn một mắt, nhưng Cu-tu-dốp là một người yêu nước chân chính và là một nhà chiến lược thiên tài nên ông đã mang hết tâm sức còn lại của mình để đem lại một chuyển biến mới cho cuộc kháng chiến của dân tộc Nga.

Nga hoàng và bọn phản động trong triều đình đều có ác cảm với ông, nhưng quần chúng nhân dân, binh sĩ và cả những người quý tộc yêu nước đều mến phục ông và tin tưởng ở ông.

Nhận định rõ tương quan lực lượng và tin tưởng vào sức mạnh của quần chúng, Cu-tu-dốp cho rằng muốn thắng được một kẻ thù như vậy, cần phải có không gian và thời gian, đồng thời phải huy động mọi khả năng của nhân dân để chiến đấu. Một mặt Cu-tu-dốp trực tiếp chấn chỉnh lại quân đội, thành lập lực lượng hậu bị đông đảo, mặt khác Cu-tu-dốp cũng đã biết dựa vào phong trào yêu nước của quần chúng nhân dân Nga, đề ra nhiều biện pháp quan trọng để phát triển chiến tranh du kích sau lưng địch.

Ngày 7-9-1812, tại Bô-rô-di-nô, phía trước Mát-xcơ-va, điều mà Na-pô-lê-ông hằng mong muốn, chờ đợi, đã xảy ra: một trận tổng giáp chiến, một trận đánh quyết định thắng bại giữa hai bên Nga — Pháp.

Sau khi hoàn thành kế hoạch rút lui và tổ chức lại lực lượng, Cu-tu-dốp bố trí một trận đánh lớn tại làng Bô-rô-di-nô, một trận đánh lịch sử mà sử sách phương Tây thường gọi là trận Mát-xcơ-va. Từ khi tiến vào đất Nga, Na-pô-lê-ông vẫn chủ trương một trận đánh quy mô và toàn diện để tiêu diệt hoàn toàn quân đội Nga và sau đó, ca khúc khải hoàn, tiến vào Mát-xcơ-va, kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh xâm lược. Nhưng quân đội Nga thì tiếp tục rút lui và tìm cách tránh một trận tổng giáp chiến. Bây giờ thì lại chính quân đội Nga là người chủ động bố trí một trận chiến đấu như vậy, ngay phía trước Mát-xcơ-va.

Ngay sau khi chiếm được Sê-vác-đi-nô và đứng trước trận địa Bô-rô-di-nô do Cu-tu-dốp bố trí, Na-pô-lê-ông « vẫn lo » rằng quân đội Nga còn tiếp tục rút lui.

Sau những chiến thắng liên tiếp khắp châu Âu, Na-pô-lê-ông tưởng rằng việc đánh bại nước Nga cũng sẽ rất dễ dàng. Coi thường tinh thần chiến đấu của quân đội và nhân dân Nga, đánh giá thấp tài thao lược và sự quyết tâm của các tướng lĩnh Nga, Na-pô-lê-ông hoàn toàn tin ở sự chiến thắng nhanh chóng của quân đội Pháp. Vượt biên giới và đánh chiếm được các thành phố Nga một cách tương đối dễ dàng và nhanh chóng, Na-pô-lê-ông hy vọng kết thúc chiến dịch Nga ở ngay Bô-rô-di-nô.

Thế nhưng, diễn biến và kết quả của trận đánh đã không theo như ý muốn của hoàng đế. Lần đầu tiên, « đại quân bách chiến bách thắng » của Na-pô-lê-ông đã nếm mùi thất bại nặng nề nhất, thất bại đến mức mãi về sau Na-pô-lê-ông vẫn không thể nào hồi phục được, mở đầu cho cuộc thất bại to lớn trong âm mưu đánh chiếm nước Nga và dẫn tới sự sụp đổ hoàn toàn của Đại đế chế Pháp.

Trận Bô-rô-di-nô đã từng được các nhà sử học, các chuyên gia khoa học quân sự nghiên cứu và bàn cãi nhiều. Riêng trong giới sử học, các sử gia tư sản luôn luôn đề cao sự « thắng trận tưởng tượng » của Na-pô-lê-ông ở Bô-rô-di-nô. Một số nhà sử học tiến bộ, do việc nghiên cứu chưa toàn diện hoặc bị những tài liệu xuyên tạc của phương Tây đánh lừa hoặc chỉ chú ý đến những hiện tượng có tính chất hình thức, cũng đã có những nhận định sai lầm về cuộc chiến đấu ở Bô-rô-di-nô.

Một số sử gia thường cho rằng Cu-tu-dốp đã trốn tránh một trận tổng giáp chiến và đã bị Na-pô-lê-ông dẫn vào thế bị động phải chấp nhận một trận đánh như vậy ở Bô-rô-di-nô. Đây là một nhận định hoàn toàn sai lầm. Chính Cu-tu-dốp đã hoàn toàn chủ động trong việc chuẩn bị lực lượng và chọn Bô-rô-di-nô làm nơi tiến hành một trận giáp chiến quy mô và toàn diện để tiêu diệt sinh lực địch.

Trận địa Bô-rô-di-nô nằm trên một chiến tuyến hẹp, sườn phải giáp với sông Mát-xcơ-va, sườn trái giáp với khu rừng U-tit-đa, hoàn toàn bất lợi cho quân Pháp vì buộc chúng phải dồn quân vào một địa điểm nhỏ hẹp, dễ dàng bị tiêu diệt. Quân đội Nga bố

trên trận địa này, có khả năng bảo vệ được hai con đường chính chạy vào Mát-xcơ-va là đường X-mô-len mới và đường X-mô-len cũ. Một hệ thống pháo đài được xây dựng trên đỉnh đồi Cu-a-gan-nai-a và các đơn vị pháo binh chiếm các mỏm đồi cao, sẽ tập trung hỏa lực để tiêu diệt địch trên một tuyến hẹp và bất lợi mà Na-pô-lê-ông buộc phải tập trung quân. Để đánh lừa quân Pháp, dừ chúng vào chỗ chết, Cu-tu-dốp chỉ bố trí ở sườn trái của trận địa một số quân tương đối ít.

Cu-tu-dốp đã hoàn toàn chủ động trong việc bố trí trận địa Bô-rô-đi-nô một cách có lợi cho mình và tuyên bố: « Trong hệ thống bố trí lực lượng chiến đấu như vậy, tôi chủ tâm dừ quân địch về phía chúng tôi » (1). Hàng vạn dân quân Mát-xcơ-va và dân quân Cô-đắc được bố trí phục kích trên các đường hành quân của địch và đánh vào sau lưng địch.

Trận chiến đấu đã kéo dài suốt từ sáng sớm đến tối ngày 7-9-1812. Đây là một trong những trận đánh ác liệt nhất trong lịch sử thời bấy giờ. Na-pô-lê-ông cuối cùng đã phải rút đến cả các đội vệ binh để tung ra mặt trận. Sau trận đánh, Na-pô-lê-ông kiểm điểm lại lực lượng, chưa xót nhận thấy sự thiệt hại khá lớn về phía quân đội Pháp: 60.000 quân bị tiêu diệt, trong đó có 47 tướng và hàng ngàn sĩ quan. Na-pô-lê-ông phải cay đắng thừa nhận rằng suốt đời y, chưa bao giờ « đại quân » của y lại bị thiệt hại nặng nề như vậy. Y bắt đầu thấy rõ sự thất bại của mình. Về sau này, trước khi chết, y đã phải tuyên bố: « Trong tất cả các trận chiến đấu của tôi, trận kinh khủng nhất là trận đánh trước Mát-xcơ-va — tức trận Bô-rô-đi-nô, THL — Ở đây, quân Pháp tỏ ra xứng đáng được thắng trận, nhưng ở đây, quân Nga đã giành cái quyền chứng tỏ rằng họ là những người bất khả chiến thắng » (2). Không phải bỗng nhiên mà một người kiêu ngạo và huyền hoàng như Na-pô-lê-ông buộc phải tuyên bố như vậy.

Tuy nhiên, trong giới sử học, đặc biệt là các sử gia tư sản, đã có nhiều nhận định đánh giá sai lầm ý nghĩa của trận Bô-rô-đi-nô, hoặc còn nghi ngờ thắng lợi to lớn mà quân đội và nhân dân Nga đã đạt được ở đây.

Rõ ràng là trong trận Bô-rô-đi-nô, kế hoạch của Na-pô-lê-ông đã bị hoàn toàn thất bại. Không những không đạt được mục đích tiêu

diệt quân đội Nga để có thể kết thúc chiến tranh một cách nhanh chóng — vì đối với quân đội Pháp xâm lược, chiến tranh càng kéo dài thì càng bất lợi — Na-pô-lê-ông còn bị tiêu hao một lực lượng rất lớn, tinh thần quân lính tan rã đến mức không thể nào cứu vãn nổi.

Trái lại, về phía quân đội Nga, Cu-tu-dốp đã thực hiện được kế hoạch tiêu diệt sinh lực địch; ông đã động viên được tinh thần kiên cường của quân sĩ, kết hợp với nghệ thuật quân sự Nga, đánh bại âm mưu của Na-pô-lê-ông. Do đó, Cu-tu-dốp đã đánh tan được ý nghĩ cho rằng quân đội Na-pô-lê-ông là một quân đội vô địch, củng cố lòng tin của quân đội và nhân dân Nga vào khả năng chiến thắng hoàn toàn quân xâm lược Pháp. Bô-rô-đi-nô không chỉ là một thắng lợi về tinh thần mà còn là một thắng lợi về chiến thuật, chiến lược của quân đội Nga. Nhiều nhà nghiên cứu khoa học quân sự đã xem trận Bô-rô-đi-nô như là một điển hình xuất sắc về phòng ngự tích cực, trong đó quân đội Nga đã hiệu lộ tinh thần chiến đấu hết sức kiên cường, tài vận động linh hoạt trong quá trình chiến đấu và kết hợp tài tình chiến đấu bằng hỏa lực với giáp lá cà.

Thắng lợi to lớn của quân đội và nhân dân Nga ở Bô-rô-đi-nô là đã làm cho Na-pô-lê-ông mất hết tất cả quyền chủ động chiến lược, không những chỉ trong trận đánh mà ngay cả trong toàn bộ cuộc chiến tranh từ đó về sau.

Mặc dù rất khắt khe, hà tiện trong việc khen ngợi đối phương, lần đầu tiên trong đời y, nói về trận Bô-rô-đi-nô, Na-pô-lê-ông đã phải gọi quân đội Nga là « bất khả chiến thắng ». Nói cách khác, Na-pô-lê-ông đã phải thừa nhận sự thất bại của y trong kế hoạch tấn công tiêu diệt quân đội Nga ở Bô-rô-đi-nô, mặc dù quân Pháp đã hết sức tỏ ra có thể « xứng đáng được thắng trận ».

Trận Bô-rô-đi-nô đã quyết định bước ngoặt trong quá trình toàn bộ cuộc chiến tranh, bước ngoặt có lợi cho quân đội Nga và đánh dấu bước đầu của sự tan vỡ tất yếu của

(1) S. Kô-giu-khốp dẫn trong « Về vai trò của M. I. Ku-tu-dốp trong cuộc chiến tranh yêu nước năm 1812 », tạp chí *Bôn-sê-vích* số 15, 1951, Mát-xcơ-va.

(2) A. Pankratova — *Histoire de l'URSS*, Moscou 1948, p. 125.

quân đội Na-pô-lê-ông. Chiến thắng Bô-rô-di-nô đã có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển của toàn bộ cuộc chiến tranh năm 1812 vì nó đã đặt nền móng vững chắc cho việc tiêu diệt tận cùng quân xâm lược Pháp sau này. Nhiều nhà sử học cho rằng trận Bô-rô-di-nô đã quyết định số mệnh quân đội Na-pô-lê-ông giống như một quả bom nổ chậm, dẫn tới sự diệt vong của đội quân đó. Phát biểu ý kiến về tầm quan trọng của trận Bô-rô-di-nô, nhà văn hào nổi tiếng Lép Tôn-xtôi đã viết: «...Cuộc rút chạy không có nguyên nhân của Na-pô-lê-ông khỏi Mát-xcơ-va, ... Việc hy sinh 50 vạn quân, sự tiêu diệt Đế chế Pháp của Na-pô-lê-ông... tất cả đều là kết quả trực tiếp của trận Bô-rô-di-nô» (1).

Bô-rô-di-nô chỉ là một trận đánh — một trận đánh quy mô và toàn diện — trong hàng trăm trận to nhỏ kéo dài suốt nửa cuối năm 1812 giữa một bên là đội quân xâm lược Pháp được xem như là đội quân bách chiến bách thắng, một bên là quân đội và nhân dân Nga. Nhưng như chúng ta đã thấy, chính trận đánh này đã đóng vai trò quyết định cục diện toàn bộ cuộc chiến tranh năm 1812, đánh dấu sự thất bại của quân đội Na-pô-lê-ông trên đất Nga, mở đầu sự sụp đổ hoàn toàn của kế hoạch thôn tính châu Âu và Na-pô-lê-ông đã xây dựng trong bao nhiêu năm. Lẽ dĩ nhiên là chúng ta không nên, và không thể tách trận Bô-rô-di-nô ra khỏi những sự kiện tiếp sau đó ở Ta-ru-tin, ở Ma-lai-a-ra-xla-vét v.v...

Sau khi đánh bại Na-pô-lê-ông ở Bô-rô-di-nô, Cu-tu-dốp đem quân về Mát-xcơ-va và sau đó, do những hành động phá hoại của Nga hoàng và bọn phản động trong triều đình, Cu-tu-dốp rút khỏi Mát-xcơ-va về Ta-ru-tin để củng cố lại lực lượng và bao vây quân đội Pháp.

Na-pô-lê-ông kéo quân vào Mát-xcơ-va nhưng, sau khi hiểu được chiến thuật của Cu-tu-dốp và thấy rõ là mình bị thất trận, vội vã ra lệnh rút lui.

Đề lại vô số xác chết dọc đường do các trận phục kích của quân chính quy và du kích Nga, đặc biệt là trong trận Ma-lai-a-ra-xla-vét, đại quân của Na-pô-lê-ông rút về vùng biên giới. Sau khi vượt qua sông Bê-rê-di-na, đội quân « bách chiến bách thắng » của Na-pô-lê-ông chỉ còn 6 vạn tên và đến tháng chạp 1812, quân số vắn vắn còn 3 vạn (2), trong số trên 60 vạn mà Na-pô-lê-ông đã đưa sang xâm lược nước Nga.

Na-pô-lê-ông vội vàng bỏ rơi đám tàn quân, cùng một số tùy tùng chạy nhanh về Pa-ri. Trả lời câu hỏi: « Quân đội đâu rồi? » Na-pô-lê-ông không ngần ngại đáp: « Quân đội không còn nữa! » (3)

Thắng lợi của quân và dân Nga làm cho nhân dân các nước châu Âu, trước tiên là nhân dân Ba-lan và nhân dân Đức vô cùng phấn khởi, nổi dậy chống ách thống trị của đế chế Pháp.

Chiến dịch năm 1813 ở châu Âu chính là trực tiếp bắt nguồn từ cuộc chiến tranh yêu nước năm 1812 ở Nga và đã xác định vai trò của quân đội Nga trong việc giải phóng các nước Trung Âu và Tây Âu, khỏi ách áp bức của Na-pô-lê-ông. Ăng-ghe-nh đã nhấn mạnh rằng: « Sự tiêu diệt đại quân của Na-pô-lê-ông trong khi rút khỏi Mát-xcơ-va là sự bảo hiểm cho cuộc khởi nghĩa chung chống lại sự đô hộ của Pháp ở phương Tây » (4).

Như một ngời có sứ mệnh đi giải phóng, quân đội Nga tiến sang Tây Âu, tiếp tục truy kích quân Pháp, khắp nơi đều được nhân dân hưởng ứng. Ngày 31-3-1814, quân đội Nga cùng quân đội các nước liên hiệp với Nga tiến vào Pa-ri, thủ đô nước Pháp. Sau đó, Na-pô-lê-ông buộc phải thoái vị, Đế chế Pháp hoàn toàn bị sụp đổ.

* *

Thắng lợi của quân đội và nhân dân Nga đã rõ ràng. Thế nhưng, để hạ thấp ý nghĩa của chiến thắng trên đây, các sử gia phong kiến và tư sản luôn luôn mưu mô xuyên tạc những nhân tố đã đánh bại quân đội Na-pô-lê-ông và ý nghĩa quốc tế của chiến thắng năm 1812.

Các sử gia Đức, Anh, Pháp như Cơ-lao-đơ-vít, Beéc-nác-đi, Uyn-xơn, Xê-guya, Chi-e... đã hoàn toàn bóp méo lịch sử cuộc chiến tranh năm 1812, làm lu mờ vai trò của quân đội và nhân dân Nga, vai trò của Cu-tu-dốp và tướng lĩnh Nga trong việc đánh bại quân đội Na-pô-lê-ông.

(1) P. A. Gi-lin dẫn trong « Mấy vấn đề trong việc nghiên cứu lịch sử cuộc chiến tranh yêu nước năm 1812 », tạp chí *Những vấn đề lịch sử*, số 6 năm 1961, Mát-xcơ-va.

(2) A. Pankratova — *Histoire de l'URSS*, Moscou 1948, p. 130.

(3) *Histoire moderne*, Leningrad 1959, p. 86.

(4) Mác Ăng-ghe-nh — *Tác phẩm*, quyển 16, phần 2, tr. 20.

Cơ - lao - dọ - vít đã xuyên tạc đến mức cho rằng Cu-tu-dốp là một tướng bất tài, cho rằng vai trò của Cu-tu-dốp trong trận Bô-rô-di-nô hầu như là con số không... Y lại còn trắng trợn cho rằng công lao trong việc đánh bại quân xâm lược Pháp là ở bọn tướng tá Đức phục vụ trong quân đội Nga hoàng, chứ không phải ở các tướng lĩnh người Nga, mặc dù lịch sử đã chứng minh rằng chính kế hoạch do viên tướng Đức Phun vạch ra, đã làm giảm khả năng chiến đấu của quân đội Nga trong thời gian đầu, đưa quân đội Nga vào chỗ hoàn toàn bị động.

Viên tướng người Anh, Uyn-xơn, một tên gián điệp chui vào bộ tham mưu của Cu-tu-dốp, cũng đã viết nhiều sách xuyên tạc sự thật, bôi nhọ tinh thần dũng cảm của quân và dân Nga, bôi nhọ công lao và tài thao lược của Cu-tu-dốp.

Nhiều sử gia tư sản, tuy không thể không thừa nhận sự thất bại của quân đội Na-pô-lê-ông, nhưng lại chỉ tìm thấy nguyên nhân thất bại ở hoàn cảnh thiên nhiên của nước Nga: đất rộng, trời rét..., hoặc ở tình hình quân đội Pháp: đói, ốm đau, đào ngũ. Ở Mỹ, nhiều người như tác giả quyển « Alexander I of Russia the man who defeated Napoleon », (1) hoặc Bô-cô-vơ trong tạp chí « Army Information Digest » (2) đều lặp lại luận điệu cho rằng quân đội Nga sở dĩ thắng được Na-pô-lê-ông chỉ vì có băng tuyết v.v... Lẽ dĩ nhiên, những nhân tố trên đây đều có tác động nhất định đến lực lượng của Na-pô-lê-ông.

Đúng là càng tiến sâu vào đất Nga, càng xa căn cứ chính của chúng, quân đội xâm lược Pháp càng gặp nhiều khó khăn: phải đóng quân phân tán trên những vùng đất đai rộng lớn, tiếp tế vô cùng khó khăn cho một quân số trên nửa triệu người cùng với một số lượng lừa ngựa rất lớn, giao thông liên lạc khó khăn... Đúng là mùa đông ở Nga, trời rất rét.

Tuy nhiên, không thể xem đó là những tác động quyết định. Hơn nữa lúc Na-pô-lê-ông tiến quân vào nước Nga, mùa hè mới bắt đầu và trận Bô-rô-di-nô xảy ra trong thời gian cuối hè ở châu Âu. Do đó, quyết không thể xem cái rét như là một nguyên nhân thất bại chủ yếu của quân đội Pháp. Và lại, chỉ cần xem xét kỹ số quân của Na-pô-lê-ông bị tiêu diệt trong các trận đánh và phục kích, cũng đủ thấy được những

nhân tố gì đã đánh bại đại quân của Đế chế Pháp. Trong giai đoạn tấn công vào Mạc-tư-khoa, tức là trong những tháng hè năm 1812, Na-pô-lê-ông đã nòng 120.000 quân. Riêng trong trận Bô-rô-di-nô, số quân Pháp bị tiêu diệt đã lên đến 60.000 tên. Và ngay trong thời gian ngắn ngủi chiếm đóng Mát-xcơ-va, quân đội Na-pô-lê-ông cũng đã bị quân đội và dân quân du kích Nga tiêu diệt đến 30.000 tên trong các trận phục kích, đánh tĩa. Riêng trong ba ngày chiến đấu ở Kra-xnô-i-ê, quân đội Nga đã bắt làm tù binh 26 000 lính Pháp.

Một sĩ quan Nga đã tham gia chiến dịch 1812, N.E. Mi-ta-ri-ép-xki, trong khi bác bỏ luận điệu của bọn ký giả phương Tây đã viết: « ... Có thể nào về sau này, hậu thế vẫn giữ mãi quan niệm cho rằng quân đội Na-pô-lê-ông bị tiêu diệt không phải là do tình thần dũng cảm và lòng kiên nhẫn của binh lính Nga, do tài khéo léo của tướng lĩnh Nga mà lại là do đói và rét hay sao? (3). D. Đa-vư - đốp, một người chỉ huy du kích Nga trong cuộc chiến tranh tự vệ năm 1812 cũng đã viết riêng một quyển sách vạch trần mưu mô dựng đứng truyền thuyết cho rằng Na-pô-lê-ông thua trận là vì trời rét.

Các sử gia của triều đình Nga thì lại đề cao vai trò của Nga hoàng và chế độ nông nô, giải thích thắng lợi bằng cái gọi là « sự trung thành của nhân dân đối với Nga hoàng » « sự nhất trí giữa nhân dân và Nga hoàng », tìm cách chứng minh rằng chính vua A-lêc-xăng đã đánh bại Na-pô-lê-ông chứ không phải Cu-tu-dốp.

Nhưng, lịch sử đã chứng minh rằng nhân tố quyết định sự thất bại hoàn toàn của đạo quân xâm lược Pháp chính là những đòn chí tử của quân đội và nhân dân Nga, dưới sự chỉ huy tài tình của Cu-tu-dốp và các tướng lĩnh khác.

Phân tích nguyên nhân thắng lợi trong cuộc chiến tranh ái quốc năm 1812, Treéc-nư-sép-ski đã phát biểu một cách chí lý rằng: « Lòng yêu nước của nhân dân, tinh dũng cảm của quân đội chúng ta và nghệ

(1) L.Strakhovskii, « Alexander I of Russia the man who defeated Napoleon », New York 1947, p. 138.

(2) « Army Information Digest », December 1952, no 12

(3) N.E. Mi-ta-ri-ép-xki — Hồi ký về chiến tranh 1812, Mát-xcơ-va, 1871, trang 176.

thuật dùng binh của các tướng lĩnh phải được xem như là những nguyên nhân chính của cuộc chiến thắng của chúng ta năm 1812» (1).

Đối với nhân dân Nga, ngay từ đầu, cuộc chiến tranh năm 1812 đã mang tính chất một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và được toàn dân tích cực tham gia.

Sau khi tiến vào đất Nga, bộ mặt ăn cướp của quân đội Na-pô-lê-ông đã lộ rõ: cướp bóc dân chúng, đốt phá thành phố, làng mạc và mùa màng. Nếu ban đầu có số ít người nào quá tin tưởng vào cách mạng Pháp và nuôi hy vọng nhờ sự xâm nhập của quân đội Pháp để thoát khỏi ách nông nô thì họ đã nhanh chóng bị thất vọng. Cách mạng dân chủ tư sản Pháp đã không theo Na-pô-lê-ông vào đất Nga. Những người nông dân Nga thấy rõ rằng Na-pô-lê-ông rất xa lạ với quyền lợi của nhân dân. Do đó, mỗi khi quân Pháp tiến gần đến địa phương họ, nông dân Nga kéo nhau rời bỏ xóm làng, làm vườn không nhà trống, phá hoại hoa màu, mang theo lương thực và gia súc để quân địch không thể sử dụng được. Hơn nữa, họ đã tự vũ trang để chống lại quân Pháp.

Nhân dân Nga, trước tiên là tầng lớp nông nô, hiểu rõ rằng nếu không tống cổ quân xâm lược Na-pô-lê-ông ra khỏi đất nước, họ sẽ phải chịu thêm một tầng áp bức bóc lột nặng nề và lâu dài nữa. Nông dân Nga hiểu rằng Na-pô-lê-ông không phải là người sẽ đụng chạm đến chế độ nông nô của Nga hoàng. Một người như Na-pô-lê-ông đang củng cố nền chuyên chế ở ngay nước Pháp, không thể làm một cuộc cách mạng chống chế độ chuyên chế ở nước Nga. Chính những tướng lĩnh thân cận của Na-pô-lê-ông như Đê-đem và Cô-len-cua cũng đều tuyên bố như vậy. Không những thế, chắc chắn Na-pô-lê-ông sẽ củng cố thêm chế độ nông nô và chế độ Nga hoàng để làm cơ sở cho nền thống trị của y.

Nông dân Li-tu-a-ni và Bạch Nga là những người đầu tiên được chứng kiến « tinh thần cách mạng dân chủ » của Na-pô-lê-ông. Sau khi tiến quân vào Li-tu-a-ni và Bạch Nga, hoàng đế Pháp đã thành lập ngay chính phủ của cái gọi là « Đại hầu quốc Li-tu-a-ni », trong đó hầu hết là đại biểu của giai cấp địa chủ và quý tộc bản xứ (2).

Ngay trong thời gian đầu tiến vào đất Nga, quân đội xâm lược của Na-pô-lê-ông đã mang đến cho dân tộc Nga ách áp bức bóc lột nặng nề hơn cả ách thống trị của chủ nô và địa chủ trong nước. Do đó, mặc dù rất căm thù chế độ Nga hoàng đang nặng trĩu trên vai họ, trước nguy cơ mất nước, người nông dân Nga đã tự nguyện tham gia quân đội, tham gia các lực lượng hậu bị, trực tiếp và tích cực đóng góp một phần quan trọng vào cuộc đấu tranh chung của dân tộc, chống kẻ xâm lược.

Cho đến gần đây, việc phát hiện những tài liệu đầy đủ và toàn diện về sự tham gia của quần chúng nhân dân trong cuộc chiến tranh tự vệ năm 1812 cũng như về vai trò của họ trong chiến thắng vẫn chưa thỏa mãn được yêu cầu của các nhà sử học. Còn nhiều sự kiện, nhiều chi tiết cần thiết và nhiều chiến công của quần chúng nhân dân chưa được biết đến. Tuy nhiên, người ta cũng đã có thể thấy được cuộc đấu tranh đó có ý nghĩa to lớn như thế nào.

Những hình thức đấu tranh thấp buổi đầu của nông dân như tản cư, mang theo mọi thứ lương thực của cải, đã tạo ra những khó khăn to lớn cho kẻ địch. Quân đội Pháp ngày càng thiếu thốn lương thực, phương tiện vận tải và điều đó đã nhanh chóng ảnh hưởng đến tình hình chung: ngựa chết, lính đói, số ốm đau chết chóc cũng ngày càng tăng. Quân đội Nga càng rút lui, quân Na-pô-lê-ông càng tiến sâu vào đất Nga thì tình hình cung cấp lương thực càng trở nên khó khăn hơn. Tướng Pháp Cô-len-cua đã phải than thở rằng, muốn kiếm lương thực, chúng phải dùng ngựa đi xa thành phố hàng chục cây số, trong lúc đáng lẽ ra phải cho ngựa nghỉ ngơi. Nếu ngựa không bị chết vì kiệt sức thì cả ngựa và đoàn vận tải lương thực cũng bị nông dân Nga chặn đánh.

Cô-len-cua viết: « *Lính Ca-dắc và nông dân hàng ngày tiêu hao rất nhiều người của chúng tôi được cử đi tìm thức ăn. Chúng tôi càng tiến về phía trước thì dân chúng càng tản cư nhiều hơn, không còn lại một người nào cả, ngay cả người già và tàn tật* » (3).

(1) Treéc-nư-sép-xki — *Toàn tập*, quyển III, Mát-xcơ-va 1947, tr. 490.

(2) E. Tersen — sách đã dẫn, tr. 336.

(3) Ác-măng đờ Cô-len-cua — sách đã dẫn, tr. 126.

Từ trong các cuộc phục kích các đội vận tải lương thực của Pháp, các đội dân quân du kích nông dân Nga đầu tiên đã được thành lập. Từ đó đã nảy ra hình thức đấu tranh cao hơn và tích cực hơn của nông dân chống quân xâm lược. Phong trào du kích dần dần phát triển khắp mọi nơi, bao trùm nhiều vùng rộng lớn và từ đó đã xuất hiện những chiến sĩ nhân dân dũng cảm, những nhà tổ chức du kích chiến thiên tài.

Ở các tỉnh Vi-ét, Pen-zen, I-a-ra-xláp, Ri-a-dan, Vla-di-mia, Tơ-via, 20 vạn nông nô đã được tổ chức thành những đội quân du kích tình nguyện, trở thành một lực lượng to lớn và mạnh mẽ mà quân thù không thể lường trước được. Na-pô-lê-ông tưởng chỉ phải đánh nhau với quân đội chính quy nhưng không ngờ phải đương đầu với cả một phong trào kháng chiến của toàn dân Nga.

Nhân dân Nga — trước tiên là nông nô — hy sinh cả nhà cửa, tài sản của mình, cầm vũ khí chiến đấu một mất một còn với quân xâm lược Pháp, không phải vì lòng trung thành với Nga hoàng, không phải để lại mang nặng ách nông nô như cũ. Trước tiên, nguy cơ mất nước đã thôi thúc họ đứng dậy, cầm vũ khí để bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc, bảo vệ tài sản và cuộc sống của mình. Đồng thời người nông dân Nga cũng hy vọng rằng qua cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, họ sẽ có thể tự giải phóng khỏi ách nông nô mà họ đã phải chịu đựng từ lâu.

Những hoạt động của dân quân du kích Nga đã gây cho quân đội Pháp nhiều thiệt hại to lớn đến nỗi về sau, chính Na-pô-lê-ông đã phải gửi công hàm « phản đối » bộ Tư lệnh quân đội Nga và đòi chấm dứt cuộc chiến tranh nhân dân mà y gọi là « đã man và bất bình thường ».

Tuy nhiên, những hoạt động của dân quân du kích cũng chỉ mới là một bộ phận của cuộc chiến đấu toàn dân: nhiệm vụ chủ yếu của cuộc đấu tranh vũ trang chống quân xâm lược Pháp chính là của quân đội chính quy mà thành phần chủ yếu cũng vẫn là nông nô. Trong suốt quá trình cuộc chiến tranh tự vệ, đặc biệt là từ khi được Cu-tu-dốp trực tiếp chỉ huy, quân đội Nga đã chiến đấu hết sức kiên cường để bảo vệ Tổ quốc. Bọn tướng tá Pháp đã tham gia trận Bô-rô-di-nô đều không ngớt lời ca ngợi sự dũng cảm của quân lính Nga. Theo lời

một viên tướng Pháp, binh lính Nga « xông lên, như những pháo đài di động, sáng ngời ánh lửa và thép » ... và trước sức tấn công dữ dội khắp mọi mặt của pháo binh, kỵ binh và bộ binh Pháp, « những người lính vinh quang đó vẫn xông lên tấn công như trước, không dừng tay ». Ngay Na-pô-lê-ông cũng phải thừa nhận rằng « quân Nga đã giành cái quyền chứng tỏ rằng họ là những người bất khả chiến thắng ».

Chính tinh thần chiến đấu ngoan cường của quân đội, được sự ủng hộ và phối hợp của các tổ chức du kích của nông nô và dưới sự chỉ huy tài tình của các tướng lĩnh Nga, đặc biệt là của Cu-tu-dốp, đã giáng những đòn chí mạng vào quân xâm lược và cuối cùng đã đánh tan bọn chúng.

Trong lúc đó, Nga hoàng và các giới phản động trong triều đình Nga lại tìm đủ mọi cách để hạn chế chiến thắng của quân đội và nông dân Nga. Không muốn để cho cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc biến thành một cuộc chiến tranh nhân dân, bọn chúng âm mưu hạn chế chiến tranh trong khuôn khổ những cuộc chiến đấu giữa hai quân đội và kìm hãm sự phát triển của phong trào chống ngoại xâm đang lan rộng trong nhân dân. Các lực lượng phản động trong triều đình đã gây cho Cu-tu-dốp rất nhiều khó khăn trở ngại nghiêm trọng trong việc thực hiện các kế hoạch của ông. Chính Nga hoàng A-léc-xăng đã ngăn cản kế hoạch bảo vệ Mát-xcơ-va của Cu-tu-dốp và đã ngăn cản sự tập trung lực lượng quân đội cần thiết để chống giữ thành phố. Tên phản động Rô-xtốp-sin, thống đốc Mát-xcơ-va, đã phá hoại kế hoạch vũ trang nhân dân thành phố do Cu-tu-dốp đề ra, hơn nữa, hắn đã đề nghị cho Na-pô-lê-ông đến 10.000 súng, hơn 100 đại bác và nhiều đạn dược, thuốc súng.

Cho nên, Treéc-nư-sép-xki đã hoàn toàn có lý khi ông nhận định rằng nguyên nhân của chiến thắng năm 1812 chính là lòng yêu nước của nhân dân, tinh dũng cảm của quân đội và tài thao lược của các tướng lĩnh Nga. Trong chiến thắng đó, lực lượng quyết định chính là nhân dân Nga — trước tiên là tầng lớp nông nô — nền tảng của quân đội chính quy và các lực lượng tình nguyện, của các tổ chức dân quân du kích.

Nguyên nhân thắng lợi chủ yếu không thể là hoàn cảnh địa lý của nước Nga và lại càng không thể là sự « trung thành » của nông dân Nga đối với chế độ Nga hoàng.

Về chiến dịch năm 1813 mà quân đội Nga đã tiến hành ngoài biên giới nước Nga, mặc dù có những xuyên tạc dụng ý của sử gia phương Tây và mặc cho những mưu đồ phản động của Nga-hoàng, mục đích rõ ràng và kết quả thực tế của chiến dịch là giải phóng các nước Trung Âu và Tây Âu khỏi ách áp bức của Na-pô-lê-ông và tạo ra những điều kiện cần thiết nhằm đảm bảo hòa bình ở châu Âu và trên thế giới.

* *

Như chúng ta đã thấy, chiến thắng năm 1812 — trong đó chiến thắng Bô-rô-di-nô giữ một vai trò quan trọng — không những có một ý nghĩa lịch sử to lớn đối với dân tộc Nga — dân tộc xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới và là người bạn thân thiết của dân tộc Việt-nam — mà còn có một ý nghĩa lịch sử rất lớn đối với lịch sử thế giới vì chiến thắng đó đã đóng vai trò tích cực và quyết định trong việc đánh đổ Đế chế Na-pô-lê-ông và giải phóng các dân tộc châu Âu.

Từ đó đến nay đã 150 năm. Nhưng, những kẻ cùng lý tưởng với Na-pô-lê-ông vẫn chưa rút được những bài học lịch sử của năm 1812. Âm mưu nô dịch các dân tộc, tham vọng làm bá chủ thế giới của các nước đế quốc và những tên độc tài theo kiểu Na-pô-lê-ông — những kẻ như Hít-le chẳng hạn — đã đưa nhân loại đến những cuộc chiến tranh tàn khốc. Ngày nay, những âm mưu đó lại đang được kế thừa bởi bọn tư bản lũng đoạn Mỹ mà tay sai của nó là bọn quân phiệt Mỹ và Tây Đức, đang chực ném nhân loại vào lò sát sinh một lần nữa. Nhưng âm mưu của chúng có thể thực hiện được không? Ngày nay, Liên-xô hùng cường và lực lượng phe xã hội chủ nghĩa cùng các người yêu chuộng hòa bình trên thế giới đã áp đảo bọn đế quốc hiếu chiến, buộc chúng phải học lại bài học lịch sử 150 năm trước đây, đặc biệt là bài học cuộc chiến tranh chống phát-xít trong cuộc chiến tranh vừa qua.

Trong quá trình lịch sử lâu dài của mình, dân tộc Việt-nam đã nhiều lần tiến hành những cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc như dân tộc Nga năm 1812 và đã nhiều lần chiến thắng ngoại xâm như dân tộc Nga năm 1812. Tác dụng chiến thắng của dân tộc Việt-nam cũng đã từng vượt ra ngoài

biên giới của Tổ quốc. Chiến thắng của quân và dân Việt-nam dưới thời nhà Trần đã chặn đứng cuộc bành trướng xuống Đông nam Á của quân phong kiến xâm lược Mông-cô hồi thế kỷ XIII cũng như thắng lợi của nhân dân Việt-nam trong cuộc kháng chiến anh dũng vừa qua đã mang lại hòa bình và độc lập cho tất cả các dân tộc ở Đông-dương. Cũng như dân tộc Nga đã chiến thắng trong trận Bô-rô-di-nô, dân tộc Việt-nam đã từng ghi vào lịch sử những trận Bạch-đăng, Chi-lăng, Đông-da và Điện-biên-phủ. Vì vậy, nhân dân cũng như những người nghiên cứu sử học Việt-nam vô cùng hứng thú và phấn khởi ôn lại những trang lịch sử oanh liệt của mình cũng như của dân tộc Nga anh em.

Kỷ niệm 150 năm chiến thắng Bô-rô-di-nô cũng như chiến thắng năm 1812 của dân tộc Nga, nhân dân Việt-nam tỏ lòng khâm phục truyền thống tốt đẹp của dân tộc bạn, đồng thời biểu thị lòng quyết tâm sắt đá của mình trong việc đoàn kết với các nước trong phe xã hội chủ nghĩa do Liên-xô làm trung tâm và nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới, chống lại mọi âm mưu nô dịch và làm bá chủ thế giới của bọn đế quốc hiếu chiến.

Chúng ta tin tưởng rằng: dân tộc Nga, trong cuộc chiến tranh ái quốc, đã thắng đoàn quân Na-pô-lê-ông xâm lược năm 1812, nhân dân Liên-xô, trong cuộc chiến tranh chống phát-xít, đã đánh tan quân xâm lược Quốc-xã, chẳng những giải phóng cho các dân tộc trong Liên-bang xô-viết, mà còn giải phóng cho một số lớn nước ở Đông Âu, Trung Âu và Tây Âu, thì, ngày nay, với lực lượng hùng mạnh vô địch của mình, với sự ủng hộ của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa và các người yêu chuộng hòa bình trên thế giới, nhân dân Liên-xô sẽ phá tan mọi âm mưu của bọn phát-xít hiếu chiến để xây dựng chủ nghĩa cộng sản, xây dựng một thế giới không áp bức, không bóc lột, không chiến tranh.

Nhân dân Việt-nam, với sự cổ vũ lớn lao của bài học lịch sử của nước bạn, được sự ủng hộ của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa và lực lượng hòa bình thế giới, sẽ hoàn thành và bảo vệ vững chắc sự nghiệp hòa bình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đồng thời đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

ẢNH HƯỞNG CÁCH MẠNG TRUNG-QUỐC

ĐỐI VỚI

SỰ BIẾN CHUYỂN CỦA TƯ TƯỞNG PHAN-BỘI-CHÂU

CHƯƠNG-THÀU

N GÀY 29 tháng Mười năm 1940, nhà cách mạng Phan-bội-Châu thở hơi thở cuối cùng ở Bến Ngự (Huế). Trong số Tập san Nghiên cứu Lịch sử này, chúng tôi đăng bài « Ảnh hưởng cách mạng Trung-quốc đối với sự biến chuyển của tư tưởng Phan-bội-Châu » của bạn Chương-Thầu, chính là nhằm nhắc nhở các bạn nhớ lại sự nghiệp của « Ông già Bến Ngự » đối với cách mạng giải phóng dân tộc của Việt-nam.

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



Ở thế kỷ XIX, phong trào cách mạng tư sản ở các nước phương Tây ngày càng phát triển mạnh mẽ và ảnh hưởng lan rộng khắp cả thế giới. Nguồn ảnh hưởng đó đã gây tác động lớn đến phương Đông và đã được thể hiện bằng cuộc Minh-trị duy tân ở Nhật-bản năm 1868. Tiếp theo ở Trung-quốc là trào lưu tư tưởng có tính chất tư sản cải lương chủ nghĩa của Khang Hữu-Vi, Lương Khải-Siêu sôi nổi một thời, rồi đến các cuộc vận động cách mạng dân chủ tư sản của Tôn Trung-Sơn, cách mạng dân chủ mới của Trung-quốc... ngày càng phát triển và đã làm cho « châu Á thức tỉnh » (1). Đúng như Lê-nin nhận định, hệ thống tư tưởng cách mạng này xuất hiện chứng minh rằng ở thời đại đế quốc chủ nghĩa, « phương Đông hoàn toàn đi theo con đường của phương Tây, hàng trăm và hàng trăm triệu con người mới từ đây sẽ tham gia đấu tranh cho lý tưởng mà trước đây phương Tây đã từng ra sức đấu tranh để đạt tới » (2).

Hệ thống tư tưởng đó cũng đã ảnh hưởng đến Việt-nam, cụ thể là ảnh hưởng đến phong trào cách mạng do các sĩ phu yêu nước lãnh đạo, nhất là đối với Phan-bội-Châu.

Trong suốt quá trình hơn 20 năm bôn ba hải ngoại, hết lòng tìm phương cứu thoát giống nòi khỏi ách đô hộ của thực dân Pháp, cụ Phan đã học tập noi theo công cuộc cách mạng các nước láng giềng đi

trước, cụ đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của các cuộc vận động cách mạng Trung-quốc và đã thể hiện rõ rệt trong đường lối cách mạng của mình qua từng giai đoạn một.

Bài này chúng tôi cố gắng trình bày ảnh hưởng của cách mạng Trung-quốc đối với sự chuyển biến của tư tưởng Phan-bội-Châu qua ba giai đoạn chính :

- Giai đoạn cách mạng có tính chất tư sản (3);
- Giai đoạn cách mạng dân chủ cũ;
- Giai đoạn đầu của cách mạng dân chủ mới.

Chúng tôi chỉ hạn chế bài viết từ 1904 tức từ năm Phan-bội-Châu lập ra Duy tân hội và chấm hết ở năm 1925 tức từ năm cụ bị bắt đưa về nước.

Sở dĩ như vậy là vì chúng tôi chỉ xét mặt ảnh hưởng trực tiếp của cách mạng Trung-quốc đối với sự chuyển biến của tư tưởng Phan-bội-Châu, chứ không phải xét toàn bộ hệ thống tư tưởng của Phan - bội - Châu. Phan-bội-Châu chịu nhiều nguồn ảnh hưởng

(1) Châu Á thức tỉnh. Đầu đề một bài viết của Lê-nin.

(2) Lê - nin toàn tập — quyển XVIII, bản Nga văn, trang 144.

(3) Giai đoạn cách mạng có tính chất tư sản là chúng tôi theo cách gọi của các nhà sử học Trung-quốc định cho giai đoạn cách mạng từ trước sau Mậu Tuất chính biến (1898) đến Đồng minh hội thành lập (1905) — (C.T.).

khác nhau: ảnh hưởng của Trung-quốc, của Nhật-bản, của Tây phương (qua tân thư dịch)..., tuy mỗi nguồn ảnh hưởng c, một sắc thái riêng, nhưng đều có liên quan chặt chẽ với nhau, trong toàn bộ mà nói thì nguồn ảnh hưởng của Trung-quốc đối

với Phan-bội-Châu vẫn là chủ yếu. Cho nên chúng tôi chỉ chú trọng trình bày riêng khía cạnh ảnh hưởng của Trung-quốc, và ngay trong khía cạnh này chúng tôi cũng dụng ý nhấn mạnh phần ảnh hưởng tích cực (1).

I

GIẢI ĐOẠN CÁCH MẠNG CÓ TÍNH CHẤT TƯ SẢN

Xã hội Việt-nam hồi cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã có những biến chuyển mới, mầm mống kinh tế tư bản dân tộc đã xuất hiện. Lễ tế đã có một vài nhà tư sản dân tộc, những hội buôn, những công ty kinh doanh công thương nghiệp của các sĩ phu yêu nước sáng lập, để vừa kinh doanh vừa hoạt động cách mạng. Tương ứng với nền kinh tế đó, một hệ tư tưởng mới cũng bắt đầu nhóm lên từ đây. Hệ tư tưởng đó chính là hệ tư tưởng sớm đã được hình thành từ trước cuộc Minh-trị duy tân Nhật-bản và ảnh hưởng lan sang Trung-quốc, thâm nhập vào các nhà tư tưởng Trung-quốc. Tư tưởng đó biểu hiện rõ rệt trong các tác phẩm của Khang Hữu-Vi, Lương Khải-Siêu, rồi lại tràn sang Việt-nam theo các sách *Âm băng thất văn tập*, *Mậu tuất chinh biến ký*, *Trung-quốc hồn*, v.v...

« Tư tưởng Khang Hữu-Vi phản ánh và đại biểu cho ý hướng và chủ trương của tầng lớp tiến bộ lớp trên trong xã hội phong kiến đương thời mà chủ yếu là phái tự do của giai cấp địa chủ tư sản đang lên, và những yêu cầu lợi ích kinh tế chính trị hiện thực của tầng lớp đó. Đồng thời tư tưởng Khang Hữu-Vi cũng là biểu hiện của hệ thống tư tưởng phong kiến mấy nghìn năm nay, cuối cùng đã bị tan rã trong lớp sĩ đại phu, và đã dung hóa theo phương hướng tư tưởng tư sản bắt đầu từ thế hệ này. Nó là tấm gương phản chiếu rất rõ ràng tính chất giai cấp và thứ tư tưởng nửa vời trong lúc mới cũ giao nhau của những người «lão tân đảng» trong những năm về cuối triều Thanh» (2). Mặt trời nhất của Khang Hữu-Vi và Lương Khải-Siêu là tư tưởng biến pháp duy tân trong thời Mậu tuất chính biến. Nội dung chủ yếu của nó là đề ra những vấn đề cấp thiết trong cuộc sống thực tiễn về các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa và phong tục, tập quán xã hội, đề ra hàng loạt chủ trương cải cách, kiến nghị, phương sách, phương pháp cụ thể... trong đó trọng điểm là mở rộng chính quyền,

thay đổi chế độ phong kiến chuyên chế bằng chế độ quân chủ lập hiến thực hiện phương pháp cải lương ôn hòa, từ những mặt này tiến hành cải cách dân chủ tư sản để phát triển công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa. Khuynh hướng biến pháp duy tân này được nêu rõ trong các bài «thư dâng Hoàng đế», trong bản «tấu Mậu tuất», trong «Mậu tuất chinh biến ký» với chủ trương «xích Hậu bảo Hoàng» đương thời đã có một ảnh hưởng rất to lớn đối với các phần tử trí thức trong và ngoài nước. Những tư tưởng và hoạt động chính trị (biến pháp) đó đã truyền lan khắp Á châu cùng một lúc với thuyết «đại đồng», với những bài «triết luận», với «Trung-quốc hồn», đã thu hút rất nhiều sĩ phu Việt-nam, đặc biệt là Phan-bội-Châu.

Cùng một nguồn gốc phong kiến nho học lâu đời, Phan-bội-Châu tuy có khác Khang Lương là những người sinh trưởng trong hoàn cảnh «danh môn vọng tộc, thế dĩ lý học truyền gia» (nhà to họ lớn, lấy lý học truyền lại cho nhau từ đời này sang đời khác), nhưng giống nhau ở nhiều chỗ, như sớm quan tâm đến việc dân việc nước, sớm có tư tưởng «khinh mạn lối học khoa cử từ chương, chuyên trí dưỡng tâm, đem tài lực của mình cứu dân giúp nước, qua

(1) Phần tiêu cực như cái gọi là «cách mạng văn minh» do ảnh hưởng của Lương Khải-Siêu cũng thể hiện ở tác phẩm *Dư cửu niên lai sở tri chi chủ nghĩa* của Phan-bội-Châu viết năm 1921, nhưng theo chúng tôi không phải là chủ yếu và không có tác dụng chi phối tư tưởng cách mạng theo đường lối bạo động của cụ. Một dịp khác, chúng tôi sẽ đề cập đến vấn đề này trong khi xét đến toàn bộ hệ thống tư tưởng chính trị của Phan-bội-Châu.

(2) Lý Trạch-Hậu — *Tư tưởng triết học Khang Hữu-Vi*. Tập san *Triết học Nghiên cứu* số 1, 1957.

nhiều sách báo được của người Tây, ra vào. Hương-cảng biết người Tây trị nước có pháp độ...» (1). Sau này, khi vừa mới gặp Lương Khải-Siêu, Phan-bội-Châu đã mở đầu bằng câu: «Lọt lòng một tiếng khóc tức đã tương tri, đọc sách trong 10 năm thành tình nghĩa thông gia...» (2). Điều đó chứng tỏ Phan-bội-Châu đã ứng hợp với Khang Lương từ lâu. Cho nên xét đến ảnh hưởng cách mạng Trung-quốc ở giai đoạn có tính chất tư sản đối với phong trào cách mạng Việt-nam bấy giờ, không thể không kể đến vai trò quan trọng của Khang Lương, cũng như về phía Việt-nam không thể không đặt Phan-bội-Châu lên hàng đầu. Có thể nói rằng Khang Lương đã có một tác dụng nhất định đối với phong trào cách mạng Việt-nam ở thời đầu thế kỷ này vậy.

Chúng ta thấy rằng, trước khi *Duy tân hội* thành lập (1904), nhóm cụ Phan, Ngự-Hải và các đồng chí đã trù tính ba kế hoạch lớn:

1/ Liên kết dư đảng cần vương và những tay trắng kiện sơn lâm xưng nghĩa khởi binh, dùng thủ đoạn bạo động để đánh giặc phục thù.

2/ Tìm người trong hoàng thân lập làm minh chủ — rồi ngầm liên kết với những người có thế lực lúc bấy giờ để họ ủng hộ, lại tập hợp các người ở Trung, Bắc-kỳ cùng nhau khởi sự.

3/ Thi hành hai kế hoạch trên, nếu lúc nào cần đến ngoại viện thì phải người xuất dương cầu viện. Mục đích là cốt sao cho khôi phục được nước Việt-nam, lập ra một chính phủ độc lập, ngoài ra chưa có chủ nghĩa gì khác» (3).

Sau một độ tìm tòi liên kết được số đông các đồng chí, mới được người hoàng gia làm hội chủ, các cụ đã lập nên *Duy tân hội* theo «cương lĩnh» trên. *Duy tân hội* là một hội kín cách mạng có ba nhiệm vụ cần thực hiện trước:

1/ Mở rộng thế lực hội, làm thế nào trong một thời gian ngắn thu hút được nhiều hội viên, thu góp được nhiều hội phí.

2/ Tiếp tục tiến hành công việc sau khi đã phát sinh ra cuộc bạo động, việc này trong một thời gian rất ngắn phải trù tính thế nào cho đầy đủ các thủ tài liệu.

3/ Xác định phương châm và thủ đoạn xuất dương cầu viện (4).

Duy tân hội bắt đầu kế hoạch xuất dương và coi đó là một biện pháp cần thiết. Các cụ chọn Nhật-bản làm nơi dung địa cho tổ chức Đông du của Việt-nam. Nói rằng Nhật-bản chỉ là nơi dung địa, bởi vì thực chất mọi việc hoạt động cách mạng của các bậc sĩ phu trên đất Nhật đều mở đầu bằng sự giao thiệp với nhân vật cách mạng Trung-quốc là Lương Khải-Siêu và ý kiến Lương Khải-Siêu đã có một sức chi phối quan trọng. Ngay lần gặp gỡ đầu tiên ở Hoàn-hàn, sau khi nghe Phan-bội-Châu kể lại cuộc hành trình và nói đến cảnh quốc phá gia vong, Lương Khải-Siêu đã thông cảm, tỏ ra rất quan tâm đến tình cảnh Việt-nam. Ông đã nói với Phan-bội-Châu: «Nhân tâm quý quốc cảm phần như thế, cũng từng có tổ chức đoàn thể đề mưu quang phục chứ?... Nhưng theo khách (chỉ Phan-bội-Châu) nói thì ở quý quốc dân khí có thừa, dân trí chưa đủ. Hàng chí sĩ như các ông có bao giờ nghĩ đến việc gửi con em du học nước ngoài để làm viễn kế tự lập sau này không? (5). Về sau, Lương Khải-Siêu đã góp với Phan-bội-Châu nhiều ý kiến cụ thể về kế hoạch khôi phục quốc gia. Lương chủ trương thực lực trong nước vẫn là điều kiện căn bản và không tán thành cầu viện Nhật-bản vì: «Không có lợi, một khi quân Nhật đã kéo vào nước mình, sau này quyết không có lý do gì mà đuổi họ ra được, như vậy là muốn sinh tồn mà lại tìm vào con đường chống phải diệt vong» (6). Lương khuyên cụ Phan: «Đợi lúc nào Đức gây chiến với Pháp, đấy là cơ hội để quý quốc mưu sự độc lập» (6). Lương còn khuyên cụ nên viết nhiều tài liệu để tuyên truyền ngoài nước, vạch cho thế giới thấy rõ tội ác dã man của thực dân Pháp, tranh thủ sự đồng tình của nhân dân nước ngoài, đồng thời đề thức tỉnh đồng bào trong nước, cổ động thanh niên xuất dương du học, chờ lực lượng cách mạng Trung-quốc lớn mạnh sẽ khai chiến với Pháp, đề bảo

(1) Lý Trạch-Hậu. Tài liệu đã dẫn.

(2) Phan-bội-Châu — *Việt-nam vong quốc sử*, Bản dịch của Chu-Thiên và Chương-Thâu. Văn Sử Địa xuất bản 1958, tr.9.

(3) Phan-bội-Châu niên biểu, bản dịch tr.33.

(4) Phan-bội-Châu niên biểu, bản dịch tr.42.

(5) Phan-bội-Châu — *Việt-nam vong quốc sử*, bản dịch tr.18.

(6) Phan-bội-Châu niên biểu, bản dịch tr.55.

đảm an toàn hậu phương phía Nam. Chính nhờ những buổi gặp gỡ tâm phúc đó mà Phan-bội-Châu sáng tỏ thêm nhiều trong đường lối vận động cách mạng. Cụ bắt đầu viết quyển *Việt-nam vong quốc sử* được Lương soạn lại và đề tựa rồi cho in phát hành rộng rãi. Đó là một quyển sử cách mạng đầu tiên của Việt-nam. Xem đây, chúng ta thấy rằng sự giúp đỡ của Lương Khải-Siêu trong bước đầu hoạt động cách mạng của Phan - bội - Châu, của Duy tân hội thật là tận tình. Đối với công cuộc vận động cách mạng của Việt-nam, quả thật Lương Khải-Siêu đã có một tác dụng không kém phần quan trọng. Quyển *Trung quốc hồn* cùng với bộ *Ấm băng thất văn tập* của Lương Khải-Siêu du nhập Việt-nam sau Mậu Tuất chính biến (1898) với một giọng văn tuyên-truyền sôi nổi, cảm khái làm ly đã gây một rung cảm mạnh mẽ trong đầu óc các sĩ phu Việt-nam, đã kích thích đa số sĩ phu ta, làm cho các cụ nhìn rộng thấy xa hơn. Thời kỳ Khang Hữu - Vi, Lương Khải - Siêu trốn sang Nhật sau Mậu tuất chính biến, tuy tư tưởng cải lương chủ nghĩa của hai ông đối với Trung-quốc đã là nguồn gốc reo rắc những trở ngại cho cách mạng, nhưng ý nghĩa chân chính và tích cực của tư tưởng hai ông thời biến pháp Mậu tuất còn lưu lại, cho nên đối với giới sĩ phu Việt-nam vai trò Khang Lương vẫn có những tác dụng kích thích nhất định.

Sau khi Duy tân hội thành lập, tháng 7-1905 cụ Phan trở về nước đem hội chủ Kỳ-ngoại hầu sang Nhật và cổ động thanh niên xuất dương du học. Từ chủ trương cổ động thanh niên xuất dương, Duy tân hội đi đến việc vận động các hội nông công thương để một mặt tập hợp đoàn kết lực lượng nông dân mở mang dân trí dễ dàng cho việc vận động càng nhiều thanh niên xuất dương, một mặt làm những cơ quan tài chính giúp đỡ phong trào Đông du. Đây là điểm thể hiện lời bàn góp của Lương Khải-Siêu và cũng là những hình ảnh sống của thời Mậu tuất biến pháp mà phái của Lương đã thực hiện ở Trung-quốc.

Theo lời khuyên của Lương, việc tài chính chỉ còn trông vào hảo tâm của đồng bào trong nước, cụ Phan viết bài *Khuyến quốc dân tư trợ du học* văn kêu gọi đồng bào «gom góp cùng nhau giúp tiền cho người ra ngoài nước đi học». Sau đó cụ Phan viết *Hải ngoại huyết thư* nói lên chính sách thống trị tàn

bạo, nhằm bóc lột đến tận xương tủy dân ta; nhồi sọ văn hóa ngu dân. Các tác phẩm này có giá trị như những bản tuyên ngôn đui giấc cứu nước và đã được phổ biến rộng rãi trong nước. Ở *Hải ngoại huyết thư* (tục biên), cụ vạch rõ 3 nguyên nhân mất nước:—vua không biết có dân;—nước không biết có dân;—dân không biết có nước, và thống thiết kêu gọi «mười loại người đồng tâm» giết giặc. Những thơ văn đó đã có tác dụng tuyên truyền rất lớn, phong trào hưởng ứng du học ngày càng đông đảo. Đến tháng 6-1908 số du học sinh sang Nhật đã lên tới 200 người, phần nửa số đó là học sinh Nam-kỳ. Số du học sinh này do cụ Phan sắp xếp thương lượng cùng với sự bàn góp giúp đỡ ý kiến của Lương Khải-Siêu, đã được vào học tại các trường quân sự và văn hóa như trường Chấn - vũ của Nhật hay Đồng văn thư viện của hội Đông Á đồng văn lập ra. Cụ Phan còn tổ chức ra Công hiến hội để đoàn kết và giáo dục lưu học sinh.

* * *

Phong trào Đông du nhóm lên từ năm 1905 và phát triển cho đến năm 1908. Phan-bội-Châu và các đồng chí của cụ đã tổ chức cổ động, đưa đón học sinh, quyên góp kinh phí được mấy đợt. Ảnh hưởng của cuộc vận động Đông du đã vang đến tận quê hương xứ sở miền Nam nước Việt, đã có những bậc phụ huynh du học sinh qua Nhật thăm con, mang về theo lòng tin tưởng phen này nước nhà sẽ mở hội quang vinh. Đông du đã trở thành như một cơ quan đầu não của các cuộc vận động cách mạng thời bấy giờ. Những yếu nhân cùng những văn thơ của Đông du cũng là những hạt nhân, những tư tưởng chủ đạo của Đông kinh nghĩa thực, của vụ Hà-thành đầu độc, của phong trào chống thuế xin xâu ở Trung-kỳ...

Công việc của Duy tân hội tưởng chừng sẽ thuận buồm xuôi gió, nào ngờ bọn chó săn mật thám thực dân đã từ lâu đánh hơi thấy Đông du là mầm nguy hại cho chúng, chúng sục lòng đe dọa bắt bớ lung tung. Trong lúc đó xảy ra vụ Hà-thành đầu độc (1908), bọn thống trị Pháp càng thẳng tay đàn áp phong trào yêu nước, những cơ quan tổ chức học sinh đi du học đều bị đóng cửa, đường giao thông trong với ngoài nước bị ngăn trở. Cuối cùng là thực dân Pháp câu kết với đế quốc Nhật-bản để diệt

trừ hết những mầm cách mạng ngoài nước có hại cho chúng. Tháng 9-1908 chính phủ Nhật-bản thi hành hiệp ước Pháp—Nhật vừa ký, ra lệnh giải tán Đông Á đồng văn thư viện và Công hiến hội. Tháng 2-1909 Kỳ-ngoại hầu và Phan-bội-Châu bị trục xuất khỏi Nhật-bản. Đồng thời trong nước, những người chủ chốt của Duy-tân hội như Tiểu-la Nguyễn-Hàm, Ngự-hải Đặng-thái-Thân... đều lần lượt sa lưới giặc. Phong trào Đông-du tan rã và Duy tân hội cũng chỉ còn cái tên mà thôi.

Từ đấy, coi như chấm dứt giai đoạn hoạt động cách mạng của cụ Phan-bội-Châu trên đất Nhật. Từ đấy chúng ta cũng không còn nghe những lời bàn chỉ tính của Lương Khải-Siêu nữa. Từ đấy, Phan-bội-Châu dứt khoát « hướng về cách mạng dân chủ Trung-hoa », tức là hướng về đường lối vận động cách mạng của Tôn Trung-Sơn. Vì hồi này tư tưởng cải lương, chủ trương « bảo hoàng » của Lương Khải-Siêu đã là chướng ngại vật cho cách mạng tư sản Trung-quốc trên bước đường phát triển mới. Cuộc luận chiến giữa hai phái cách mạng và cải lương kéo dài 4,

5 năm, cuối cùng Lương Khải-Siêu đã thất bại, bản chất phản động của phái cải lương, sự tuyên truyền xuyên tạc và lừa phỉnh xảo trá của phái cải lương đã bị phái cách mạng vạch trần..., ít nhiều tính chất tiến bộ của Lương Khải-Siêu trong thời kỳ đầu cũng chỉ bó hẹp trong « 100 ngày duy tân » trước kia mà thôi. Tuy thế, ảnh hưởng của Khang Lương chưa phải đã hết. Những yếu tố tích cực của tư tưởng cải lương lập hiến thời cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX của Lương Khải-Siêu vẫn còn lưu lại trong đầu óc các nhà cách mạng Việt-nam thời bấy giờ, tư tưởng « làm thế nào để khởi phục nước Việt-nam lập thành nước quân chủ lập hiến » (1) phải đợi đến lúc bị trục xuất khỏi Nhật-bản, tổ chức Đông du bị giải tán, Phan-bội-Châu mới dứt khoát theo con đường « cộng hòa dân chủ », khuyến khích hướng về cách mạng Trung-hoa do Tôn Trung-Sơn lãnh đạo. Tư tưởng dân chủ này sẽ được thể hiện trong cương lĩnh của Việt-nam quang phục hội sau này. Ở đây, có thể coi là cái mốc ngăn đôi ranh giới quân chủ và dân chủ trong tư tưởng cụ Phan.

II

GIAI ĐOẠN CÁCH MẠNG DÂN CHỦ CŨ

Cuối năm 1908, sau khi tổ chức Đông du bị chính phủ Nhật giải tán, cơ sở hoạt động ở hải ngoại của các sĩ phu phải dời về Trung-quốc. Từ đấy phong trào cách mạng do cụ Phan dẫn đầu chính thức bước sang một giai đoạn mới, giai đoạn cách mạng Việt-nam chịu ảnh hưởng trực tiếp của cách mạng Trung-quốc với đường lối dân chủ tư sản do Tôn Trung-Sơn lãnh đạo.

Nhà sử học Pháp Giăng Se-nô (Jean Chesneaux) trong cuốn *Góp phần vào lịch sử Dân tộc Việt-nam* cũng nhận định rằng: « Phan-bội-Châu trước thì chịu ảnh hưởng của tư tưởng Khang Lương, về sau chịu ảnh hưởng của Tôn Trung-Sơn nên đã đề ra chủ trương lập chính thể cộng hòa » (2). Qua kinh nghiệm xương máu, nhìn rõ bản chất đế quốc quân phiệt của chính phủ Nhật-bản, giờ đây Phan-bội-Châu mới nghiệm thấy lời bàn góp trước đây 3 năm của người Nhật tên là Cung-kỳ-thao-thiên, đồng chí của Tôn Trung-Sơn và do Tôn giới thiệu là đúng:

« Lực lượng của quý quốc không thể nào đánh bại được giặc Pháp, việc cầu viện với nước bạn không phải là không đúng nhưng

Nhật-bản thì họ chẳng giúp gì ông đâu, các nhà chính trị Nhật giàu về dã tâm, nhưng nghèo về nghĩa hiệp. Bây giờ ông nên khuyến khích thanh niên học tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Nga, giao kết với nhiều người trên thế giới, vạch rõ tội ác giặc Pháp cho thế giới biết, trên thế giới có rất nhiều người trọng nhân đạo, khinh cường quyền, họ sẽ ủng hộ ông » (3). Lời bàn đó, tuy bấy giờ Phan-bội-Châu chưa tin hẳn, nhưng cũng từ đó cụ đã nghĩ đến việc liên hợp toàn châu Á, đoàn kết với các chí sĩ, các người bị mất nước có mặt ở Nhật hồi đó lập nên hội Đông Á đồng minh với sự tham gia của nhiều đảng viên đảng cách mạng Trung-quốc như Chương Bỉnh-Lân, Trần Kỳ-Mỹ, Tạ Anh-Bá. Như vậy, chứng tỏ rằng Phan-bội-Châu

(1) *Phan-bội-Châu niên biểu*, bản dịch trang 69.

(2) J. Chesneaux — « *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne* ». Editions sociales Paris 1955, p. 184.

(3) *Phan-bội-Châu niên biểu*, bản dịch tr. 117.

đã không bỏ sót một cơ hội nào có lợi cho công cuộc vận động cách mạng. Tiếc rằng bọn quân phiệt Nhật-bản câu kết với thực dân Pháp đã không cho cụ thực hiện đúng ý muốn. Thời gian phải trốn về Xiêm làm ruộng chờ thời, cụ cũng đã gây lại được tổ chức cách mạng trên đất Xiêm, được nhân dân Xiêm che chở, và ít nhiều cụ cũng tin tưởng rằng quan hệ giữa hai nước « như răng với môi ». Nhưng để tìm một địa bàn hoạt động cách mạng thì cụ vẫn hướng về Trung-quốc. Cho nên tháng 10-1911 khởi nghĩa Vũ-xương bùng nổ, và sau không đầy hai tháng hầu khắp các tỉnh đều tuyên bố độc lập, chính quyền dân quốc lâm thời được thiết lập ở Nam-kinh. Cách mạng Tân hội đã lật đổ ách thống trị của nhà Thanh, kết thúc lần cuối cùng chế độ quân chủ chuyển chế Trung-quốc. Sự thực đó đã đem lại cho cụ Phan và các đồng chí của cụ một nguồn phấn khởi và tin tưởng mới. Lúc này, tình hình phong trào đấu tranh ở trong nước đã xẹp, nghĩa quân Yên-thế ở vào tình thế bị cô lập, cơ sở Duy tân hội bị khủng bố đến phải tan rã, gần hết các yếu nhân của hội đã bị bắt. Cách mạng Việt-nam ở vào thế cùng quẩn, tất phải mong chờ vào ngoại viện. Mà ngoại viện trong lúc khắp Đông Á thì Nhật-bản đã lộ rõ đã tâm xâm lược cùng bè cùng cánh với bọn đế quốc da trắng, Xiêm-la tiếng rằng độc lập nhưng không có thực quyền, vậy chẳng ai hơn ngoài xin Trung-hoa dân quốc viện trợ. Hơn nữa, ở đây đã có sẵn một cơ sở tổ chức hoạt động của mình, có một số bạn Trung-hoa của các sĩ phu, các du học sinh. Vì vậy cụ Phan quyết định trở lại Trung-hoa hoạt động. Cụ viết cuốn *Liên Á số ngón* đề ra việc đoàn kết các dân tộc châu Á gồm Trung-quốc, Ấn-độ, Phi-luật-Tân... để đánh đuổi quân xâm lược.

Cách mạng Trung-quốc « thành công » không những ảnh hưởng sâu sắc đến các nhân sĩ cách mạng Việt-nam ở Xiêm, ở Trung-quốc mà đối với nhân dân trong nước ta mặc dầu bị bọn thống trị bưng bít vẫn có tiếng vang rất lớn. Cuộc cách mạng Tân hội bùng nổ đã làm cho nhân dân « châu Á thức tỉnh » và cũng đã làm cho bọn thực dân Pháp lo ngại. Sét-chi-ê (Sestier), tên thanh tra chính trị của Pháp ở Việt-nam lúc bấy giờ đã phải nói : « Ở Trung-hoa giờ đây đã xảy ra những biến đổi sâu sắc: sự biến hóa của nó theo con đường văn minh thái tây ngày càng rõ rệt,

Các truyền thống ngàn năm của nó đã bị rung chuyển lớn. Và tiếng vang dù to hay nhỏ của nó đã đến với chúng tôi, nhưng trong mọi trường hợp đều bị dư luận công chúng cố ý xuyên tạc (1) vì họ đã tìm thấy một món ăn tinh thần trong việc truyền bá những báo chí từ Trung-hoa tới vốn do những người thiếu lịch duyệt không phải là người của nhà nước hay những kẻ háo hức với những ý định xấu, đọc vội vàng, thiếu đúng đắn, phổ biến hay phiên dịch ra.... Cho nên một số trong bọn họ đã sẵn sàng xuất dương sang Trung-hoa như hồi năm 1908, sang Nhật-bản để biết rõ những biến cố gì đã xảy ra nơi đây.... có phải lo ngại rằng, lúc trở về sẽ bị kích thích bởi những vấn đề họ đã hiểu ở Trung-hoa, nhằm đạt tới kết quả mong muốn bằng rối loạn và bạo lực như chính họ sẽ thấy người Trung-hoa đang thực hiện bằng những biện pháp như thế không? » (1).

Sét-chi-ê đã nhận xét đúng. Và giờ đây, nền thống trị của thực dân Pháp đang đứng trước sự đe dọa của phong trào cách mạng của nhân dân ta, đứng đầu là các chí sĩ yêu nước. Các chí sĩ này đang hoạt động ở ngoài nước và đang chờ cơ hội để tổ chức hành động. Vừa lúc đó thì Nguyễn-trọng-Thường đưa tin hưởng ứng của nhân dân trong nước sang cho Phan-hội-Châu rằng : « Việc cách mạng Trung-hoa thành công có ảnh hưởng to lớn đến nước ta, nhân dân phần khởi hơn trước nhiều lần, nếu bây giờ ở ngoài tạo được thanh thế thì không lo gì khi thể bên trong không sống lại được » (2). Hội viên Duy tân hội và những người Đồng du còn lại trên 100 người, từ Xiêm-la đến, Nhật-bản về, bên nước sang, trong đó phần khởi đó đã họp nhau để bàn định phương châm hoạt động, xác định chủ nghĩa của hội, giải quyết vấn đề quốc thể; chọn các ủy viên trở về nước vận động cách mạng đồng thời bàn việc « liên kết với đảng cách mạng Trung-hoa, lập một cơ quan để vận động các nhà có tài lực giúp về mặt khí giới và lương thực, vì lúc này người trong

(1) Requête formulée par M Sestier à l'effet de publier un journal de langue annamite en 1912. (Tài liệu sưu tầm của Hoàng-văn-Lân—tổ Sư Việt-nam cận đại trường Đại học tổng hợp).

(2) Phan - hội - Châu niên biểu, bản dịch trang 140.

đăng đều hai bàn tay trắng, không thể không nhờ vào người ngoài giúp sức được» (1).

Thượng tuần tháng 2-1912 trong cuộc hội nghị tại nhà Lưu Vĩnh-Phúc (Quảng-đông) đông đủ đại biểu khắp 3 kỳ quyết định thủ tiêu *Duy tân hội* và thành lập *Việt-nam quang phục hội*. Vấn đề gay go nhất được nêu ra thảo luận trong hội nghị là theo quân chủ hay dân chủ. Cụ Phan-bội-Châu là người đầu tiên đề ra và cũng là người tranh luận hăng hái nhất để bảo vệ chủ nghĩa dân chủ và cuối cùng đã được đa số tán thành. Khuyh hướng dân chủ tư sản bấy lâu âm ỉ trong người cụ Phan do ảnh hưởng của cuộc cách mạng tư sản Trung-quốc thúc đẩy giờ đây, đã phát triển hơn một bước.

Việt-nam quang phục hội ra đời, tôn chỉ duy nhất của hội là: « đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt-nam, thành lập nước cộng hòa dân quốc Việt-nam » (2). Trong « Lời phi lộ của Việt-nam Quang phục hội » còn ghi rõ:

« Nay bản hội xét sau xem trước,
Nghĩ cuộc đời thế nước bấy lâu,
Gần thì bất chước theo Tàu,
Xa thì người Mỹ người Âu làm thầy » (3).

Hội trưởng là Cường Để và Tổng lý là Phan-bội-Châu. Chức viên của hội gồm có 3 bộ phận lớn: — Bộ Tổng vụ, — Bộ Bình nghị, — Bộ Chấp hành. Việt-nam quang phục hội còn tiến hành phiên chế đội ngũ binh lính, chế định quốc kỳ, quân kỳ, phương lược và phát hành quân dụng phiếu để giải quyết vấn đề tài chính nữa.

Qua các bước tổ chức và chuẩn bị xong mọi thứ, Quang phục hội chuyển sang bước thực hiện vũ trang cách mạng. Muốn thực hiện việc này chỉ có hai phương pháp: trong nước thì vận động binh lính, ngoài nước thì nhờ Trung-quốc viện trợ. Tiếp đến là hội *Chấn Hoa hưng Á* được thành lập, có hơn 200 người tham gia, do Đặng Cảnh-Á người Trung-quốc làm hội trưởng, Phan-bội-Châu làm phó hội trưởng. Trong tuyên ngôn của hội này có đoạn viết: « Nước Trung-hoa đã chấn hưng được uy quyền thì các nước Á đông cũng nhân đây mà cường thịnh, mà phương châm thứ nhất thì không gì bằng viện trợ Việt-nam để đánh đuổi quân Pháp » (4).

Nếu chúng ta đối chiếu cương lĩnh hoạt động, lẽ lối tổ chức và tuyên ngôn của

Việt-nam quang phục hội của Phan-bội-Châu với cương lĩnh hoạt động, lẽ lối tổ chức và tuyên ngôn của Đồng minh hội của Tôn Trung-Sơn thì chúng ta thấy rất rõ ảnh hưởng của cách mạng Trung-quốc đối với Phan-bội-Châu như thế nào.

Cương lĩnh chính trị của Đồng minh hội là: « đánh đổ Mãn Thanh, khôi phục Trung-hoa, thành lập dân quốc, bình quân địa quyền ».

Tôn chỉ Việt-nam quang phục hội là: « đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt-nam, thành lập nước cộng hòa dân quốc ».

Lẽ lối tổ chức Đồng minh hội là có Tổng lý và ba bộ: — Bộ Chấp hành; — Bộ Bình nghị; — Bộ Tư pháp. Có sự phân công chuyên trách các tỉnh và liên lạc với các vùng trong và ngoài nước, các « chức viên » đó gồm đủ thành phần thuộc các tỉnh và là những người có danh vọng, chủ yếu là các phần tử trí thức tư sản và tiểu tư sản. Tổ chức đó gọi là *Trung-hoa cách mạng quân chính phủ*.

Các tổ chức cơ quan lãnh đạo của Quang phục hội cũng có Tổng lý và ba bộ: — Bộ Tổng vụ; — Bộ Bình nghị; — Bộ Chấp hành.

Lẽ lối tổ chức và thành phần các ủy viên gồm những người có tuổi tác, có học thức và có đức vọng đại diện cho cả 3 kỳ. Tổ chức đó gọi là *Việt-nam quân chính phủ*.

Như vậy là thành phần, tính chất và ngay cả tên gọi bộ máy chính quyền của hai bên không khác nhau mấy.

Tuyên ngôn của Đồng minh hội Trung-quốc ghi là phải thực hiện dân tộc, dân quyền, dân sinh để đưa xã hội Trung-quốc tiến lên ngang hàng Âu Mỹ.

Kế hoạch thực hiện của Đồng minh hội gồm 6 bước:

1. — Đánh đổ chính phủ tàn ác (Mãn Thanh) hiện nay.
2. — Xây dựng chính thể cộng hòa.
3. — Giữ giữ hòa bình thật sự của thế giới.
4. — Ruộng đất chung.

(1, 2) *Phan-bội-Châu niên biểu*, bản dịch tr. 140-141.

(3) *Lời phi lộ của Việt-nam Quang phục hội*, đăng trong *Tập san Đại học*, trường Đại học tổng hợp số 7,8, năm 1957.

(4) *Phan-bội-Châu niên biểu*, bản dịch tr. 151.

5. — Liên hiệp quốc dân hai nước Trung-quốc Nhật-bản.

6. — Yêu cầu liệt cường tán thành cách mạng Trung-quốc.

Còn ở Việt-nam, cố nhiên với hoàn cảnh một nước thuộc địa thật sự, cơ sở cách mạng trong nước lại chưa có gì, lực lượng tư sản non yếu, cho nên bề thế của phong trào thể hiện trong tuyên ngôn của *Chấn Hoa hưng Á hội* mà Phan-bội-Châu là phó hội trưởng, chỉ đáng là: « phần lớn lực lượng đánh đổ người Âu, trước hết là đánh đổ người Pháp thì còn phải nhờ vào sự viện trợ của cách mạng Trung-hoa ».

Chương trình hành động của Chấn Hoa hưng Á chủ yếu cốt làm cho Việt-nam quang phục hội thực hiện nhanh chóng việc đánh đổ thực dân xâm lược Pháp, trong bước 1 là viện trợ cho Việt-nam, bước 2 là viện trợ cho Ấn-độ, Miến-điện, rồi bước 3 mới viện trợ cho Triều-tiên.

Những việc làm của Việt-nam quang phục hội và của Chấn Hoa hưng Á đều có phần đóng góp chủ yếu và tích cực của Phan-bội-Châu. Nhưng do đâu mà cụ biết «chuyên hướng về cách mạng Trung-hoa và các dân tộc trên thế giới đồng bệnh cùng ta» ấy? Rõ ràng đây không phải là một việc ngẫu nhiên. Cách mạng Tân hợi thành công, đập đổ chế độ phong kiến thống trị mấy nghìn năm, đánh dấu sự thắng lợi bước đầu của cách mạng tư sản ở Trung-quốc. Cách mạng Tân hợi thành công đã đưa Trung-quốc lên địa vị thành trì cách mạng ở châu Á như nghị quyết của hội nghị đại biểu đảng *Công nhân xã hội dân chủ Nga* họp ở Pơ-ra-ha năm 1912 đã nhận định: «Hội nghị đã vạch rõ cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Trung-quốc là có một ý nghĩa quốc tế, vì rằng cuộc đấu tranh cách mạng này sẽ làm cho châu Á được giải phóng, xóa bỏ được ách thống trị của giai cấp tư sản châu Âu» (1).

Trước làn sóng cách mạng đang dâng lên ở nước bạn như thế, không thể không làm cho những người hoạt động cách mạng Việt-nam suy nghĩ, nếu không thay đổi chủ trương, bỏ quân chủ, theo dân chủ thì sẽ bị cô lập. Hơn nữa, tình hình trong nước lúc này đã là tình hình của 15 năm sau khi có chương trình khai thác lần thứ nhất của toàn quyền Đu-me (Paul Doumer), cơ sở kinh tế và xã hội Việt-nam đã có những thay đổi căn bản. Bên cạnh nền kinh tế cổ

truyền có tính chất phong kiến lại thêm một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa mang tính chất thuộc địa, giai cấp tư sản Việt-nam trên con đường hình thành với những tâm lý nguyện vọng của nó khác hẳn lớp người phong kiến trước. Thế lực phong kiến tiêu biểu là nhà vua với chế độ chuyên chế ngày càng suy tàn không còn được đồng đảo quần chúng ủng hộ nữa. Điều này đã được chứng thực trong hội nghị thành lập Việt-nam quang phục hội. Các đại biểu trước kia ủng hộ chủ nghĩa quân chủ của Duy tân hội nay đã nhiệt liệt tán thành chủ nghĩa dân chủ. Bởi vì lúc này, phần nào họ đã nhận thấy khả năng cách mạng của các tầng lớp nhân dân rộng rãi. Hoàn cảnh trong và ngoài nước như vậy đòi hỏi phải có một chủ trương đường lối cách mạng mới phù hợp hơn. Phan-bội-Châu là người thức thời, lại đã từng sống lâu năm ở nước ngoài, đã có dịp tiếp xúc với Tôn Trung-Sơn và các đảng nhân đảng cách mạng Trung-quốc, nhất là với chi bộ «Trung-quốc cách mạng đồng minh hội» của Vân-nam. Trước kia cụ đã cộng tác với tờ *Vân-nam tạp chí* là tờ báo của lưu học sinh thuộc đảng cách mạng Trung-quốc ở Đông-kinh. Cụ đã viết trong các mục xã thuyết những bài «Ai Việt điều Điền», «Vi t vong thảm trạng» v.v... (cụ được cảm tình của học sinh Vân-nam, «được trao đổi nhiều với đảng viên cách mạng Trung-quốc nên càng ngày càng thấm nhuần được tư tưởng dân chủ» (2). Cụ lại đã từng nghiên cứu các lý luận dân chủ tư sản Tây phương và với bản chất là một người ham học, cầu tiến bộ, là một nhà cách mạng chân chính luôn luôn vươn lên cho kịp với yêu cầu của thời đại, cho nên phong trào cách mạng do cụ lãnh đạo trong hồi này đã có một bước tiến bộ mới, khuynh về dân chủ cách mạng. Trong cương lĩnh hành động của Việt-nam quang phục hội ghi rõ ràng phương châm mục đích kế hoạch, định các bước tiến hành gấp rút bạo động. Quang phục hội đã cử người về nước vận động làm những việc để thế nào cho có một tiếng vang «kinh thiên động địa», phải có những dấu hiệu gì kịch liệt để «gọi tỉnh hồn nước» trong dân chúng. Hội cũng đã thảo

(1) Lê-nin Sta-lin—*Bản về Trung-quốc*, bản Trung văn trang 22.

(2) Phan-bội-Châu *niên biểu*, bản dịch trang 91.

bản án tử hình tên toàn quyền thực dân đầu sỏ An-be Xa-rô (Albert Sarraut) và hai tên chó săn đắc lực là Hoàng - trọng - Phu, Nguyễn-duy-Hàn Nhưng rồi vì công việc tiến hành gặp nhiều trở ngại nên không hoàn thành được như ý. Việc tuần phủ Nguyễn - duy - Hàn bị ám sát và việc quả bom nổ ở khách sạn Hà-nội giết chết hai sĩ quan Pháp là Mông-gơ-răng (Mont-grand), Sa - puy (Chapuis) cũng không làm vừa lòng các cụ và sự mong muốn của nhân dân. Kết quả là thực dân Pháp tăng cường khủng bố. Hàng trăm người bị bắt bớ, bị chém giết hoặc tù đầy. Phan-bội-Châu và Cường - Đề cũng bị kết án tử hình vắng mặt. Và rồi do sự kết kết giữa thực dân Pháp với quân phiệt Trung-hoa, Phan-bội-Châu bị tổng đốc Quảng-đông Long Tế-Quang bắt giam ngày 24-12-1913. (Thời kỳ này, bao nhiêu thành quả

cách mạng tư sản Trung-quốc giành được trong cuộc cách mạng Tân hợi đã bị bọn quân phiệt Viên Thế-Khải cướp đoạt hết). Phong trào trong nước lúc này vì chưa có một cơ sở quần chúng vững chắc, nên trước sức khủng bố của quân thù đến phải tiêu tán. Đến đây, chấm dứt một giai đoạn hoạt động sôi nổi nhất của nhà chí sĩ cách mạng Phan-bội-Châu. Cách mạng Việt-nam lại trải qua những ngày mò mẫm, đi đêm, qua một chặng dài nữa, cho mãi đến sau khi tiếng vang thắng lợi Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng 10 ở Nga dội đến, tiếp theo là phong trào công nhân và cách mạng trong ngoài phát triển sau đại chiến thế giới lần thứ nhất, nhất là thông qua thực tiễn cách mạng Trung-quốc, tư tưởng cụ Phan-bội-Châu cũng có những biến chuyển mới và đã dẫn đến việc cải tổ Việt-nam quang phục hội thành Việt-nam quốc dân đảng.

III

GAJAI ĐOẠN ĐẦU CỦA CÁCH MẠNG DÂN CHỦ MỚI

Đại chiến thế giới lần thứ nhất bùng nổ, nhất là sau khi cuộc Cách mạng tháng 10 Nga vĩ đại thành công, lịch sử thế giới bước qua một thời đại mới, thời đại các dân tộc bị áp bức tiến hành cách mạng thuộc địa dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản. Ở Trung-quốc, sau ảnh hưởng Cách mạng tháng 10 Nga, sau Ngũ tứ vận động, giai cấp vô sản cũng bước lên vũ đài chính trị, Đảng Cộng sản Trung-quốc ra đời, đã đẩy cuộc cách mạng dân chủ Trung-quốc sang một giai đoạn cao hơn, tức là giai đoạn cách mạng dân chủ mới, một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới. Cách mạng tháng 10 Nga thắng lợi, Liên-xô đã thi hành hàng loạt chính sách hòa bình hữu nghị giúp đỡ các nước nhược tiểu và xóa bỏ mọi điều ước bất bình đẳng thời Nga hoàng đối với các nước. Những việc làm chính nghĩa và vô tư đó không thể không làm cho nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa châu Á đang đấu tranh giải phóng dân tộc chú ý. Nhà cách mạng dân tộc vĩ đại Trung-quốc là Tôn Trung-Sơn mấy lần phải mò mẫm trong bước đường hoạt động thì giờ đây đã tìm ra con đường đi chính xác. Ông nói: «Cố cách mạng Nga, thế giới loài người có một hy vọng lớn» (1). Tôn Trung-Sơn luôn luôn quan tâm đến nhà nước và chế độ xã hội của Liên-xô, quyết tâm học tập cách mạng Nga: «Cách mạng của bằng tôi sau

này, không lấy Nga làm thầy, nhất định không thắng lợi» (2). Tôn Trung-Sơn chủ trương: các dân tộc bị áp bức ở châu Á phải liên hợp với Liên-xô, cùng nhau đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Ông phát biểu về chủ nghĩa Mác: «Chủ nghĩa Mác là tập trung những thành tựu lớn lao của tư tưởng loài người mấy ngàn năm nay» (3). Ông nói: «Tôi rất sung sướng làm bạn với công nhân» (4) và «công nhân đã có đoàn thể, cần phải xóa bỏ điều ước bất bình đẳng trong ngoài, để có thể chỉ đạo toàn quốc, làm tiền phong cho quốc dân, phấn đấu trên mặt trận tiền tiến nhất» (5). Và đối với nông dân: «Nông dân là đại đa số nhất trong nhân dân Trung-quốc chúng ta, nếu nông dân không tham gia cách mạng, tức là cách mạng chúng ta không có cơ sở» (6). Tôn Trung-Sơn hy vọng nông dân cũng như công nhân tổ chức lại, vũ trang

(1) *Tôn Trung-Sơn toàn tập* quyền 1, bản Trung văn tr. 61.

(2) *Tôn Trung-Sơn toàn tập* quyền 4, tr. 56.

(3) *Tôn Trung-Sơn toàn tập* quyền 1, tr. 11.

(4) Dẫn theo Trần Bá-Đạt: *Bàn về chủ nghĩa Tôn Trung-Sơn*, bản Trung văn, tr. 9.

(5) *Tôn Trung-Sơn toàn tập* quyền 3, tr. 274.

(6) *Tôn Trung-Sơn toàn tập* quyền 3, tr. 412.

vùng lên. Ông nói chỉ có như thế thì mới thoát khỏi sự thống khổ mình đang chịu đựng. Do đấy, chúng ta thấy rằng trong khi giai cấp tư sản Trung-quốc nhìn thấy sự hưng khởi của lực lượng xã hội, sự phát triển bùng nổ của phong trào nông dân thì sợ hãi và vứt bỏ lập trường dân chủ cách mạng của mình, Tôn Trung-Sơn trái lại đã hướng theo sự thực lịch sử, đứng trên lập trường dân chủ cách mạng để thừa nhận những lực lượng đó, muốn cùng với họ phấn đấu giành độc lập tự do cho dân tộc. Đúng như bà Tống Khánh-Linh nói : « Tôn Trung-Sơn tin tưởng rằng, Quốc dân đảng nếu hợp tác với hai lực lượng cách mạng vĩ đại đó (chỉ Liên-xô và Đảng Cộng sản Trung-quốc—C.T.) kiến lập một quan hệ đúng đắn, thì cách mạng sẽ được giúp đỡ rất nhiều, sẽ làm cho Trung-quốc giành được độc lập quốc gia, Tôn Trung-Sơn không sợ, cũng không thẹn với việc thừa nhận luận đề cách mạng đó của mình » (1). Như vậy là Tôn Trung-Sơn với tư cách là một nhà cách mạng dân tộc tư sản đã vượt qua một cách thắng lợi sự thử thách của lịch sử, và đã dũng cảm đề ra ba chính sách lớn : « liên Nga, liên cộng, phù trợ công nông ». Nhờ sự giúp đỡ của Liên-xô và Đảng Cộng sản Trung-quốc, Tôn Trung-sơn đã bổ sung và giải thích lại chủ nghĩa tam dân của mình, đặc biệt nhấn mạnh việc thành lập một nước cộng hòa dân chủ nhân dân, đề ra biện pháp tích cực giải quyết vấn đề người cày có ruộng, tiết chế tư bản tư nhân, phát triển tư bản nhà nước, đúng như những điểm trong tuyên ngôn của đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Trung-quốc lần thứ hai đã đề ra. Đây là cơ sở chính trị cho sự hợp tác của Quốc Cộng thời bấy giờ.

Dưới sự chỉ đạo của cương lĩnh cách mạng đó, được sự giúp đỡ của Liên-xô và Đảng Cộng sản Trung-quốc, Tôn Trung-Sơn đã cải tổ lại Quốc dân đảng, lập ra trường quân sự Hoàng - phổ, dựa vào lực lượng của quần chúng nông dân mở rộng công cuộc đấu tranh kiên quyết với thế lực đế quốc quân phiệt trấn áp các vụ phản biến của thương đoàn, chuẩn bị Bắc phạt...

Những tư tưởng tiến bộ của Tôn Trung-Sơn cộng với những thực tiễn cách mạng to lớn ở Trung-quốc dưới ảnh hưởng tư tưởng Tôn Trung-Sơn cùng với sự lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Trung-quốc như trên đã trình bày nhất định đã tác động đến Phan - bội - Châu và các nhà cách

mạng Việt nam hoạt động trên đất nước Trung-quốc lúc bấy giờ. Từ sau khi thoát khỏi nhà tù của bọn quân phiệt Quảng-đông (1917) cụ Phan lại tiếp tục hoạt động cách mạng, và cũng từ đây, thông qua cách mạng Trung-quốc và các yếu nhân cách mạng Trung-quốc, Phan-bội-Châu đã bắt đầu hiểu biết về nước Nga xô-viết, hiểu biết về phong trào cách mạng của nhân dân thế giới, làm cho nhân quan chính trị của cụ được mở rộng và thay đổi rõ rệt. Cách mạng Trung-quốc đã dẫn cụ tới gần chân lý « cần phải bắt tay vào làm cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ». Tư tưởng đó được thể hiện trong tác phẩm *Truyện Phạm-hồng-Thái* của cụ viết năm 1924 :

« Người nước ta không nói cách mạng thì thôi, chứ nói cách mạng thì phải bắt tay vào làm cách mạng xã hội. Hơn nữa, việc huấn luyện cách mạng xã hội không thể thành công nếu không dựa vào số đông người thuộc giai cấp dưới. Số đông của giai cấp dưới tức là công nhân và nông dân. Ở nước ta nông dân và công nhân chiếm hơn 3 phần 4 nhân số toàn quốc. Hơn nữa, họ càng ngày càng bị bọn thống trị dùng cường quyền áp bức bóc lột nặng nề. Thế thường « con chim mà cùng thì nó mổ, con thú mà cùng thì nó vồ ». Sự cùng quẫn của nông dân, công nhân nước ta cũng đã quá lắm rồi. Ngồi lửa đạn bắn vào cường quyền đã âm ỷ trong lòng, rồi cũng có lúc nó nổ tung ra. Ngọn lửa đó mà bốc cháy lên thì cung đình của bọn đế quốc sẽ phải cháy trụi. Cố nhiên đó là việc đã nằm trong ý định, nhưng điều đáng lo là đa số công nhân nông dân này chưa có một ý thức gì về cách mạng. Những điều hiểu biết của họ còn ít ỏi. Cho nên nếu chỉ ngồi mà đợi vào cái dũng kui bốc lên đề rồi chống chọi với cường quyền thì nhất định sẽ thất bại. Người nước ta muốn cho cách mạng thành công không thể không làm cho hiểu biết của số đông người thuộc giai cấp thấp kém đó tăng tiến. Muốn vậy mà không có những người tiên tri tiên giác đi vào trong đó để giác ngộ lãnh đạo họ thì không dễ mà thành công » (2).

(1) Tống Khánh-Linh — *Phấn đấu cho một nước Trung-quốc mới*, bản Trung văn, tr. 9.

(2) Phan-bội-Châu — *Truyện Phạm-hồng-Thái*, bản chữ Hán, của Học viện Sư phạm Quảng-đông, do giáo sư Hoàng Dật-Cầu gửi tặng. Xem bản dịch Việt văn của khoa Lịch sử trường Đại học tổng hợp. (C.T.)

Qua đoạn trích dẫn trên đây, chúng ta thấy rằng nhận thức tư tưởng của Phan-bội-Châu đã có một bước tiến rất lớn. Khác với giai đoạn trước, giờ đây có thể nói cụ đã đánh giá đúng vai trò của công nông, khả năng cách mạng của công nông trong cuộc « cách mạng xã hội ». Lực lượng đó là to lớn, nhưng muốn sử dụng được còn phải dày công huấn luyện giác ngộ quyền lợi giai cấp cho họ. Cụ cũng đã đề ra trách nhiệm đi vào công nông để giác ngộ lãnh đạo họ.

Trước kia Phan-bội-Châu chỉ chú trọng ngoại viện, chỉ kêu gọi chung chung, nhưng giờ đây cụ đã biết đến tác dụng to lớn của sự giáo dục tư tưởng, phát động tư tưởng giai cấp căm thù giặc một cách sâu sắc như kêu gọi và tổ chức công nhân đình công, kêu gọi toàn dân bất hợp tác với giặc. Cụ nói :

« Đoàn kết nghìn vạn người làm một khối thì có thể thành một sức mạnh không gì có thể chế ngự được. Lấy cái thế của ta đông người mà chống chọi với địch số rất ít người. Nếu ta muốn người nhất tâm nhất trí liên kết tay chân, xây dựng thành lũy, chống đỡ với kẻ địch, không sợ hãi trước uy thế của kẻ địch, dần dần ảnh hưởng ngày càng lớn, tổn thất của ta ngày càng ít mà tổn thất của địch ngày càng nhiều, chịu cái đau khổ tạm thời để được cái thắng lợi cuối cùng » (1).

Ở một đoạn khác, Phan-bội-Châu đã nói lên sự hiểu biết của mình về phong trào công nhân các nước Âu Mỹ và đặc biệt nhấn mạnh phong trào công nhân Trung-quốc, nơi mà cụ đang sống :

« Những người lao động của họ sớm tự giác ngộ, biết kết thành đoàn thể lớn, biết đòi địa vị ngang nhau trên vũ đài chính trị, công nhân đều có đảng, đáng thì bí mật liên kết với nhau, hễ xướng lên bãi công thì muôn người như một, kết thành một khối cùng chết cùng sống, kiên trì đến cùng. Dù chính phủ bạo ngược thì cũng chỉ dọa nạt được một vài người đứng đầu, chứ không thể nào đè bẹp được hàng nghìn vạn con người. Kết quả là bọn chủ xưởng không thể không van lạy công nhân trở lại làm việc. Như thế thì thật là đáng sợ. Đây là do sức mạnh đoàn kết vững chắc của công nhân mà ra » (2).

Cụ Phan học tập cách mạng Trung-quốc, tiếp tục tiến lên trong sự nghiệp cách mạng

giải phóng dân tộc. Năm 1924 cụ đã cải tổ Việt-nam quang phục hội thành Việt-nam quốc dân đảng để tăng cường đấu tranh chống đế quốc. Về tổ chức của « Việt-nam quốc dân đảng » này, chưa thấy có văn bản nào ghi rõ, mà chỉ thấy Phan-bội-Châu nói là sau khi gặp Nguyễn-ái-Quốc ở Quảng-châu, được Người bàn góp ý kiến và có ý định như thế. Nhưng trên hành động thực tế thì tổ chức cách mạng *Tám tâm xã* của các chí sĩ Việt-nam ở Quảng-châu đã thực hành vụ ám sát toàn quyền Méc-lanh (Merlin). Sau vụ ám sát Méc-lanh đó, Phan-bội-Châu dưới danh nghĩa là thay mặt toàn thể đảng viên Việt-nam quốc dân đảng viết một bài thanh minh với lập trường cách mạng dân tộc thật là rõ ràng và dứt khoát. Phan-bội-Châu đã nhìn thấu bản chất của kẻ thù chính là « kẻ đã chà đạp lên dân tộc cả một nước », « kẻ cướp đoạt nhân quyền của hàng triệu con người », Phan-bội-Châu đòi quyền « dân tộc tự quyết », « dân tộc bình đẳng », đòi « xóa bỏ pháp luật quân quyền chuyên chế, thi hành pháp luật cộng hòa lập hiến, thả hết cả chính trị phạm, mở rộng cho bình dân có đường xuất ngoại kinh doanh lưu học, thủ tiêu mọi lệnh cấm nghiêm ngặt lập đảng, hội họp, ngôn luận, đề được quyền tự do đảng phái, hội họp, ngôn luận, sáng tác ... » Phan-bội-Châu đã rất tin tưởng ở « sự viện trợ của các nước bình dân chủ nghĩa trên toàn thế giới »...

Sự phát triển và sự tiến bộ của tư tưởng Phan-bội-Châu là do ảnh hưởng trực tiếp của cách mạng Trung-quốc, cụ thể là của phong trào cách mạng dân chủ mới Trung-quốc do đảng Cộng sản lãnh đạo và thông qua nhân vật cách mạng dân chủ vĩ đại là Tôn Trung-Sơn, người mà vốn có nhiều cảm tình với cách mạng Việt-nam, người mà Phan-bội-Châu sớm quen biết và chịu ảnh hưởng sâu sắc.

Chúng ta có thể liên hệ đến hoàn cảnh Trung-quốc sau Cách mạng tháng 10 Nga thắng lợi, để thấy rõ hơn ảnh hưởng đó. Bấy giờ, giai cấp vô sản Trung-quốc đã bước lên vũ đài chính trị, Đảng Cộng sản Trung-quốc ra đời, cách mạng Trung-quốc đã là một bộ phận của cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản thế giới. Bộ mặt cách mạng Trung-quốc do đó mà có

(1,2) Phan-bội-Châu — *Truyện Phạm-hồng-Thái*.

những thay đổi to lớn. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung-quốc đã cuộn lên làn sóng bãi công của công nhân lần thứ nhất. Trong quá trình đấu tranh, công nhân đã lập ra tổ chức đoàn thể của mình tức là công hội, phong trào công nhân đã phát triển với một tư thái hoàn toàn mới. Giai cấp vô sản, đông đảo nông dân và giai cấp tư sản dân tộc với sự đấu tranh của mình đã tỏ rõ là những động lực chính trong nhiệm vụ chống đế quốc và phong kiến. Tất cả những biến đổi đó tất nhiên thông qua sự hiểu biết và sự thể nghiệm của bản thân, đã phản ánh trong tư tưởng Phan-bội-Châu làm cho cụ có những ý nghĩ và hành động quyết liệt như đã kể ở trên. Đúng như nhà học giả Trung-quốc Hoàng Dật-Cầu, giáo sư Học viện Sư phạm Quảng-đông (Quảng-châu) là người chuyên nghiên cứu về văn học lịch sử Việt-nam cận đại đã nhận định:

« Dưới ảnh hưởng thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng 10 vĩ đại của Liên-xô, các dân tộc bị áp bức ở phương Đông đều được sự cổ vũ to lớn và đã rầm rộ nổi dậy đấu tranh kịch liệt chống đế quốc. Năm 1924, Tôn Trung-Sơn được Đảng Cộng sản Trung-quốc ủng hộ và Liên-xô giúp đỡ đã triệu tập cuộc đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất Quốc dân đảng Trung-quốc, đã chính thức thông qua ba chính sách lớn: « liên Nga, liên cộng, phù trợ công

nông ». Đồng thời nhà cách mạng Việt-nam Phan-bội-Châu ở Quảng-châu cũng cải tổ « Việt-nam quang phục hội » thành « Việt-nam quốc dân đảng » để tăng cường đấu tranh phản đế. Vụ ném tạc đạn mưu giết toàn quyền Đông-dương của liệt sĩ Phạm-hồng-Thái là một biểu hiện hành động cách mạng của đảng này. Phong trào cách mạng hai nước Trung-Việt trong thời kỳ này rõ ràng là đã chịu ảnh hưởng của cuộc Cách mạng tháng 10 vĩ đại, tuy điều kiện lịch sử hai nước Trung-Việt không thật giống nhau, nhưng mục đích cơ bản trong việc đánh đổ ách áp bức của chủ nghĩa đế quốc để giải phóng dân tộc thì giống nhau. Điều đó đủ nói rằng tình hữu nghị cách mạng giữa hai nước Trung-Việt đã có một nguồn gốc chân thực của mối liên hệ chặt chẽ không gì lay chuyển nơi » (1).

Rất lấy làm tiếc là trong lúc Phan-bội-Châu của chúng ta đã bắt gặp nguồn tư tưởng mới và đã có những bước tiến bộ lớn về mặt nhận thức tư tưởng, phương pháp cách mạng thì bị bọn mật thám đế quốc bắt về nước (1925). Thế là bao nhiêu hy vọng của Phan-bội-Châu vào con đường « cách mạng xã hội », hy vọng được cống hiến nốt đời mình cho công cuộc giải phóng dân tộc... đã bị bọn đế quốc chặn đứng lại. Từ đây, cụ phải cách ly với cuộc sống thực tế, với đời hoạt động sôi nổi bên ngoài.

* *

Trên đây, chúng tôi đã trình bày ảnh hưởng của cách mạng Trung-quốc đối với sự chuyển biến tư tưởng của Phan-bội-Châu qua ba giai đoạn: giai đoạn cách mạng có tính chất tư sản, giai đoạn cách mạng dân chủ cũ và giai đoạn đầu của cách mạng dân chủ mới Trung-quốc.

Trong ba giai đoạn này, thì giai đoạn thứ nhất chủ yếu là Phan-bội-Châu chịu ảnh hưởng của Khang Hữu-Vi, Lương Khải-Siêu, và thể hiện trong khía cạnh « khôi phục nước Việt-nam, lập thành nước quân chủ lập hiến ». Còn những việc làm như viết sách báo tuyên truyền, cổ động lập hội v.v... chẳng qua là biện pháp thực hiện cách mạng mà thôi. Đảng chủ ý là Lương Khải-Siêu chủ trương chủ nghĩa cải lương tư sản, bất bạo động, trái lại Phan-bội-Châu lại là một người chủ trương cách mạng bạo động, thế mà buổi đầu tiếp xúc với cả hai phái cải lương (Lương Khải-Siêu) và phái cách mạng

(Tôn Trung-Sơn) trên đất Nhật, Phan-bội-Châu lại gần gũi và tranh thủ sự giúp đỡ của Lương Khải-Siêu nhiều hơn. Sở dĩ như vậy vì Phan-bội-Châu là một người yêu nước chân chính, luôn luôn lo nghĩ làm thế nào để thu hút được nhiều người cùng đứng dậy đánh giặc, cứu nước bằng bất cứ biện pháp nào. Trong tập Niên biểu, cụ đã tự phê phán về đời hoạt động cứu quốc của mình là chỉ « cốt nhằm mục đích giành được thắng lợi trong phút cuối cùng, dù có phải thay đổi thủ đoạn, phương châm cũng không ngần ngại ». Cụ cũng nói trong giai đoạn đầu này sở dĩ theo quân chủ (lập hiến) là « vì lúc ở trong nước ra đi dựa vào quân chủ mà được nhiều người tin theo... ». Với mục đích

(1) Hoàng Dật-Cầu. Lời giới thiệu quyển Truyện Phạm-hồng-Thái của Phan-bội-Châu, do Học viện Sư phạm Quảng-đông in lại năm 1959.

cốt sao giành được thắng lợi cuối cùng và bất chấp việc phải thay đổi thủ đoạn, và với phương châm đó, cụ Phan đã đón nhận một cách dễ dàng sự giúp đỡ của Lương Khải-Siêu, thủ lĩnh của phái cải lương. Nhưng, đối với tư tưởng « lập thành nước quân chủ lập hiến », thì ngoài ảnh hưởng của Lương, còn có ảnh hưởng của *tân thư* cụ được đọc trước khi xuất dương; hơn nữa, tư tưởng đó càng được củng cố bằng thực tế của nước Nhật quân chủ lập hiến là nơi chính cụ đang sống lúc bấy giờ nữa. Có điều, trong chế độ lập hiến đó, ông vua mà Phan-bội-Châu định lập nên phải khác hẳn những tên vua Đồng-khánh hay Khải-định là những tên bù nhìn bán nước cho thực dân Pháp. Cho nên việc Phan-bội-Châu chịu ảnh hưởng của Lương Khải-Siêu cũng chỉ hạn chế ở một mức độ nhất định mà thôi. Bởi vì lúc bấy giờ ngoài việc nghe theo Lương Khải-Siêu, đồng thời Phan-bội-Châu vẫn không quên lợi dụng sự giúp đỡ của các đảng nhân cách mạng Trung-hoa (phái Tôn Trung-Sơn) có mặt ở Nhật-bản như Trần Kỳ-Mỹ, Hồ Hán-Dàn, Chương Bỉnh-Lân..., chính những nhân vật này về sau là những người giúp cho Việt-nam quang phục hội hoạt động thuận lợi ở Quảng-đông. Hơn ai hết, chính Phan-bội-Châu cũng đã biết « đảng cách mạng của Tôn Trung-Sơn và đảng Bảo hoàng của Lương Khải-Siêu là như lửa với nước » (1), nhưng vì có lợi cho cách mạng nên cụ cứ liên lạc với cả hai bên. Cụ nghe theo lời Lương, nhờ vả Lương trong việc in sách, trong việc bàn định kế hoạch vận động cách mạng và tổ ra vô cùng gần bó với Lương. Nhưng đồng thời, cụ cũng tổ ra không thiếu thiện ý với đảng của Tôn Trung-Sơn, cụ đã nói ra cảm tưởng của mình khi « Trung-quốc cách mạng đồng minh hội » còn ở Nhật-bản, cụ đã xin cộng tác với tờ *Văn-nam tạp chí* là tờ báo của lưu học sinh thuộc đảng cách mạng của Trung-quốc ở Đông-kinh. Cụ được cảm tình của học sinh Văn-nam, nhờ tiếp xúc với học sinh cách mạng Văn-nam nên « càng ngày càng thấm nhuần được tư tưởng dân chủ ». Cho nên, tuy còn « bị kế hoạch ngăn trở, lời lẽ chưa phát biểu được mạnh dạn, nhưng trong bụng đã chứa sẵn một động cơ thay đổi (tư tưởng) bắt đầu từ đó ». Như vậy tức là dưới ảnh hưởng cách mạng Trung-quốc, tư tưởng dân chủ của Phan-bội-Châu đã hình thành vào thời kỳ này.

Giai đoạn thứ hai, trong tư tưởng Phan-bội-Châu, chủ nghĩa dân chủ đã chiến thắng chủ nghĩa quân chủ. Sau Cách mạng Tân hợi bùng nổ không lâu, Việt-nam quang phục hội được thành lập và hoạt động ngay trên đất nước Trung-quốc. Mọi hình thức tổ chức, cương lĩnh hoạt động của nó chịu ảnh hưởng của Hưng trung hội và Đồng minh hội của Trung-quốc rõ rệt. Có thể nói hình ảnh của cách mạng Trung-quốc lúc bấy giờ đã được thể hiện trong tổ chức cách mạng Việt-nam bé nhỏ. Nhưng phong trào Phan-bội-Châu với Việt-nam quang phục hội thì cơ sở lại nằm ở ngoài nước, do đó không có sự vận động rầm rộ quần chúng trong nước hưởng ứng để làm hậu thuẫn cần thiết cho kế hoạch bạo động của nó, nên đã bị thất bại. Phong trào đó còn ở trong hình thái « đứng xa mà tuyên truyền cổ động ». Tác dụng của những thư từ hiệu triệu như cụ Phan đã làm cũng chỉ đạt tới một mức độ nhất định mà thôi. Tổ chức do cụ đứng đầu vẫn chỉ tập hợp được một số sĩ phu, các « cừu gia tử đệ » thừa tiếp tinh thần yêu nước của phong trào Cần vương Văn thân và nông dân trước đây. Cụ và người trong hội đảng của cụ, hầu hết xuất thân từ các tầng lớp đó, hầu như không có ai ở trong hàng ngũ gọi là « tư sản » đại diện cho một quan hệ sản xuất mới cả. Chính quan hệ giai cấp xuất thân đó đã hạn chế sự tiếp thu đầy đủ và thực hiện một đường lối cách mạng mới, cụ thể là cách mạng Trung-quốc đương thời. Cho nên, sống trên đất nước Trung-quốc hàng chục năm, tiếp xúc với cách mạng Trung-quốc trong một thời gian lâu dài như vậy, mà kinh nghiệm vận động tổ chức quần chúng thì các cụ tập được quá ít « Cách mạng Tân hợi là một cuộc cách mạng có ý nghĩa lịch sử vĩ đại trong thời kỳ cách mạng dân chủ Trung-quốc. Cuộc cách mạng này đã lật đổ nền thống trị của nhà Thanh, kết thúc chế độ quân chủ chuyên chế Trung-quốc hơn hai nghìn năm, đã lập ra Trung-hoa dân quốc, nâng cao được sự giác ngộ dân chủ của nhân dân Trung-quốc, thúc đẩy cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Trung-quốc » (2). Về quá trình diễn biến của cách mạng Tân hợi như chúng ta đã

(1) Phan-bội-Châu *niên biểu*, bản dịch tr. 53.

(2) Ngô Ngọc-Chương — *Cách mạng Tân hợi*. Đại học nhân dân Trung-quốc xuất bản năm 1960, tr. 1.

biết, nó « thắng lợi » nhanh chóng, nhưng rồi cũng đã thất bại nhanh chóng, giai cấp tư sản Trung-quốc suy yếu đã không hoàn thành được nhiệm vụ cách mạng dân chủ tư sản, không tiêu diệt được cơ sở chủ nghĩa phong kiến, không gánh vác được trọng trách chống chủ nghĩa đế quốc, nó đã thất bại nhanh chóng. Nhưng thời gian đầu, ở một trình độ nhất định, với tính chất dân chủ của cương lĩnh chính trị của nó, giai cấp tư sản đã tập hợp được đông đảo lực lượng quần chúng tham gia kể cả sự hưởng ứng của binh lính trong quân đội của bọn quân phiệt, và trong đó quan trọng nhất là nông dân, một lực lượng vĩ đại chiếm 80% dân số, một lực lượng đã chiến đấu liên tục từ Thái-bình thiên-quốc qua Nha chiến tranh, rồi Nghĩa hòa đoàn... đến cách mạng Tân hội. Giai cấp tư sản Trung-quốc đã đưa ra « bình quân địa quyền » trong cương lĩnh của mình, điều đó có một sức thu hút nông dân về với mình rất mãnh liệt... Thế nhưng, Phan-bội-Châu từ trước đến nay vẫn chưa nhắc tới lực lượng vĩ đại đó. Nông dân Việt-nam chiếm 90% dân số, vẫn không được Phan-bội-Châu coi là một trong « mười hạng người đồng tâm ». Phong trào Phan-bội-Châu thiếu hẳn cơ sở thực tế để dựa. Chính vì thế mà đến sau khi cách mạng Tân hội Trung-quốc « thành công », tưởng rằng sẽ một phen quyết liệt với kẻ thù, nào ngờ cảnh ngộ chỉ càng ngày càng thêm bi quan đến tuyệt vọng.

Từ năm 1913 trở đi, những năm dài sống nơi nhà tù Quảng-dông đánh dấu một thời gian « thê thảm » của đời cụ Phan. Tóm tắt từ năm 1913 trở về trước, chúng ta thấy phong trào cách mạng do Phan-bội-Châu dẫn đầu chưa đạt được thành tích gì to lớn, mặc dầu về tư tưởng Phan-bội-Châu đã có những bước biến chuyển đi lên đáng kể, từ tư tưởng quân chủ lập hiến với Duy tân hội (1904) đến tư tưởng Cộng hòa dân chủ tư sản với Việt-nam quang phục hội (1912). Trong sự chuyển biến tư tưởng này, có nhiên một phần là do cơ sở kinh tế và xã hội trong nước đã có những thay đổi căn bản sau khi thực dân Pháp thực hiện kế hoạch khai thác lần thứ nhất, nhưng chủ yếu vẫn là do ảnh hưởng bên ngoài quyết định, cụ thể là do tiếng vang của cách mạng Tân hội « thành công » năm 1911. Chính vì sự biến chuyển này nặng về ảnh hưởng bên ngoài, nên Việt-nam quang phục hội

« không có đường lối, chính sách đúng, ít chú trọng đến tổ chức quần chúng » (1) mà nặng về ám sát cá nhân, hành động phiêu lưu, cốt gây một sự « kinh thiên động địa », và do đó cất nghia vì sao Quang phục hội chóng tan vỡ trước sức khẩng bố của quân thù sau khi chủ trương bạo động của nó thất bại. Cũng vì thế mà sau khi cách mạng tư sản Trung-quốc thất bại, những thắng lợi giành được trong hồi cách mạng Tân hội đều bị bọn quân phiệt cướp đoạt, kéo luôn cả cách mạng Việt-nam mà bộ chỉ huy của nó đóng ở trên đất Trung-quốc tan rã theo cùng với sự bất giam, hoặc triệt hồi các lãnh tụ của nó.

Giai đoạn thứ ba, đang lúc Phan-bội-Châu và các đồng chí ở trong tình trạng bế tắc tuyệt vọng thì tiếng súng Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng 10 Nga dội đến báo hiệu một mùa xuân huy hoàng của nhân loại. Cách mạng tháng 10 đã « thức tỉnh giấc ngủ trăm năm của các dân tộc phương Đông bị áp bức » (2). Đặc biệt đối với Trung-quốc, « Cách mạng tháng 10 đã giúp cho những phần tử trí thức tiên tiến của Trung-quốc dùng vũ trụ quan vô sản làm công cụ quan sát vận mệnh nước nhà, suy nghĩ lại vấn đề của mình, kết luận là đi theo người Nga » (3). Đó là con đường của phong trào Ngũ tứ (1919), chuẩn bị cho Đảng Cộng sản Trung-quốc ra đời (1921), của chủ nghĩa Tam dân mới với ba chính sách lớn của Quốc dân đảng do Tôn Trung-Sơn đề xướng, của phong trào công nhân trưởng thành lên mạnh của Trung-quốc, của Quốc Cộng hợp tác v.v... Sống trên đất nước Trung-quốc, Phan-bội-Châu tận mắt nhìn thấy những thực tế to lớn của cách mạng Trung-quốc, những bước tiến to lớn của tư tưởng Tôn Trung-Sơn là người mà xưa nay Phan-bội-Châu hằng ái mộ, cụ không thể không có những biến chuyển về tư tưởng, mặc dù do sự hạn chế trong lập trường nên biến chuyển này diễn ra chậm chạp và thiếu triệt để như đã trình bày ở phần trên. Cho đến khi tiếng bom Sa-điền của Phạm-hồng-Thái (1924) « báo hiệu bắt đầu thời đại đấu tranh dân tộc như chim én báo hiệu

(1) Báo cáo của Nguyễn-Ái-Quốc gửi Quốc tế Cộng sản ngày 18-12-1924.

(2) Sta-lin—Không được quên phương Đông — Báo Đời sống dân tộc ngày 24-11-1918. Sta-lin toàn tập. Quyển 4. Bản Pháp văn, tr. 155.

(3) Mao Trạch-Đông tuyên lập, quyển II.

mùa xuân » (4), Phan-bội-Châu mới dứt khoát « nhận thấy phong trào hiện nay đã dần dần khuynh hướng về cách mạng thế giới », và sau đó đi tới quyết định cải tổ Việt-nam quang phục hội thành Việt-nam quốc dân đảng. Nếu chúng ta theo dõi các bước tiến tư tưởng của Phan-bội-Châu qua các thời kỳ quân chủ, dân chủ cũ, thì phải nói rằng đến đây (1924) là một bước tiến bộ rất lớn của nhà ái quốc. Cổ nhiên sự tiến bộ này vẫn còn nhiều phần hạn chế, nhưng dù sao vẫn phải nhận rằng nó xuất phát từ cơ sở một lòng yêu nước nồng nàn, và chỉ có thể thực hiện được dưới ảnh hưởng đầy sức sống của Cách mạng tháng 10 Nga và chủ nghĩa Mác — Lê-nin, thông qua thực tiễn lớn lao của cách mạng Trung-quốc do Đảng Cộng sản Trung-quốc lãnh đạo và qua nhân vật cách mạng vĩ đại Tôn Trung-Sơn.

Trong lúc Phan-bội-Châu đang « theo đuổi một tôn chỉ, một chủ nghĩa rất cao minh, rất chính đại, rất từ thiện » của Đảng Việt-nam quốc dân, thì được gặp lãnh tụ Nguyễn-Ái-Quốc từ Nga về (12-1924). Nghe theo lời Nguyễn, Phan đã đổi lại đảng cương và chương trình hoạt động cho phù hợp với yêu cầu mới của cách mạng. Việc nghe theo lời nhà cách mạng vô sản Nguyễn-Ái-Quốc của Phan, một lần nữa đã chứng tỏ rằng Phan-bội-Châu là một người luôn luôn vì sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, luôn luôn là một người lo lắng tiến kịp thời đại mới. Nhưng kẻ thù dân tộc đã bắt mất Phan (18-6-1925) và bóp chết cả cái khả năng tiến bộ rộng lớn của cụ. Sau này, trong cuộc đời một người tù bị giam lỏng ngày càng xa rời cuộc sống đấu tranh của dân tộc và thời đại, cụ không có điều kiện để phát huy những ảnh hưởng tốt đẹp của Cách mạng tháng 10 Nga và những bài học thực tiễn của cách mạng Trung-quốc nữa. Nhưng trong những năm xế chiều của đời mình, cụ vẫn treo ảnh Lê-nin hoặc viết cuốn « Xã hội chủ nghĩa », vẫn quan tâm chúc « phượng hậu tử tiến mau » để giành tất thắng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Phan-bội-Châu là một nhà ái quốc chân chính. Quá trình hoạt động cách mạng của Phan-bội-Châu cũng là một quá trình phát triển không ngừng về mặt tư tưởng. Phan-bội-Châu luôn luôn cố gắng học tập noi

theo những tư tưởng cách mạng tiến bộ, vươn lên kịp với yêu cầu của thời đại với tất cả thiện chí và nhiệt tâm của mình. Nhưng ở Phan-bội-Châu còn thiếu một lý luận cách mạng có hệ thống, một phương pháp cách mạng chính xác. Phan-bội-Châu có học được một số lý luận cách mạng của Trung-quốc, của Nga (thông qua Trung-quốc), nhưng các lý luận đó chưa được khảo nghiệm trong đấu tranh thực tế của cách mạng Việt-nam. Những tư tưởng tiến bộ mà Phan chịu ảnh hưởng và đã thể hiện trong cương lĩnh hành động của các hội đảng của Phan chưa được thực hiện hay không có điều kiện thực hiện. Ngay bản thân Phan-bội-Châu cũng chưa lao mình vào trong cuộc đấu tranh phong phú và sinh động của quần chúng cách mạng trong nước, nên lý luận và phương pháp tiếp thu được đã không có hiệu lực và cuối cùng đã bị phá sản. Chúng ta thông cảm với thất bại tất yếu đó của Phan, chúng ta không có quyền đánh giá thấp vai trò lịch sử của nhà ái quốc chân chính đó. Nhưng đồng thời chúng ta cũng rút bài học kinh nghiệm ở Phan, càng thấy vinh quang hơn trong cuộc sống hiện tại được chiến đấu dưới lá cờ của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, có Đảng của giai cấp công nhân đứng đầu là Hồ Chủ tịch kính yêu lãnh đạo.

Cuối cùng, sau khi nói đến ảnh hưởng của cách mạng Trung-quốc đối với sự biến chuyển của tư tưởng Phan-bội-Châu — ảnh hưởng đó tất nhiên là vô cùng to lớn, đã quyết định đời hoạt động cách mạng của Phan-bội-Châu qua từng giai đoạn, trong một mức độ nhất định đã quyết định phương hướng tiến lên của cuộc vận động cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX — chúng ta cũng không được quên rằng chính bản thân Phan-bội-Châu với những tư tưởng cách mạng, lòng yêu nước nồng nàn, căm thù giặc sâu sắc của cụ cũng đã có tác dụng đối với cách mạng Trung-quốc nữa. Những tác phẩm của Phan-bội-Châu như *Việt-nam vong quốc sử*, *Hải ngoại huyết thư*, *Ái Việt diếu Diên*, *Việt vong thảm trạng*... được phổ biến rộng rãi ở Trung-quốc đã kích thích lòng yêu nước căm thù của nhân dân Trung-quốc; chỉ khí cách mạng, đức

(Xem tiếp trang 36)

(4) Trần-dân-Tiến — *Những mâu thuẫn về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*.

NGHIÊN CỨU

VỀ TRẦN BẠCH-ĐẰNG 1288

NGUYỄN-VĂN-DỊ và VĂN-LANG



TRONG số những cuộc kháng chiến của dân tộc ta, nổi lên rực rỡ là cuộc kháng chiến chống quân Nguyên đời nhà Trần, ba lần dập tan ba đợt sóng tiến công về phương Nam của nhà Nguyên, bảo vệ được đất nước và phá vỡ mộng tưởng làm bá chủ miền Đông Nam Á của vua Nguyên. Những trận chiến thắng của cuộc kháng chiến ấy: Chương-dương, Hàm-tử, Vạn-kiếp, Vân-dồn... còn ghi lại những nét son

đỏ chói trong lịch sử dân tộc ta. Nhưng vẻ vang, quan trọng nhất lại chính là trận Bạch-đăng. Trận Bạch-đăng là trận kết thúc của lần kháng chiến chống quân Nguyên thứ ba, tức cũng là trận kết thúc của ba lần đấu tranh chống quân Nguyên. Trận Bạch-đăng lại cũng là trận đánh có nhiều nét độc đáo tiêu biểu cho khoa học và quân sự đời Trần, tiêu biểu cho thiên tài quân sự của Trần Hưng-Đạo. Chính vì vậy, trận Bạch-đăng cần phải được ghi chép, nghiên cứu một cách chính xác và khoa học.

NHỮNG ĐIỀU GHI CHÉP VỀ TRẬN BẠCH-ĐẰNG TRONG SỬ SÁCH TRƯỚC ĐÂY

Gần đây, sử sách của chúng ta chép về trận Bạch-đăng, từ những bộ thông sử như *Sơ thảo lược sử Việt-nam* của Minh-tranh, *Lịch sử Việt-nam* của Đào-duy-Anh, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I của Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn..., cho đến những cuốn chuyên sử như *Trần Hưng-Đạo* của Hoàng-thúc-Trâm, *Chống quân Nguyên* của Chu-Thiên..., tuy có chỗ khác nhau đôi chút về chi tiết nhưng đều nói đại đồng tiểu dị, gần như thống nhất về trận đánh lịch sử ấy. Có thể lấy đoạn văn sau đây ở cuốn sử xuất bản gần đây nhất làm ví dụ:

«... Hưng-đạo vương sai quân mang những cọc gỗ đóng ở giữa dòng sông Bạch-đăng, theo kế hoạch của Ngô-Quyền ngày trước đánh quân Hoảng-Thảo nhà Nam-Hán. Quân ta phục ở hai bên bờ chuẩn bị đón đánh. Quân Ô-mã-nhi không do đường biển về mà đi đường sông Bạch-đăng. Khi binh thuyền đến hạ lưu sông Bạch-đăng, gặp lúc nước triều lên mênh mông ngập hết cọc gỗ, Nguyễn-Khoái mang thuyền nhẹ ra khiêu chiến, một lát giả thua bỏ chạy, Ô-mã-nhi liền thúc quân đuổi theo, mãi đuổi, quân giặc đã vượt xa chỗ đóng cọc. Lúc ấy, Nguyễn-Khoái mới mang binh thuyền cùng với phục binh đánh quật trở lại. Hai bên đang giao chiến rất kịch liệt thì Hưng-đạo

vương cùng với vua Trần đem quân đến tiếp chiến. Bọn Ô-mã-nhi, Phàn Tiếp thấy thế quân ta mạnh quá vội quay thuyền bỏ chạy. Nước triều đã xuống cạn lòng sông, cọc gỗ phơi ra, thuyền giặc lao vào đều bị tan vỡ, quân giặc chết đuối vô số. Máu giặc loang đỏ ngầu cả khúc sông...» (1)

Đọc đoạn văn viết về trận Bạch-đăng này, chúng tôi thấy có nhiều điểm còn chưa ổn đáng, có nhiều vấn đề nghi vấn. Không bàn đến những chi tiết nhỏ, như câu: «Quân Ô-mã-nhi không do đường biển về mà đi đường sông Bạch-đăng» có thể gây nghi vấn: như vậy thì Ô-mã-nhi mang thuyền đi lên núi mà về nước hay sao?, chúng tôi chỉ xin nêu những điểm chưa thỏa đáng về một số vấn đề lớn, như sau:

Thứ nhất, hình thái chiến tranh trước khi quân Nguyên rút lui cho ta thấy rằng sau những trận đánh ở ạt đầu tiên, đến cuối năm 1287, trước kế hoạch kháng chiến tài tình của Trần Hưng-Đạo, quân Nguyên đã bị mất thế chủ động, bắt đầu lâm vào thế bị động về mặt quân sự. Ky binh, lực

(1) Trần-quốc-Vượng, Hà-văn-Tấn — *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*, tập I, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà-nội, 1960, trang 401.

lượng quân sự hùng mạnh của quân Nguyên đã từng làm mưa làm gió trên các chiến trường Âu, Á, vấp phải địa hình sông ngòi, đồng ruộng lầy lội, phức tạp của nước ta, đã mất tính cơ động sở trường của nó, do đó, chiến thuật tấn công nhanh chóng, triệt để bao vây và hồi dõi phương để tiêu diệt đã bị phá sản. Thêm vào đó, đoàn quân tiếp lương của giặc lại bị tướng Trần-khánh-Dur của ta tiêu diệt, thu toàn bộ lương thực trong trận Vân-dồn. Điều này cùng với thời tiết, khi hậu không thích hợp đã khiến cho quân Nguyên lâm vào cảnh vô cùng khốn quẫn. Tình hình ấy làm cho quân Nguyên không thể tiếp tục thực hiện việc xâm lược của chúng nữa, do đó, quyết định đến việc rút quân nhằm hại của Thoát Hoan theo đường bộ và của Ô-mã-nhi, Phàn Tiếp theo đường thủy. Định rút lui trong hoàn cảnh bị quân ta uy hiếp mạnh, trong thế của một kẻ bị động, như vậy tất nhiên, cũng như đội quân của Thoát Hoan, đoàn chu sư của Ô-mã-nhi, Phàn Tiếp phải có kế hoạch thận trọng, phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng, sẵn sàng chiến đấu để đối phó lại các trường hợp tấn công bất ngờ của quan quân nhà Trần. Với một đối tượng tác chiến như thế, Trần Hưng-Đạo khó có khả năng dùng mẹo lừa địch «xô vào cọc mà chết» như sử của ta đã ghi.

Thứ hai, sơ bộ tính toán lực lượng quân Nguyên khi rút lui theo đường thủy, có thể thấy rằng đó là một đạo quân rất lớn. Tài liệu cũ cho biết rằng sau khi trận thủy chiến Bạch-đăng kết thúc, ta còn thu được của giặc hơn 400 chiến thuyền. Nếu dự tính rằng trong trận thủy chiến ấy, số thuyền của giặc bị đánh đắm là 1/3, thì tổng số chiến thuyền của quân Nguyên tham chiến trong trận Bạch-đăng phải lên tới hơn 600 chiếc. Con số này có thể gần sát với thực tế. Tài liệu cũ cho biết rằng khi bắt đầu từ Khâm-châu tiến quân sang xâm lược nước ta, thủy quân Nguyên đã gồm có 500 chiến thuyền và 70 thuyền vận tải. Ngoài ra, trong những trận Lăng-sơn, Chúc-động..., quân Nguyên cũng còn bắt được của ta và vài chục chiến thuyền nữa.

Với một đội binh thuyền lớn như vậy mà lại hành quân trên sông nước thì đội hình hành quân của chúng phải là đội hình tung đội rất dài. Đội hình hành quân của Ô-mã-nhi và Phàn Tiếp có thể theo một phương án như sau: đi đầu là bộ phận tiền vệ, thám trắc; đi giữa là trung quân; đi sau là bộ

phận hậu vệ. Với tổng số chiến thuyền hơn 600 chiếc, nếu dàn ra đi hàng 3 trên sông, mỗi tốp thuyền cách nhau 50m (sở dĩ mỗi tốp thuyền cần cách nhau một cự ly như vậy là để bảo đảm dễ dàng cơ động chiến đấu), tiền vệ, hậu vệ cách trung quân khoảng 1.000m (căn cứ vào tình hình vũ khí và phương tiện thông tin thời đó, cũ g như yêu cầu về chiến thuật, cần phải có một cự ly như thế), thì toàn bộ đội hình sẽ kéo dài khoảng 12.000m. Nếu đội hình đi hàng 2 thì sẽ kéo dài khoảng 17.000m.

Đoàn chiến thuyền dài từ 12 đến 17 km ấy, nếu đi với tốc độ hành quân tối đa của chiến thuyền xuôi dòng nước, có tay lái mạnh, là khoảng 4—5km/giờ, thì muốn vượt qua một điểm (qua bãi cọc của Trần Hưng-Đạo), phải mất tới 3—4 giờ. Với một thời gian như thế, có thể thấy ngay rằng mẹo lợi dụng nước triều lớn, dự định vượt qua bãi cọc rồi đánh quật lại, làm chúng xô vào cọc mà chết, là không thể thực hiện được.

Thứ ba, nghiên cứu cách lui quân của Ô-mã-nhi và Phàn Tiếp trong hoàn cảnh bị uy hiếp mạnh, muốn nhanh chóng chạy về nước, sẽ thấy rằng chúng sẽ chọn lúc nước triều xuống để rút, chứ không phải khi nước triều lên. Bởi vì một trong những nguyên tắc thông thường của thủy quân là phải triệt để lợi dụng dòng nước, lợi dụng chiều gió thuận để tiến quân, có như vậy mới bảo đảm được tốc độ hành quân nhanh chóng và cơ động dễ dàng.

Ngoài ra, cần chú ý đến thời gian rút quân của Ô-mã-nhi và Phàn Tiếp. Đó là những ngày mồng 7 và mồng 8 tháng 3 âm lịch. Vào những ngày ấy, về đêm trời tối, không có trăng. Tình hình ấy khiến giặc không dám và không thể hành quân ban đêm mà phải rút quân về ban ngày. Sử Trung-quốc nói về thời gian Phàn Tiếp chống cự lại quân ta ở Bạch-đăng cũng chép «từ giờ mao đến giờ dậu» (1) nghĩa là từ khoảng 6, 7 giờ sáng đến 6, 7 giờ tối. Thời gian đó có thể chưa hoàn toàn chính xác, nhưng cũng cho biết là trận Bạch-đăng đã diễn ra vào giữa ban ngày.

Căn cứ vào hai điểm trên, đối chiếu với tình hình thủy triều ở cửa sông Bạch-đăng hiện nay, lại cũng thấy sự thực không giống như những điều đã ghi trong sử sách của ta.

(1) Nguyên sử, quyển 166, Phàn Tiếp truyện.

Tài liệu về tình hình, qui luật nước triều ở khu vực Hòn Dấu hiện nay, lấy ngày mồng 7 và mồng 8 tháng ba âm lịch (1960) mà tính, đã cho kết quả là: nói chung nước triều thường lên vào ban đêm và xuống vào buổi sáng, nghĩa là không có chuyện quân Nguyên « đến hạ lưu sông Bạch-đăng gặp lúc nước triều lên mênh mông » được. Ngoài ra, nói chung, tốc độ nước triều lên xuống cũng rất chậm: giờ thủy triều thứ nhất (khi nước bắt đầu lên) tương ứng với 1 giờ 59 phút của giờ thực tế, mức nước lên chỉ được 0m14; giờ thủy triều thứ hai, tương ứng với 1 giờ 59 phút của giờ thực tế, mức nước cũng chỉ lên được 0m28; giờ thủy triều cao điểm (lúc nước triều lên mạnh nhất) tương ứng với 1 giờ 59 phút của giờ thực tế, mức nước cũng chỉ mới tới 0m42. Tốc độ nước xuống đại thể cũng như vậy. Những số liệu hiện đại này, tuy không phải là số liệu của năm 1288, nhưng cũng có thể dựa vào đấy mà tính được, vì thời gian lên xuống của nước triều hàng năm tuy có thay đổi, nhưng chỉ là thay đổi về chi tiết, còn qui luật chung thì vẫn tương tự như nhau. Căn cứ vào sự tính toán như vậy và dựa vào đội hình, tốc độ hành quân của đội chu sư của quân Nguyên, có thể thấy rằng việc lợi dụng nước triều lên, dự định vượt qua bãi cọc rồi đánh quật lại là không có cơ sở vững chắc, hơn nữa, không thể làm như thế được.

Cuối cùng, *thứ tư*, nghiên cứu nhiệm vụ chiến đấu của tướng Nguyễn-Khoái, nếu quả đúng là phải mang chiến thuyền nhẹ ra khiêu chiến rồi giả thua bỏ chạy, dự định đuổi vượt qua bãi cọc rồi đánh quật lại, thì hành động chiến đấu ấy tức là phải đánh chính diện với cả một đội binh thuyền lớn mạnh của kẻ địch đang ở thế truy kích tấn công ta. Trong tình thế ấy, khó có thể tưởng tượng được rằng Nguyễn-Khoái, với một lực lượng nhỏ và những chiến thuyền nhẹ, lại có thể cầm cự rồi đánh lui được cả một đoàn quân lớn mạnh của Ô-mã-nhi và Phàn Tiếp như vậy, dù rằng có sự chi viện của Trần Hưng-Đạo. Hơn nữa, phải thấy rằng nếu quân Nguyên một khi đã vượt qua bãi cọc, ra đến vùng hạ lưu sông Bạch-đăng rồi thì với tinh thần quyết rút lui, chúng sẽ cố sống cố chết đánh thực mạng mà vượt thẳng ra biển, tìm đường tẩu thoát chứ không đại ý mà lại quay trở vào nội địa, nơi mà nguy cơ diệt vong đang sẵn sàng chờ đợi chúng. Nhưng giả thử rằng dù cho quân

Nguyên có quay trở lại thật đi nữa, thì lúc đó chúng cũng sẽ phải đi ngược dòng nước, tốc độ của thuyền sẽ rất chậm, không thể tạo nên được một sức lao đủ mạnh để có thể đâm vào cọc mà đâm được. Ngoài ra, như chúng tôi sẽ nói kỹ hơn ở phần sau, cách bố trí của bãi cọc vừa được phát hiện và khai quật ở bãi sông Chanh năm 1958 cho thấy rằng hướng của trận địa cọc của Trần Hưng-Đạo cũng không phải là để đón một đoàn quân từ ngoài xô vào như vậy.

Tóm lại, xuất phát từ việc nghiên cứu tổng hợp các vấn đề như đã trình bày ở trên, đến đây, có thể thấy được rằng sử sách gần đây đã chép về chiến thuật trong trận Bạch-đăng năm 1288 của Trần Hưng-Đạo có nhiều chỗ không đúng với sự thật.

Nguyên nhân bởi đâu? Vấn đề này không tìm được rõ rệt ở trong sử sách gần đây, bởi vì những quyền này thường là quyền sau dựa vào quyền trước mà chép lại trận Bạch-đăng cả. Do đấy, cần ngược dòng thời gian lên một chút nữa tìm nguyên nhân sai lầm bước đầu ở Trần-trọng-Kim, tác giả *Việt-nam sử lược*. Trần-trọng-Kim đầu tiên, năm 1916, đã chép về trận Bạch-đăng như sau:

« Những chiến thuyền của Ô-mã-nhi, Phàn Tiếp theo dòng sông Bạch-đăng, bỗng chốc thấy trước nhà Trần là Nguyễn-Khoái dẫn chiến thuyền đến đánh. Ô-mã-nhi tức giận thúc quân vào đánh. Nguyễn-Khoái liền quay chạy. Bấy giờ đang lúc thủy triều lên, mặt nước mênh mông, Ô-mã-nhi cố tình, thấy bên này chạy, cứ việc thúc thuyền đuổi theo.

Nguyễn-Khoái dủ cho đi khỏi xa chỗ đóng cọc, rồi mới quay thuyền đánh vật lại. Hai bên đánh đang hăng thì đại quân của Hưng Đạo vương tiếp đến. Ô-mã-nhi, Phàn Tiếp thấy quan quân thế to lắm, mới quay thuyền chạy về. Khi về đến khúc sông có cọc đóng thì nước thủy triều đã rút xuống, thuyền của quân Nguyên vướng mắc phải cọc, đồ nghiêng đổ ngửa, đắm vỡ mất nhiều. Quan quân thừa thắng, đánh cực hăng, quân Nguyên chết như rạ, máu loang đỏ cả khúc sông... » (1)

Có thể thấy được rằng Trần-trọng-Kim đã dựa vào tài liệu của bộ *Việt sử thông giám*

(1) Trần-trọng-Kim — *Sơ học An-nam sử lược*, Phổ thông giáo khoa thư xã, Sài-gòn, 1916, trang 112.

cương mục (chính biên, quyển 8) của Quốc sử quán triều Nguyễn mà viết đoạn văn trên. So sánh *Việt sử thông giám cương mục* với *Sơ học An-nam sử lược* (sau trở thành *Việt-nam sử lược*), chúng tôi thấy tuy có chỗ sai lầm giống nhau như cùng nói tới việc nước thủy triều lên trong trận Bạch-đăng, nhưng lại có một chỗ khác nhau quan trọng là *Việt sử thông giám cương mục* không chép việc Nguyễn-Khoái dụ Ô-mã-nhi và Phan Tiếp vượt qua bãi cọc rồi mới đánh quật lại.

Ngoài ra cũng còn nhiều chi tiết khác nữa.

Nhưng như mọi người đều biết, *Việt sử thông giám cương mục* chưa phải là bộ sách đầu tiên chép về trận Bạch-đăng. Như lời căn án của bộ sách đã ghi, những tác giả *Việt sử thông giám cương mục* đã có tham khảo *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô-Sĩ-Liên. *Đại Việt sử ký toàn thư* làm vào đời Lê Thánh-tông (cuối thế kỷ XV), tuy có tham khảo *Nguyên sử* (*An-nam truyện*), của Trung-quốc (1), nhưng vẫn có thể coi được là bộ chính sử đầu tiên có ghi chép tương đối kỹ về trận Bạch-đăng, có thể coi là tài liệu gốc về trận đánh lịch sử ấy. Bởi vì nếu ở một số trường hợp khác, những sử gia cũ của ta thường dựa nhiều vào sử sách Trung-quốc để viết thì ở đây, về trận Bạch-đăng, họ đã không thể làm điều ấy được. Sử Trung-quốc trước *Đại Việt sử ký toàn thư* như *Nguyên sử* hay *An-nam chí lược* (của Lê-Tắc, viết theo quan điểm của phong kiến Trung-quốc) hoặc sau *Đại Việt sử ký toàn thư* như *Tục tư trị thông giám* (*Nguyên kỷ*), vì tư tưởng « nước lớn » nặng nề, nên đã chép rất sơ lược, hoặc bỏ qua không chép, hoặc xuyên tạc hẳn trận đánh lịch sử ấy. Như vậy, đầu tiên tìm hiểu trận Bạch-đăng, cần nghiên cứu kỹ *Đại Việt sử ký toàn thư* của ta.

Nguyễn văn đoạn chép về trận Bạch-đăng trong *Đại Việt sử ký toàn thư* như sau :

« ... Trước đây, [Hưng-Đạo] vương đã đóng sẵn cọc ở sông Bạch-đăng, phủ mớ cỏ lên trên. Ngày hôm ấy, nhân lúc nước triều lên mạnh, Hưng-Đạo đem quân đến khiêu chiến rồi giả cách thua. Quân giặc đuổi theo. Quân ta có sức đánh lại. Lúc ấy nước xuống, thuyền của giặc bị chịt. Nguyễn-Khoái đem quân Thánh dực nghĩa dũng đánh nhau với giặc, bắt được Binh-chương là Áo-lỗ-xích. Hai vua [Trần] đem quân tiếp đến, tung quân ra đánh dữ dội. Quân nhà Nguyễn bị chết đuối không biết bao nhiêu mà kể, đến nỗi nước sông đỏ ra hết cả... » (2)

Độc đoạn tài liệu gốc này, đối chiếu với đoạn sách của Trần-trọng-Kim, chúng ta thấy quả là họ Trần đã tự ý thêm vào đoạn sách của mình khá nhiều điều.

Cơ sở của việc tự tiện thêm bớt của Trần-trọng-Kim là gì? Ngược lên nữa, chúng ta có thể tìm thấy cơ sở này ở những đoạn sách nói về một trận Bạch-đăng khác, xảy ra trước trận Bạch-đăng của Trần Hưng-Đạo gần 350 năm : trận Bạch-đăng của Ngô-Quyền (938).

Về trận Bạch-đăng của Ngô-Quyền, những bộ sử Trung-quốc như *Ngũ đại sử ký* (quyển 65), *Tư trị thông giám* (quyển 281) và như *Việt sử thông giám cương mục* đã dẫn, cả bộ *Cương mục* của Chu Hy nữa, đều có chép. Các bộ sử của ta như *Việt-sử lược* (và qua đây là *Đại Việt sử ký* của Lê-văn-Hưu) đời Trần, *Việt sử thông giám cương mục* đời Nguyễn, đều có thể đã tham khảo những tài liệu của các bộ sử ấy mà ghi chép. Nhưng ghi chép kỹ nhất, lại chính là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô-sĩ-Liên. Trần-trọng-Kim có thể cũng đã dựa vào tài liệu của bộ sách ấy. Nguyễn văn đoạn tài liệu ấy như sau :

« ... Ngô-Quyền nghe tin Hoảng-Tháo sắp đến, bảo tướng tá rằng : « Hoảng Tháo là một đứa trẻ ngây dại, đem quân từ xa đến, quân lính mỗi mệt ; lại nghe được tin Công Tiễn đã chết, không có người làm nội ứng, đã mất vía từ trước rồi. Quân ta lấy sức mạnh đối địch với quân mỗi mệt, tất nhiên đánh phá được. Song chúng có thuyền làm tiện lợi, nếu ta không phòng bị trước, thì cái cơ được thua chưa thể biết được. Nếu ta sai người đem những cọc lớn cắm ngầm ở cửa bên trước, để nhọn đầu rồi bịt sắt, thuyền của kẻ kia nhân khi nước triều lên, tiến vào bên trong hàng cọc, bấy giờ ta sẽ dễ bề chế ngự, không có kẻ gì hơn kẻ ấy cả » Bàn tính đã xong, mới sai đóng cọc ở hai bên cửa bên. Khi nước triều dâng lên, Quyền sai người đem thuyền nhẹ ra khiêu chiến, giả thua để dụ địch. Hoảng Tháo quả nhiên tiến quân vào. Khi chiến thuyền của Hoảng Tháo đã vào bên trong hàng cọc rồi, nước triều rút xuống, cọc nhỏ

(1) Như *Việt sử thông giám cương mục* đã nêu lên, *Nguyên sử* chép lẫn lộn trận thua của Trương-văn-Hồ ở Vạn-đồn với trận thua của Ô-mã-nhi, Phan Tiếp ở Bạch-đăng. *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng chép theo như vậy.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, quyển 5.

lên. Quyền mới tiến quân đánh. [Quân ta] đều liều chết đánh. [Quân giặc] không kịp sửa chữa được thuyền mà nước triều rút xuống mạnh, thuyền đều vướng vào cọc bị đắm, vôi vàng tan vỡ, quân lính chết đuối quá nửa. Quyền thừa thắng, đuổi theo đánh, bắt được Hoảng Tháo giết chết...» (1).

Như vậy, chúng ta thấy rằng tuy *Đại Việt sử ký toàn thư* vì sau trận Bạch-đăng của Trần Hưng-Đạo đến hai thế kỷ mới bắt đầu chép lại trận đánh ấy nên có thể vì bị ảnh hưởng của những nguồn tài liệu khác nhau mà viết có đôi chút xuất nhập so với sự thật, nhưng chính Trần-trọng-Kim mới là người đầu tiên đã chép sai sự thực về trận Bạch-đăng của Trần Hưng-Đạo nhiều nhất, do đã gộp cả hai trận đánh của Ngô, Quyền và Trần Hưng-Đạo lại, và như vậy, họ Trần đã tạo cơ sở cho các tác giả những cuốn sử sách khác về sau cứ dựa vào đây mà sao chép lại theo cách của mình. Do đấy, những

bộ sử gần đây của ta mới gần như thống nhất mà viết về trận Bạch-đăng của Trần Hưng-Đạo với nhiều vấn đề có thể gây nghi vấn như vậy.

Thật ra, tuy trận chiến đấu của Ngô-Quyền và của Trần Hưng-Đạo đều cùng dùng chiến thuật phục kích trên sông để tiêu diệt địch, nhưng đi vào cụ thể thì hai trận chiến đấu đó hoàn toàn khác nhau. Ngô-Quyền đánh quân Nam Hán từ ngoài biển, theo cửa sông Bạch-đăng đột nhập vào nước ta, còn Trần Hưng-Đạo thì lại đánh quân Nguyên từ trong nội địa theo đường sông Bạch-đăng rút chạy ra biển. Lấy điều đó mà xét thì không cần phải giải thích nhiều yếu tố khác, cũng có thể thấy rằng thực tế lịch sử hai trận chiến đấu ấy hoàn toàn diễn biến khác nhau, kế hoạch chiến đấu của nó cũng hoàn toàn khác nhau.

Do đấy, cần phải dựa vào những tài liệu và nhận định mới, ghi chép lại trận Bạch-đăng của Trần Hưng-Đạo cho đúng sự thực.

TRẬN BẠCH-ĐĂNG CỦA TRẦN HƯNG-ĐẠO ĐÃ DIỄN RA NHƯ THẾ NÀO?

— Chiến trường.

Khoảng 1953, trên cánh đồng nước tã ngạn sông Chanh, cách ngã ba sông Chanh và sông Bạch-đăng khoảng 100m về phía Đông, cách Nhà máy kẽm khoảng 200m và thị xã Quảng-yên khoảng 2km về phía Tây, đã phát hiện được một số cọc gỗ trôi lên trên mặt đất. Bãi đất có cọc này, ngày nay thuộc địa phận xã Yên-giang, huyện Yên-hưng, khu Hồng-quảng. Trên bản đồ, địa điểm này thuộc vĩ độ 23° 26' bắc và kinh độ 116° 04' đông.

Sau khi được phát hiện, một số người địa phương đã tự động đào cọc đem lên mặt đất. Trong số hơn 50 hố đào, đã tìm thấy hố thì có một cây gỗ, hố có hai cây gỗ, hố nhiều nhất có năm cây, cộng tất cả hơn 200 cây.

Ngày 26-11-1958, cơ quan Bảo tồn bảo tàng cùng các ủy viên Hội đồng nghiên cứu di tích lịch sử đã tổ chức khai quật, khảo sát sơ bộ địa điểm có cọc gỗ nói trên. Kết quả của cuộc khai quật, khảo sát sơ bộ cho biết:

1. Bãi cọc dài khoảng 118m, rộng 20m. Trong bãi ấy, đào xuống khoảng 20cm thì gặp cọc. Trong ba hố khai quật thì hố thứ nhất có một cây gỗ, hố thứ hai có một cây, hố thứ ba có 4 cây. Đất trong hố có hai lớp:

lớp trên màu vàng, dày khoảng 40—50cm lớp dưới là bùn đen, đều là đất phù sa đắp từ. Trong các lớp đất thỉnh thoảng có tìm thấy một số vỏ sò, vỏ hàu.

2. Những cây cọc đều là gỗ lim, chỉ có một ít là táu, còn nguyên cả vỏ. Chiếc cọc ở hố thứ nhất dài 1m75; chiếc ở hố thứ hai dài 2m65, đường kính 31cm; ở hố thứ ba, có cây dài tới 2m8. Phần đẽo nhọn (đẽo cắm xuống bùn) dài từ 50cm đến 1m, trơn tru, đẹp. Đây là kích thước của phần gỗ cắm xuống đất còn lại. Phần trên đã bị gãy. Nhìn chung, chiều cọc gỗ đóng xuống đất hơi nghiêng về phía sông Đá-bạch và nằm theo hướng thủy trực với dòng sông Chanh, nghiêng một góc 75° về phía nội địa.

Theo kết luận sơ bộ của những người tham gia khai quật khảo sát, những chiếc cọc này không phải là cọc hàn chân đề, cũng không phải là cọc đóng móng nhà máy kẽm. Căn cứ vào vị trí, độ sâu, cách đóng cọc và những di tích lịch sử quanh miền có liên quan đến Trần Hưng-Đạo và trận đánh của ông, có nhiều cơ sở để có thể đoán định rằng đây không phải là cọc

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, ngoại kỷ quyền 5.

của Ngô-Quyền, Lê-Hoàn, Hồ-quí-Lý, Tự-đức, mà là những chiếc cọc chiến thuật của Trần Hưng-Đạo. Sự tình này chứng tỏ bãi cọc được phát hiện chính là một bộ phận của bãi chiến trường lịch sử xưa đã tiêu diệt cánh quân Nguyên của Ô-mã-nhi và Phàn Tiếp ngày mồng 8 tháng 3 năm 1288.

Có một số người đã căn cứ vào địa điểm của bãi cọc là ở trên sông Chanh, cách ngã ba sông Chanh và sông Bạch-đăng khoảng 100m, mà cho rằng ngày xưa, chiến sự chính đã diễn ra ở trên sông Chanh chứ không phải ở trên sông Bạch-đăng, và sông Chanh ngày nay mới chính là sông Bạch-đăng xưa. Sở dĩ ngày nay sông Chanh (tức sông Bạch-đăng xưa) bị thu hẹp và khúc sông ngày nay gọi là Bạch-đăng được mở rộng ra là vì nguyên nhân đổi dòng của sông Hồng ở miền Hà-nội.

Chúng tôi cho rằng ý kiến đó không đúng.

Sở dĩ ngày nay chỉ phát hiện được bãi cọc ở sông Chanh mà không thấy ở sông Bạch-đăng (mà ở đây mới là bãi cọc của trận địa chính), đó là vì hai lý do. Có thể là do ta chưa tìm thấy. Nhưng lý do này không phải là chính. Lý do chính là sông Bạch-đăng vì có lưu lượng, tốc độ nước và độ sâu khá lớn nên sức phá hoại mạnh hơn sông Chanh. Do đó mà bãi cọc của Trần Hưng-Đạo chôn ở đây gần 700 năm về trước có thể không còn giữ được nữa.

Ngoài ra, cần phải thấy rằng sự đổi dòng của sông Hồng không có ảnh hưởng quyết định gì đến việc đổi dòng của sông Chanh và sông Bạch-đăng. Bởi vì sự đổi dòng đó của sông Hồng không phải là những đổi thay lớn lao, không phải là những chuyển dời về căn bản, mà chỉ là sự thay đổi về chi tiết của một khúc sông. Sông Hồng là một con sông lớn, tương đối thẳng, tốc độ và lưu lượng nước rất cao so với các sông khác ở miền Bắc nước ta. Khoảng 1/4 chiều dài của sông Hồng là chảy qua miền trung du và đồng bằng Bắc-bộ. Dựa vào những đặc điểm đó mà nghiên cứu, có thể kết luận được rằng từ đời Trần đến nay, không có sự thay đổi gì đáng kể đối với sông Hồng. Khoảng thời gian 7 thế kỷ so với thời gian vũ trụ thật không thể đủ để tạo nên những biến chuyển địa lý lớn đến nỗi làm thay đổi cả một dòng sông mà không ai hay được.

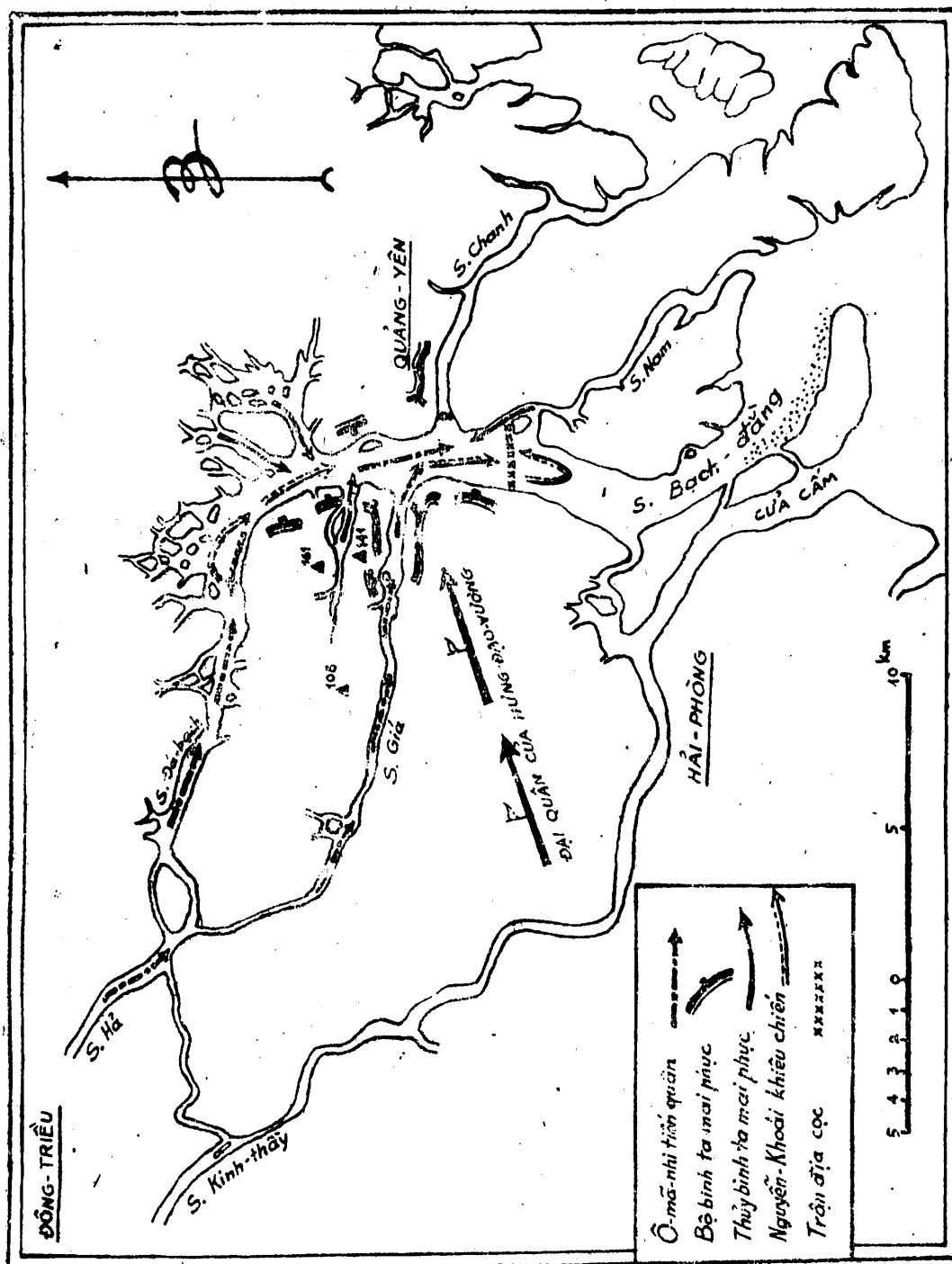
Nghiên cứu về nguồn nước của sông Chanh và sông Bạch-đăng cũng cho thấy rằng khối lượng nước chuyển tiếp cho hai sông ấy là

những nguồn, suốt từ khu vực núi Yên-tử ở phía Bắc đổ về. Lượng nước chính của các sông Đuống, sông Thương là đổ ra sông Thái-bình. Nguồn nước chính của sông Kinh-thày là dồn vào sông Văn-úc. Những sông này cùng với sông Hồng không có ảnh hưởng lớn về nguồn nước đối với sông Chanh và sông Bạch-đăng. Do đó, nếu chúng có điều thay đổi gì đi nữa thì cũng không có ảnh hưởng quyết định tới hai con sông ấy.

Lại nói riêng về hai con sông Chanh và sông Bạch-đăng thì thấy rằng con sông Bạch-đăng chảy thẳng theo hướng Bắc—Nam là một con sông lớn, có độ dốc cao. Vì thế, khối lượng nước chính từ các nguồn phía Bắc chảy núi Yên-tử đổ về là tập trung vào đây chứ không phải chảy vào sông Chanh. Sông Chanh bắt nguồn từ sông Bạch-đăng, thường lưu chảy theo hướng Tây—Đông rồi sau mới chuyển dần về hướng Nam. Độ dốc của sông Chanh nhỏ hơn sông Bạch-đăng khá nhiều. Cửa sông Chanh lại có cả một hệ thống đảo Cát-bà án ngữ, vì vậy mà tốc độ, lưu lượng nước của sông Chanh nhỏ hơn sông Bạch-đăng. Do vậy, sông Chanh không có những điều kiện của một con sông lớn, xưa cũng như nay.

Cuối cùng, cần chú ý tới một chi tiết về mặt quân sự là địa hình ở hai bên tả hữu ngạn sông Chanh (đồng bằng, lầy lội) không cho phép dễ dàng tổ chức một trận chiến đấu phục kích lớn kết hợp giữa quân thủy và quân bộ như trận đánh của Trần Hưng-Đạo. Sau trận Bạch-đăng vài chục năm, Lê-Tắc có nói tới một chi tiết mà các sử sách khác không thấy chép: « Gặp quân địch [quân Trần], Ô-mã-nhi tự đem quân tải lương đánh lại, Phàn tham-chính [Phàn Tiếp] chiếm lấy núi cao làm ứng » (1) Nếu chi tiết này đúng, thì càng thấy rõ thêm rằng sông Chanh xưa không thể là chiến trường của trận đánh ngày mồng 8 tháng 3 năm 1288 được. Trái lại, những điều kiện tốt về địa hình quân sự lại thấy ở sông Bạch-đăng và hai bên tả hữu ngạn, nhất là từ quãng ngã ba sông Chanh và sông Bạch-đăng ngược trở lên (xem bản đồ). Chính điều này cũng càng khẳng định thêm rằng tại sao ngày nay lại đã phát hiện được bãi cọc ở trên sông Chanh, gần nơi tiếp giáp với sông Bạch-đăng như đã trình bày ở trên.

(1) An-nam chí lược, quyển 4.



SƠ ĐỒ TRẬN BẠCH-ĐẰNG 1288

Do đấy, chúng tôi cho rằng bãi chiến trường xưa vẫn chính là sông Bạch-đăng ngày nay chứ không phải là sông Chanh như một số người đã chủ trương.

— Chiến thuật.

Một điều đáng chú ý là Trần Hưng-Đạo đã chuẩn bị trận đánh Bạch - đăng rất kỹ càng và công việc chuẩn bị ấy đã được tiến hành trước ngày mùng 8 tháng 3 năm 1288 từ khá lâu. Chỉ bằng vào những chiếc cọc phát hiện được ở sông Chanh cũng có thể thấy rõ điều ấy. Đây là những chiếc cọc khá lớn. Chỉ riêng phần đóng xuống đất, còn lại tới ngày nay đã dài tới 2 — 3 m. Độ dài thực tế của cọc có thể phải gấp đôi con số 2 — 3 m ấy. Theo nhân dân kể lại thì trước kia, cách địa điểm phát hiện được bãi cọc vài cây số, rừng, rậm vẫn còn nhiều. Các tài liệu thư tịch cũ cũng chép rằng sông Bạch - đăng « rộng hơn hai dặm, ở đó có nhiều núi cao ngất, nhiều ngành sông đổ lại, sông cồn man mác giáp tận chân trời, cây cối um tùm, che lấp bờ bến... » (1). Có thể những cây lim, cây táu còn cả vỏ kia đã được lấy ở đấy. Nhưng hạ được hàng trăm, hàng nghìn, thậm chí hàng vài nghìn cây gỗ như vậy không phải là chuyện một sớm một chiều. Lại còn việc chế tác gỗ thành cọc nữa. Phần đẽo nhọn ở cuối cọc trơn tru, đẹp, chứng tỏ công việc đẽo nhọn ấy đã được tiến hành trong một thời gian không ngắn. Rồi việc rèn sắt, bịt đầu cọc mà ngày nay chúng ta không còn tài liệu cụ thể để nghiên cứu nữa, nhưng chắc chắn là cũng đòi hỏi nhiều công phu và thời gian (2).

Có thể rằng Trần Hưng-Đạo đã chuẩn bị trận đánh quyết định của mình ngay từ khi mới nghe tin quân Nguyên rục rịch kéo sang ta vào năm 1287. Cũng có thể việc chuẩn bị ấy đã được tiến hành ngay trong thời kỳ mà cuộc chiến tranh toàn diện chống quân Nguyên đang diễn ra ác liệt. Thiên tài quân sự của Trần-Hưng-Đạo có đủ sức để tiên liệu những việc như thế. Dù sao thì việc chuẩn bị trận đánh cũng không thể chỉ bắt đầu từ sau khi có tin quân Nguyên bắt đầu nao núng, rút lui được. Quãng thời gian quá gấp gáp như vậy không cho phép tiến hành đầy đủ cả một loạt công việc phức tạp như ta đã thấy.

Nhưng việc tiến hành đóng cọc xuống lòng sông Bạch-đăng và sông Chanh thì có thể đã được bắt đầu ngay từ khi có tin

quân Nguyên rục rịch rút về. Việc đóng cọc đã được thực hiện như thế nào ? Làm thế nào để lao được xuống lòng sông hàng nghìn cây cọc dài 4 — 5m, đầu bịt sắt nhọn mà những chày vồ bằng gỗ thường thì không thể nào dùng được để đóng vào những đầu nhọn ấy ? Nghiên cứu cách cắm cọc đánh cá ở giữa các dòng sông lớn, nước chảy xiết, của dân chài ngày nay, có thể thấy được một vài tia sáng về phương pháp đóng cọc Bạch-đăng xưa của Trần Hưng-Đạo : dùng hai chiếc thuyền kết lại với nhau cho chắc chắn, trên cột buồm buộc chặt một thanh gỗ ngang thước thợ với cột buồm, ở đầu thanh gỗ có mang ròng rọc bằng gỗ ; dùng dây bắt ngang qua ròng rọc kéo cây cọc lên rồi thả xuống vài lần. Kết quả là cây cọc có thể cắm chắc dưới bùn được.

Ngoài ra, có thể còn có những phương pháp khác nữa.

Bằng những phương pháp ấy, trận địa cọc của Trần Hưng-Đạo bố trí ở hạ lưu sông Bạch-đăng và thượng lưu sông Chanh đã thành hình. Mục đích của Trần Hưng-Đạo là tạo nên một chướng ngại vật dày đặc và vững chắc trên sông nước, nhằm chặn đứng đội hình của địch quân lại. Đầu cọc đẽo nhọn, bọc sắt, chôn chênh về hướng địch. Dựa và sự tính toán về nước triều trong thời gian dự kiến sẽ xảy ra trận chiến đấu (từ sáng đến chiều) dựa vào sự tính toán về độ mớm nước của chiến thuyền địch (to, nặng) và chiến thuyền ta (nhỏ, nhẹ), cọc được chôn ngầm ở độ sâu thích hợp, đảm bảo cho thuyền của ta có thể vượt qua được, còn thuyền của giặc thì bị chặn lại và bị phá hoại. Việc chôn ngầm là điều cần thiết cho việc đảm bảo yếu tố bí mật của trận địa, một điều thông thường trong chiến đấu. Tài liệu cũ cũng cho biết là Trần Hưng-Đạo đã cho phủ bẻ cỏ lên trên bãi cọc để nguy trang.

(1) *Việt Sử thông giám cương mục*, tiền biên, quyển 5.

(2) Ở vịnh Hạ-long hiện nay còn có hang Đầu gỗ. Theo lời kể của nhân dân địa phương, hang đó xưa tên là *Dấu gỗ*, vì Trần Hưng-Đạo xưa đã cất dấu những cọc gỗ của mình ở đấy, trước khi đem đóng ở sông Bạch-đăng. Truyền thuyết này có thể phản ánh được phần nào tình hình chuẩn bị kỹ càng của quân Trần, trước khi trận Bạch-đăng xảy ra từ khá lâu (?).

Trong việc đóng cọc cũng như dẫn gỗ làm cọc, và có thể cả trong việc chiến đấu sau này nữa, hẳn là có vai trò của nhân dân địa phương quanh miền. Câu sắc phong « An-hưng nghĩa dân » ngày nay còn để ở đình làng Yên-giang (An-hưng) tục truyền là do Trần Hưng-Đạo phong cho dân làng vì có công giúp đỡ quan quân nhà Trần, đền thờ « vua bà » ở ngay gần làng, tục truyền rằng đó là một nữ hiệp đã đem lương giúp đỡ Trần Hưng-Đạo..., đã nói lên điều ấy.

Chuẩn bị xong xuôi, đến khi nắm được ý định rút quân của giặc Nguyên, Trần Hưng-Đạo đã kịp thời định ra kế hoạch tác chiến của mình như sau : một mặt tổ chức phá hoại cầu đường, chặn đánh toàn quân bộ đi hộ tống đoàn thuyền của Trình Bạng Phi, tiêu diệt hoặc đánh lui chúng, làm cho đội chu sư của Ô-mã-nhi, Phàn Tiếp mất sự yểm hộ trên bộ, khiến cho cạnh sườn đội hình quân giặc bị bộc lộ, tạo điều kiện thuận lợi cho quân ta tiêu diệt. Một mặt tổ chức việc mai phục hai bên bờ sông Bạch-đăng, lợi dụng nơi địa hình có lợi để phục bộ binh ở đấy. Các chiến thuyền thì một bộ phận lấy ra để mai phục trong các nhánh sông, vụng sông, còn một bộ phận có thể giao cho tướng Nguyễn-Khoái chỉ huy làm nhiệm vụ khiêu chiến (1) dữ cho quân giặc lọt vào trong trận địa mai phục theo như kế hoạch đã bố trí và đúng vào thời gian chiến đấu đã dự kiến. Một khi quân Ô-mã-nhi, Phàn Tiếp đã mắc vào thế trận, bốn mặt quân ta sẽ đổ ra vây chặt rồi nhanh chóng tiêu diệt.

Ngoài lực lượng mai phục sẵn, còn có một lực lượng do hai vua Trần và Hưng-Đạo vương trực tiếp nắm, bố trí trên hướng thuận tiện, thế nhanh chóng cơ động tới chi viện cho cuộc chiến đấu (xem sơ đồ trận đánh).

Đây là một chiến thuật của một trận tấn công phục kích trên sông với quy mô rất lớn, kết hợp giữa quân bộ phục kích trên bờ với quân thủy mai phục dưới sông và dựa vào dẫy chướng ngại vật nhân tạo là bãi cọc bịt sắt.

— Chiến sự.

Đầu tháng 3 năm 1288, quân Nguyên khi bắt đầu cuộc rút lui thảm hại của chúng. Sau đội quân hộ tống của Trình Bạng Phi, vì bị quân ta phá cầu làm nghẽn đường, phải lui trở lại, Ô-mã-nhi, Phàn Tiếp đành dẫn đội

chu sư Nguyên một mình theo đường sông Bạch-đăng ra bề về nước. Quân Nguyên không dám rút theo đường sông Hồng vì chúng tưởng rằng đại quân của Trần Hưng-Đạo vẫn còn đóng ở mạn ấy. Và lại, Bạch-đăng xưa nay vẫn là cửa ngõ ra vào nước ta quen thuộc của chúng.

Ngày mồng 7 tháng 3, quân Nguyên đụng phải quân ta ở Chục động trên sông Giá, cách sông Bạch-đăng khoảng 20km. Trong trận đánh nhỏ này, tướng giặc Lưu-Khuê có bắt được của quân ta một số thuyền. Đây có lẽ chỉ là một bộ phận phụ của đội chu sư của Ô-mã-nhi, Phàn Tiếp và có khả năng là một cánh quân được cử đi trước để dò đường. Để thu gọn được đội hình và tạo nên một thế yểm hộ lẫn cho nhau, Ô-mã-nhi, Phàn Tiếp đã cho một bộ phận chiến thuyền rút theo đường sông Giá ra sông Bạch-đăng. Còn đại bộ phận thì tiến theo sông Hả, qua sông Đá-bạch mà xuôi ra Bạch-đăng, vì đường sông này so với đường sông Giá thì vừa rộng hơn lại vừa đỡ hiểm trở hơn.

Sáng sớm ngày mồng 8 tháng 3, đội chu sư của Ô-mã-nhi, Phàn Tiếp bắt đầu tiến từ vùng Đông-triều ra biển. Sau khi phát hiện được địch quân, Nguyễn-Khoái (?) mang chiến thuyền lên vùng thượng lưu sông Bạch-đăng nghênh chiến. Đánh nhau được một lúc, quân ta vờ thua, bỏ chạy. Nhờ có chiến thuyền nhẹ và theo kế hoạch cắm cọc đã chuẩn bị từ trước, đoàn thuyền của quân ta vượt qua khu vực chướng ngại vật một cách dễ dàng. Lúc đó, thủy triều đang xuống. Thấy quân ta bỏ chạy, Ô-mã-nhi, Phàn Tiếp thúc quân đuổi gấp. Những chiến thuyền của quân Nguyên là chiến thuyền lớn, độ mớn nước sâu, lại đang đà nước xuôi dòng, tốc độ lao nhanh, nên đến khi tới trận địa cọc thì các thuyền đi đầu xô vào cọc, bị phá hoại và bị đắm. Các thuyền sau, do bất ngờ, lại đang trên đà truy kích không kịp nên xô vào nhau. Cả đội hình hơn 600 chiến thuyền của giặc bị ùn cả lại.

Trong khi địch quân đang lúng túng như vậy thì quân ta mai phục ở hai bên bờ đánh xuống, chiến thuyền từ các nhánh sông đánh tỏa ra, xuyên thẳng vào cạnh

(1) Đại Việt sử ký toàn thư và Việt sử thông giám cương mục đều không chép việc Nguyễn-Khoái đem quân đi khiêu chiến.

sườn, vào sau lưng quân địch. Nguyễn-Khoái lúc này cũng tung quân ra đánh. Cung nỏ được sử dụng đặc lực. «Thuyền địch [Trần] xúm cả lại, tên bay xuống như mưa» (1), đó là quang cảnh của trận đánh do chính sử của phong kiến Trung-quốc ghi lại.

Đoàn chu sư Nguyên đang ở trong trận thế hoàn toàn bất lợi, đội ngũ rối loạn, thì

hai vua Trần và Trần Hưng-Đạo lại kéo đại quân tới. Nước triều đã xuống tới mức thấp nhất. Chiến thuyền quân Nguyên bị cọc phá hủy càng nhiều. Cuối cùng, toàn đội chu sư của quân Nguyên đều bị tiêu diệt (2). Các tướng lĩnh Nguyên đều bị giết, bị thương, bị bắt sống. Trận Bạch-đăng lịch sử kết thúc.

* *

Trong lịch sử của dân tộc ta, vấn đề quân sự, đấu tranh vũ trang có một địa vị đặc biệt quan trọng. Truyền thống anh dũng bất khuất của dân tộc biểu hiện rất rõ rệt ở đây. Tuy vậy, sử sách của ta ghi chép về vấn đề quân sự và đấu tranh vũ trang còn có nhiều sai lầm thiếu sót. Nếu sử sách phong kiến xưa chỉ chú trọng ghi chép những sự kiện chính trị bó hẹp trong triều đình, cung điện, thì sử sách của ta gần đây cũng chỉ mới chú trọng đề cập tới các vấn đề kinh tế và chính trị mà thôi.

Trong khi chờ đợi và chuẩn bị cho những cuốn chuyên sử về lịch sử đấu tranh vũ trang của dân tộc ta, để đóng góp những tài liệu sơ bộ, chúng tôi đã trình bày lại trận Bạch-đăng của Trần Hưng-Đạo năm 1288, theo những tài liệu và nhận định mới. Ở đây,

chúng tôi cố gắng ghi chép lại trận đánh lịch sử ấy cho gần sự thực và chỉ dừng ở đây. Những bài học, những nhận định về các vấn đề chiến lược, chiến thuật, vì không thuộc phạm vi một bài nghiên cứu lịch sử nên không đề cập tới. Vì là tài liệu bước đầu, nên chắc chắn có nhiều thiếu sót. Tuy vậy, vì thiết tha mong muốn tìm hiểu những vấn đề quân sự của lịch sử dân tộc, chúng tôi vẫn mạnh dạn trình bày những nhận định đầu tiên, mong được các đồng chí, các bạn góp ý xây dựng.

Tháng Tám — 1962

(1) Nguyên sử, quyển 166, Phần Tiếp truyện.

(2) « Khi nước triều xuống, quân ta (quân Nguyên) bị hãm » (An-nam chí lược, quyển 4).

Ảnh hưởng cách mạng Trung-quốc...

(Tiếp theo trang 26)

độ cao quý của Phan-bội-Châu, cũng đã từng cảm hóa nhân dân Trung-quốc; và cũng có lúc Phan-bội-Châu đã có những đóng góp vật chất thiết thực cho cách mạng Trung-quốc như giúp khi giới, súng ống (1) ... Trong tình cảm của nhân dân Trung-quốc, Phan-bội-Châu đã có một địa vị khá cao, nói đến tên Phan-bội-Châu, mọi người Trung-quốc đều tỏ ra trân trọng kính mến. Điều đó chứng tỏ rằng, giữa nhân dân hai nước Trung-Việt quả có một tình hữu nghị lâu đời và ngày càng phát triển đầy đủ tốt đẹp hơn, đúng như lời Hồ Chủ tịch đã phát biểu khi sang thăm Trung-quốc năm 1955:

« Trong lịch sử, nhân dân hai nước Trung-quốc và Việt-nam đã có một mối tình hữu nghị lâu đời và sâu sắc. Gần 100 năm nay, nhân dân hai nước ta lại đều bị bọn đế quốc trường kỳ áp bức, bóc lột một cách tàn nhẫn. Chúng ta chẳng những là hai nước láng giềng thân thiện mà lại là anh em ruột thịt trong cơn hoạn nạn ».

Hà-nội tháng 3-1961

(1) Xem Phan-bội-Châu niên biểu, bản dịch tr. 130.

CƯỜNG ĐỀ

ANH HÙNG CỨU NƯỚC hay VIỆT GIAN BÁN NƯỚC?

HỒNG - CHUÔNG

HÀNG năm cứ đến ngày 6 tháng 2, bọn Ngô-đình-Diệm ở miền Nam lại « kỷ niệm » ngày chết của Cường-Đề. Chúng ca tụng Cường-Đề nào là « cuộc đời sôi nổi một lòng vì nước vì dân », nào là « vị anh hùng Việt-nam đã đi tiên phong trong công cuộc giải phóng nước nhà thoát khỏi ách nô lệ của ngoại bang » (báo Sài-gòn mai, ngày 7-4-1962). Vậy Cường-Đề là người thế nào? Cái mà bọn Ngô - đình - Diệm gọi là « sự

ngiệp anh hùng cứu nước » của Cường-Đề ra sao? Cường-Đề có quan hệ như thế nào đối với tập đoàn Ngô-đình-Diệm mà được bọn chúng đề cao như vậy? Đó là những điều mà nhiều người muốn biết. Trong bài này chúng tôi xin nói vắn tắt ít nét về cái gọi là « thân thế và sự nghiệp » của Cường-Đề, người mà bọn Ngô-đình-Diệm ở miền Nam coi như là « bậc tiền bối » mà bọn chúng là kẻ kế thừa.

Mọi người Việt-nam còn nhớ con cháu của Nguyễn-Ánh là hoàng tử Cảnh; Cảnh được Ánh sai đi theo Bá-đạo-lộc sang Pháp cầu viện để đánh lại nhà Tây-sơn, rước thực dân Pháp về xâm chiếm nước ta. Cảnh chết sớm. Con trưởng của Cảnh là Ứng-Hòa, tức cháu đích tôn của Gia-long, còn nhỏ bé, nên khi Gia-long chết, ngôi vua nhà Nguyễn về tay Minh-mệnh, con thứ tư của Gia-long. Con cháu hoàng tử Cảnh bị Minh-mệnh ngược đãi hạ xuống hàng thứ dân cho đến năm 1848 mới được Tự-đức ban ơn phục hồi tước vị và cho tiền phụ cấp. Cường-Đề là cháu đích tôn năm đời của hoàng tử Cảnh cũng được mang tước hầu, tức Kỳ-ngoại hầu.

Cường-Đề sinh năm Tự-đức thứ 33 tức năm 1882. Vì Cường-Đề thuộc dòng dõi hoàng tộc thất thế nên không được triều đình nhà Nguyễn và sau đó thực dân Pháp trọng dụng. Cường-Đề vốn có mâu thuẫn với con cháu Minh-mệnh là dòng vua thời bấy giờ và chủ của chúng là bọn thực dân Pháp. Cường-Đề vẫn ôm mộng khôi phục lại địa vị cũ của dòng mình. Nhưng vì thế cô sức yếu không thể làm được trò trống gì nên Cường-Đề mong nhờ ngoại viện để « mưu đồ đại sự ».

Hồi đầu thế kỷ XX ở nước ta phong trào yêu nước nhóm lên. Những người yêu nước hồi bấy giờ — phần lớn là thân sĩ — tập hợp lại sau lưng nhà cách mạng Phan-bội-Châu. Năm 1905, Phan-bội-Châu sang Nhật giao thiệp để nhờ Nhật giúp đỡ cách mạng Việt-nam. Giới thống trị Nhật hồi bấy giờ bảo cần phải đưa một người trong hoàng tộc Việt-nam sang Nhật mới tiện cho đôi bên liên lạc và giao thiệp. Phan-bội-Châu bèn về nước cùng các đồng chí của mình vận động đưa Cường - Đề sang Nhật (1906). Cường-Đề chẳng qua chỉ là một con bài của Phan-bội-Châu trong việc giao thiệp với Nhật-bản. Tuy vậy bề ngoài Cường-Đề nghiêm nhiên trở thành « minh chủ » của những thân sĩ yêu nước hồi bấy giờ tập hợp trong « Việt-nam quang phục hội ».

Phan-bội-Châu đã nói rõ chủ trương của mình trong việc sử dụng Cường-Đề làm ngọn cờ đề hiệu triệu quốc dân. Phan-bội-Châu đã từng viết: « Dân còn nhớ đến vua, nên cần phải lấy vua mà hiệu triệu dân để đánh đổ ngoại xâm. Đánh được ngoại xâm rồi sẽ theo tình hình lúc đó mà quyết định chính thể. Đưa vua ra bây giờ chỉ là một thủ đoạn tạm thời mà thôi ».

Bọn quân phiệt Nhật thấy Cường-Đề có thể là một con bài tốt trong việc thực hiện âm mưu xâm lược Việt-nam của chúng, nên chúng ra sức bồi dưỡng đào tạo Cường-Đề dặng dặng làm tay sai về sau. Chúng cho Cường-Đề vào học trường lục quân Chấn-vũ do đại tướng Phúc-đảo (Fukudima) là người tuyên truyền đặc lực cho « chủ nghĩa Đại Đông Á » của Nhật. Sau đó chúng lại cho Cường-Đề vào học trường đại học Waseda.

Sau hơn 3 năm được Nhật nuôi dưỡng, Cường-Đề gặp việc chẳng may. Tháng 10-1909 Cường-Đề bị đuổi khỏi đất Nhật. Sau những vụ « Trung-kỳ kháng thuế » (4-1908) và « Hà-thành đầu độc » (5-1908), thực dân Pháp cho đó là kết quả tuyên truyền của những người cách mệnh lần lút ở Nhật, nên đòi Nhật thi hành hiệp ước Nhật-Pháp năm 1907, theo hiệp ước này hai bên phải tôn trọng lãnh thổ và quyền lợi của nhau. Pháp lại nhân nhượng cho Nhật nhiều quyền lợi ở Đông-dương để Nhật trục xuất lưu học sinh Việt-nam ở Nhật. Cường-Đề cũng như các nhà cách mạng Việt-nam lần lút ở Nhật hồi bấy giờ bị bọn thống trị Nhật lợi dụng làm những con bài để mà cả với bọn thực dân Pháp. Sau khi được bọn thực dân Pháp nhả cho một ít quyền lợi, bọn thống trị Nhật bèn trở mặt đuổi Cường-Đề và các nhà cách mạng Việt-nam khỏi đất Nhật. Sau này, tả lại cảnh bơ vơ khi bị đuổi khỏi đất Nhật, Cường-Đề có kể lại rằng: « Vơ vẩn đến cả những nơi ngoại ô, thực là « tiếng gà diêm cồ, dấu giày cầu sương », thế lương vô hạn! Chân cơ hồ không lê được nữa... » (1).

Mặc dù bị bọn quan thầy Nhật-bản đối xử tàn tệ như thế nhưng Cường-Đề không dám hờ môi trách móc một lời, trái lại Cường-Đề tỏ ra là « hiền thảo » tình thế của Nhật-bản. Cường-Đề kể lại: « Bỏ nhân xa lìa đất Nhật từ cuối tháng 10 năm 1909 (Minh-trị 42). Khi ấy, nhà đương cục Nhật, chỉ vì lẽ ngoại giao với Pháp, bắt buộc dĩ mà phải như thế chứ chẳng phải đối phần riêng bị nhân có điều gì » (2). Kiếp tôi đời thì bao giờ cũng thương nhớ chủ. Cường-Đề đi đâu thì đi cũng vầu « luyến tiếc » đất Nhật. Vì vậy đến năm 1915 Cường-Đề lại tìm cách trở về Nhật. Cường-Đề đã từng kể lại một cách vô liêm sỉ rằng: « Trong sáu bảy năm trời bị nhân tui xa đất Nhật song lúc nào cũng vẫn thương nhớ. Đi khắp nửa phần địa cầu, thấy sự sinh hoạt bất cứ ở đâu, cho đến cả những nơi vẫn minh vật chất phát đạt nhất

như Bá-linh, Luân-đôn, cũng không dễ chịu bằng sự sinh hoạt ở Nhật. Luôn mấy năm bốn tầu nhiều nơi, phong trần vất vả, muốn tạm nghỉ ngơi một chút, nghĩ không đâu hơn đất Nhật, nên bấy giờ bị nhân bèn trở lại Đông-kinh » (3).

Trong những năm xa cách nước Nhật đó, Cường-Đề « bốn tầu » ở những đâu và có những hành động « cứu nước » như thế nào? Theo lời kể lại của Cường-Đề thì y đã từng « bơ vơ giữa Thượng-hải Hồng-kông », « bốn tầu ở Tàu và Xiêm ». Năm 1913 Cường-Đề có lên lút về ở Nam-kỳ 3 tháng: « Mục đích về nước là cốt để trừ lấy một số tiền kha khá » (4), theo lời thú nhận của Cường-Đề. Sau khi bị bắt mấy hôm ở Hồng-kông rồi được thả ra, Cường-Đề đáp tầu thủy đi Naples (Ý) rồi đi Bá-linh, ở lại Bá-linh 2 tháng rồi đi Luân-đôn (cuối năm 1913).

Tám tháng tại châu Âu đối với Cường-Đề, như Cường-Đề đã thú nhận, chỉ là một cuộc du lịch. Cường-Đề đã từng kể lại: « Đi Âu châu chỉ còn là một cuộc du lịch, chứ không gọi là cuộc khảo sát được » (5). Năm 1914 Cường-Đề trở về Trung-quốc, đến Bắc-kinh gặp Đoàn Kỳ-Thụy, tổng trưởng bộ Lục quân Trung-quốc và định gặp cả Viên Thế-Khải, tổng thống Trung-quốc hồi bấy giờ, để xin tiền, nhưng đó chỉ là chuyện hão. Cường-Đề đã kể lại: « Viên Thế-Khải bận rộn rít về sự giao thiệp với Nhật, rồi không hội kiến với tôi. Thế là 50 vạn bạc hóa ra chuyện hão! » (6).

Vì sao có « chuyện hão ở Bắc-kinh » ?

Số là Viên Thế-Khải vốn có « mộng đế vương » và muốn bành trướng thế lực của mình. Bọn quân phiệt bắc dương của Trung-quốc do Đoàn Kỳ-Thụy đứng đầu lại muốn nhân cơ hội để quốc Pháp bị bận về đánh nhau với Đức ở châu Âu (chiến tranh 1914 — 1918) để xâm chiếm Việt-nam. Vì thế bọn họ muốn mua chuộc Cường-Đề dặng mở đường cho « Hoa quân nhập Việt ». Nhưng bọn quân phiệt Trung-quốc mộng thì to mà sức thì yếu, lại thiếu tiền. Vì vậy khi gặp khó khăn trong sự giao thiệp với Nhật họ đành từ chối sự sốt sắng bán mình làm tôi mọi của Cường-Đề.

(1) Trích sách xuất bản ở miền Nam: *Cuộc đời cách mạng của Cường-Đề*, tr. 32.

(2) (3) Như trên, tr. 94.

(4) Như trên, tr. 55.

(5) Như trên, tr. 82.

(6) Như trên, tr. 93.

Thế là sau khi bị đuổi ở Nhật, Cường-Đề đã từng đi nhiều nước để gõ cửa xin bản minh. Hết viết thư cho Đồng-cung thái tử Xiêm (1911) lại sang châu Âu thăm dò đế quốc Đức, đế quốc Anh (1913) rồi lại trở về Trung-quốc cầu xin bọn Đoàn Kỳ-Thụy, Viên Thế-Khai (1914). Nhưng đến đầu Cường-Đề cũng không bản minh được, đành quay trở về Nhật cầu cạnh quan thầy cũ. Cường-Đề đã từng nói: « Khi bị nhân quyết rời bỏ Bắc-kinh thì nghĩ đi đâu cũng không bằng trở lại Nhật-bản » (1).

* *

Cường-Đề trở lại Nhật-bản tháng 5-1915. Từ đó cho đến lúc chết (6-2-1951) Cường-Đề hoàn toàn do người Nhật nuôi nấng. Người nuôi nấng Cường-Đề trong thời gian dài nhất (16 năm) là Khuyển Dưỡng-Nghị (Inukai Tsuyoki), một trong những vị thủ tướng nổi tiếng của nước Nhật quân phiệt ngày trước. Khuyển Dưỡng-Nghị cấp tiền hàng tháng cho Cường-Đề, ban đầu mỗi tháng 100 đồng yên, về sau mỗi tháng 150 đồng yên. Cường-Đề kể: « Từ năm 1915 cho đến khi ông tạ thế, tiền nguyệt cấp ấy chưa từng gián đoạn và cũng không chậm trễ bao giờ... Tiền nguyệt cấp ấy, suốt 16 năm trời, không lần nào là không do ông thân thủ đưa cho bề tôi » (2). Được Khuyển Dưỡng-Nghị nuôi nấng, Cường-Đề « chịu ơn sâu » của Khuyển Dưỡng-Nghị: « Cảm lòng từ tế, bề tôi bao giờ nghĩ đến ông cũng ứa nước mắt ». Vì thế cái chết của Khuyển Dưỡng-Nghị năm 1932 là « điều đau đớn nhất » của Cường-Đề. Cường-Đề kể lại: « Trong mấy mươi năm ở Nhật, điều đau đớn nhất mà bề tôi đã gặp phải là việc ông Khuyển Dưỡng-Nghị, ân nhân của bề tôi, bị ám sát ngày 15 tháng 5 năm Chiêu-hòa thứ 7 » (3).

Trong thời gian từ 1915 đến 1925, Cường-Đề có mấy lần từ Nhật sang Trung-quốc: Một lần vào năm 1919 để gặp Đoàn Kỳ-Thụy xin 30 vạn bạc nhưng việc không thành. Một lần vào năm 1922-1923 để gặp Ngô Bội-Phu, Tuần-duyet-sứ 3 tỉnh Trục - Lỗ - Dự đóng tại Lạc-dương, để xin giúp đỡ nhưng cũng không có kết quả. Trong khoảng thời gian này Cường-Đề chỉ có một hành động có thể gọi là có ích, đó là việc cho nhà cách mạng Tân-Anh tức Võ-nguyên-Trinh mượn khẩu súng lục để trừ tên phản bội Phan-bá-Ngọc (1922).

Trong thời gian này Cường-Đề thỉnh thoảng vẫn còn liên lạc với một số người cách mạng Việt-nam lưu lạc ở Trung-quốc, nhưng ảnh hưởng của Cường-Đề đối với những người này không còn như trước nữa. Sau cách mạng Tân hợi (1911) ở Trung-quốc, nhất là sau Cách mạng tháng Mười Nga (1917), phần lớn các nhà cách mạng Việt-nam hoạt động ở nước ngoài đều thấy chủ nghĩa quân chủ không hợp thời nữa. Họ đã quay sang chủ nghĩa dân chủ. Một số chiến sĩ cách mạng trẻ tuổi đi theo chủ nghĩa cộng sản. Phan-bội-Châu và các đồng chí của ông nhận thấy không cần phải trưng lá cờ Cường-Đề lên nữa. Vì Cường-Đề và các tư tưởng cổ hủ của Cường-Đề chỉ làm trở ngại cho sự phát triển của phong trào yêu nước. Còn Cường-Đề thì Cường-Đề không bao giờ từ bỏ cái mộng trở về « làm vua nước Nam ». Cường-Đề bao giờ cũng tự cho mình là « minh chủ » của đám cách mạng Việt-nam lưu lạc ở nước ngoài mà Cường-Đề coi như là một « triều đình nhỏ nhỏ lưu vong ở ngoại quốc ».

Trước Cách mạng tháng Tám, trong thời gian tôi bị giam ở nhà đầy Ban-mê-thuột cùng với đồng chí Trương-văn-Lệnh là người đã từng sống với Cường-Đề ở Trung-quốc, đồng chí Trương-văn-Lệnh có kể cho tôi nghe mẩu chuyện sau đây về Cường-Đề: « Cường-Đề chủ trương quân chủ và rất ghét dân chủ. Cường-Đề rất thích làm vua. Hồi ở Trung-quốc Cường-Đề đã may sẵn một bộ áo long bào và quốc kỳ. Cường-Đề giao cho Hồ-học-Lãm cất giữ. Một hôm đến chơi nhà Hồ-học-Lãm, Cường-Đề thấy vợ Hồ-học-Lãm đem « áo long bào » của Cường-Đề ra lột cho con nhỏ nằm. Cường-Đề tức lắm nạt nộ một hồi rồi vùng vằng bỏ đi ».

Tuy vậy cho đến năm 1925, nhờ có Phan-bội-Châu, Cường-Đề được thơm lây cái vinh dự là người cách mạng. Từ năm 1925 trở đi, sau khi Phan-bội-Châu bị bắt, đối với Cường-Đề chút hơi thơm lây đó cũng không còn nữa. Vì thế chúng ta không lấy làm lạ khi thấy rằng, trong lúc kể lại cuộc đời của mình cho nhà báo Nhật-bản là Tùng-Lâm ghi chép cuối năm 1943 là lúc chủ nghĩa Đại đồng Á

(1) Như trên, tr. 94.

(2) Như trên, tr. 127.

(3) Như trên, tr. 123.

của Nhật-bản đang thịnh hành (1), ngoài việc nói đến cái chết của Khuyển-Dưỡng-Nghị năm 1932. Cường-Đề chỉ để lại một con số không to tướng trong bản tiểu sử của mình cho khoảng thời gian từ năm 1925 đến năm 1937 là năm Cường-Đề bắt đầu hoạt động tích cực để phục vụ trực tiếp cho sự xâm lược bằng quân sự của Nhật-bản sau vụ Lư-cầu-kiều.

Những hoạt động của Cường-Đề từ năm 1905 đến năm 1925 mà bọn Diêm ở miền Nam theo dết thành những hành động « cách mạng », « yêu nước », tựu trung chỉ là những việc: đi học, đi du lịch, đi xin tiền, v. v. ... Những hoạt động đó phỏng có tác dụng gì mấy đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc, mưu độc lập cho nước nhà của nhân dân ta? Chính Cường-Đề cũng phải thừa nhận điều đó: « Bỏ nhân tuy lúc nào cũng muốn hoạt động, mà không hoạt động được gì cả! » Đó là chưa kể Cường-Đề đã từng làm những việc sai lầm như theo lời khuyên của tên phản bội Phan-bá-Ngọc viết thư cho viên toàn quyền Xa-rô và cho vua Khải-định xin xoá những điều cải cách...

Tuy những hoạt động của Cường-Đề trước năm 1925 không có tác dụng gì mấy đối với sự nghiệp giải phóng của dân tộc, nhưng dù sao những hoạt động đó cũng là do một động cơ yêu nước nhất định, mặc dù đó chỉ là lòng yêu nước của một ông hoàng thất thế. Về khách quan, những hoạt động của Cường-Đề hồi bấy giờ nhằm chống thực dân Pháp là kẻ thù chính của dân tộc ta hồi bấy giờ. Trong thời kỳ này bọn đế quốc Nhật chưa đủ sức để bành trướng thế lực xuống miền Nam, chưa thì hành kế hoạch xâm chiếm nước ta, nên chỉ mới dùng Cường-Đề như một con bài dự trữ chứ chưa đưa Cường-Đề lên sân khấu, do đó những hoạt động của Cường-Đề hồi đó cũng chưa trực tiếp nguy hại đến tổ quốc, đến nhân dân, đến cách mạng. Về hoàn cảnh lịch sử thì trong thời kỳ này các thân sĩ thuộc giai cấp phong kiến còn đóng vai trò tích cực trong phong trào giải phóng dân tộc. Điều đó hoàn toàn khác với thời kỳ từ năm 1925 trở đi, với sự thành lập của Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội có xu hướng cộng sản chủ nghĩa, phong trào giải phóng dân tộc bắt đầu dần dần thay đổi tính chất; và nhất là thời kỳ từ năm 1930, với sự thành lập của Đảng Cộng-sản, phong trào giải phóng dân tộc do giai cấp công nhân độc quyền lãnh đạo, tính chất của phong trào hoàn toàn thay đổi.

Vì vậy những hoạt động của Cường-Đề trước năm 1925, trong điều kiện lịch sử hồi bấy giờ, về khách quan có tính chất tiến bộ và tích cực, mặc dù tính chất tiến bộ và tích cực đó rất hạn chế. Tính chất đó hoàn toàn khác hẳn tính chất của các hoạt động của Cường-Đề từ năm 1937 trở đi là, thời kỳ Cường-Đề đã trở thành tay sai đắc lực thực hiện các kế hoạch xâm lược của bọn phát-xít Nhật.

* *

Năm 1937 phát-xít Nhật mở cuộc tấn công quy mô lớn vào Trung-quốc, đồng thời tích cực chuẩn bị tiến về phương Nam, xâm chiếm miền Đông Nam Á, cùng bọn phát-xít Đức-Ý, phát động chiến tranh thế giới lần thứ hai. Bọn phát-xít Nhật cho rằng đã đến lúc cần đưa Cường-Đề mà chúng đã mất công nuôi nấng bấy lâu nay lên sân khấu chính trị hoạt động để phục vụ cho kế hoạch xâm lược của chúng. Tháng 11-1937 Cường-Đề từ Đông-kinh đến Hồng-kông để tụ tập đồ đảng ở miền Nam Trung-quốc « để cũng bàn tính sự tổ chức một đoàn thể mới » (2). Nhưng chuyến đi này không thu được kết quả. Tháng 2-1939 Cường-Đề lại từ Đông-kinh qua Thượng-hải để tụ tập đồ đảng lập ra một tổ chức thân Nhật lấy tên là Việt-nam phục quốc đồng minh hội. Cường-Đề tự phong mình làm Ủy viên trưởng Việt-nam phục quốc đồng minh hội và chỉ định các đồng đảng giữ các chức trong « Ủy ban chỉ đạo »:

- Trần-hy-Thánh : ngoại vụ
- Vũ-hải-Thu (tức Nguyễn-hải-Thần) : tổ chức
- Trương-anh-Mẫn : tuyên truyền
- Trần-hữu-Công : tài chánh
- Hoàng-nam-Hùng : điều tra
- Đặng-nguyên-Hùng : tổng thư ký ...

Năm 1939, nguy cơ xâm lược của Nhật-bản đã trở-thành nguy cơ trực tiếp đối với nước ta. Nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương, mở cuộc vận động đòi phòng thủ Đông-dương chống sự xâm

(1) Bản ghi chép này của Tùng-Lâm, đầu đề là *Phong văn ký*, được dịch và in ở miền Nam dưới đầu đề: *Cuộc đời cách mạng Cường-Đề*.

(2) *Cuộc đời cách mạng của Cường-Đề*, tr. 129.

lược của Nhật-bản. Phong trào chống Nhật ở nước ta lên mạnh. Trước tình hình đó, theo chỉ thị của ban phát-xít Nhật, Cường-Đề mở cuộc vận động tuyên truyền thân Nhật. Cường-Đề kể lại: « Khi ấy trong nước không khí chống Nhật rất rõ ràng. Trước tình hình bất lợi ấy Phục quốc đồng minh hội muốn phát triển trong nước thì cần phải dùng sức tuyên truyền phá tan cái không khí chống Nhật trước, rồi sau mới có thể hoạt động được » (1). Đề xúc tiến việc tuyên truyền thân Nhật, theo lệnh Nhật, Cường-Đề đứng ra thành lập ban Việt ngữ của Đài phát thanh Đài-bắc tại Đài-loan, hồi bấy giờ do Nhật chiếm đóng. Chính Cường-Đề đích đứng ra làm giám đốc của ban đó. Cường-Đề kể lại: « Giữa lúc ấy, chính phủ Đài-loan mới cử nhân sang Đài-bắc, nhờ tìm người tổ chức giùm một ban Việt ngữ cho sở Vô tuyến điện truyền thanh Đài-bắc. Chính phủ Pháp ở Việt-nam khi ấy hoàn toàn về phe Anh, Mỹ, chống Nhật, chống Đức nên tin tức về thời sự và chiến tranh mà họ cung cấp cho dư luận Việt-nam, đều theo một chính sách tuyên truyền giũ dối, bất lợi cho phe Trục. Vì vậy, chính phủ Nhật cần lập một ban báo cáo tin tức bằng Việt ngữ do máy vô tuyến truyền thanh nói cho người Việt-nam trong nước nghe mà biết những tin tức đích xác.

« Bỏ nhân đến Đài-bắc bàn tính mọi việc với Tổng đốc phủ rồi viết thư sang Hồng-kông nhờ lãnh sự quán Nhật-bản, chuyển giao cho Trương-anh-Mẫn, khi ấy bí mật trú ở Hồng-kông, bảo y tìm người đem sang Đài-bắc giúp sở Vô tuyến điện. Đồng thời nhân tiện có Trần-hy-Thánh từ Đông-kinh qua Đài-bắc sang Quảng-châu, bị nhân cũng bảo y tìm thêm người nữa đưa sang Đài-bắc giúp việc. Cuối tháng 10 năm ấy (1939) Hoàng-nam-Hùng và Đỗ-khai-Hoàn từ Quảng-châu sang Đài-bắc. Đầu tháng 12, Trương-anh-Mẫn cùng Lê-Trung và Lê-Kiến cũng từ Hồng-kông sang tới nơi. Thế rồi ban Việt ngữ thành lập, do Tổng thống phủ tỉnh báo khóa ủy cho Hoàng-nam-Hùng, Đỗ-khai-Hoàn, Trương-anh-Mẫn, Lê-Trung cùng làm việc ở ban này. Bỏ nhân lãnh trách nhiệm giám đốc. Ngoài ra, có một người giám đốc Nhật nữ là bà Muta Hanako. Bà này từng trú tại các tỉnh Bắc-kỳ hơn 30 năm, nói tiếng Việt-nam rất thạo. Từ đó, bỏ nhân ở luôn Đài-bắc, nên Trung ương tổng bộ của Việt-nam phục quốc đồng minh hội cũng đóng ở đó » (2). Như thế, Cường-Đề đã đứng ra

thành lập và điều khiển một tổ chức tuyên truyền cho giặc Nhật, đặt dưới sự chỉ huy trực tiếp của Sở tỉnh báo của Phủ Thống đốc Nhật tại Đài-loan.

Nhưng hoạt động của Cường-Đề hồi này không phải chỉ bó hẹp ở phạm vi tuyên truyền. Cường-Đề đã từng nhúng tay vào máu. Mọi người còn nhớ vụ quân đội Nhật đánh vào Lạng-sơn hồi tháng 9 năm 1940. Chính Cường-Đề đã từng dính vào vụ đó. Cường-Đề đã cho tay chân đứng ra tổ chức một đội quân người Việt-nam dẫn đường cho quân đội Nhật đánh vào Đồng-đăng, Lạng-sơn, làm cho biết bao người Việt-nam phải chết và bị thương. Người được Cường-Đề ủy nhiệm đứng ra tổ chức việc đó là Trần-hy-Thánh, một người do Nhật đào tạo (tốt nghiệp trường đại học Waseda), đã từng làm việc cho quân đội Nhật tại Thiên-tân, và được Cường-Đề phong cho chức « ngoại vụ trưởng » của Việt-nam phục quốc đồng minh hội. Cường-Đề kể lại việc đó như sau :

« Ngày 12 tháng 8 năm 1940, bỏ nhân ủy Trần-hy-Thánh làm đại biểu của Việt-nam phục quốc đồng minh hội trú tại Quảng-đông, giao quyền được trực tiếp giao thiệp với quân bộ Nhật ở miền nam Trung-quốc, để tiến hành việc Hội ở mọi phương diện ấy cho tiện.

Tháng 9 năm ấy, khi quân đội Nhật sắp từ biên giới Quảng-tây tiến vào Đồng-đăng và Lạng-sơn, quân bộ có giúp cho Trần-hy-Thánh tổ chức Việt-nam kiến quốc quân. Trần-hy-Thánh đưa Trần-trung-Lập và Hoàng-Lương (tức Mạnh-Lương) từ Quảng-châu sang Quảng-tây để cầm quân ấy. Trần-trung-Lập làm tổng tư lệnh, Hoàng-Lương làm phó tư lệnh, mỗi người chỉ huy một đạo quân.

Ngày 22 tháng 9, Kiến quốc quân cùng quân Nhật đánh vào Đồng-đăng và Lạng-sơn, khắp nước ai cũng vui mừng, người Pháp rất lo sợ » (3).

Hồi bấy giờ toàn quyền Đông-dương là Đờ-cu đã ký hiệp định với Nhật, nhượng cho Nhật nhiều quyền lợi ở Đông-dương, tuy vậy trong quân đội Pháp đóng ở Đông-dương, bọn chỉ huy chủ chiến thuộc phái

(1) Như trên, tr 133.

(2) Như trên, tr 133 — 134.

(3) Như trên, tr 134 — 135.

Ca-tơ-ru còn mạnh, làm cho hiệp định đã ký khó lòng thi hành được. Bởi vậy Đờ-cu thông đồng với bộ tư lệnh Nhật cho quân Nhật đổ bộ vào Đờ-sơn và đánh vào Lạng-sơn, để bẹp thế lực của phái chủ chiến, mới có thể bảo đảm cho việc thi hành hiệp định đã ký. Cũng trong lúc đó quân đội Nhật ở Hoa-nam đã thọc vào Nam-ninh tiến quá sâu vào tỉnh Quảng-tây, sợ bị quân đội Trung-quốc cắt mất đường về, nên bộ tư lệnh Nhật ra lệnh cho cánh quân của Nhật ở Quảng-tây nhân cơ hội đó đánh xuống phía Nam, tấn công vào Lạng-sơn rồi do đường đó mà rút về Quảng-đông. Khi đánh vào Lạng-sơn, quân đội Nhật dùng Kiến quốc quân (thường gọi là Phục quốc quân) để mở đường, nhưng sau khi dè bẹp được tinh thần của bọn sĩ quan của Pháp thuộc phái Ca-tơ-ru, tạo điều kiện cho sự thi hành hiệp định Nhật—Pháp rồi, quân đội Nhật lại bí mật rút lui bỏ mặc Kiến quốc quân cho quân đội Pháp trở lại tàn sát. Chiều tối hôm 22-9-1940, Trần-hy-Thánh cải trang làm người Nhật cùng đại tá Nhật Nakai từ Hà-nội đi xe hơi lên Lạng-sơn để thu xếp rút lui. Trần-hy-Thánh chỉ báo cho Hoàng-Lương thoái binh còn thì bỏ mặc Trần-trung-Lập. Trần-trung-Lập và quân đội của y không hay biết gì hết, bị quân đội Pháp bao vây và tiêu diệt tại Lộc-bình ngày 26-12-1940. Những người lầm đường đi theo bọn thân-Nhật phải chết một cách oan uổng. Chính Cường-Đề là thủ phạm đã gây ra thảm họa đó.

Sau khi quân đội Nhật đã vào đóng ở Đông-dương rồi, bọn thống trị Nhật dùng Cường-Đề đứng ra thống nhất các tổ chức thân Nhật ở trong nước để làm gián điệp cho Nhật và, để đến lúc cần thiết Nhật bắt cả Pháp chiếm lấy toàn bộ Đông-dương, thì làm nội ứng cho Nhật. Tháng 5-1941 Cường-Đề rời Đài-loan trở về ở luôn tại Đông-kinh để tiện liên lạc về trong nước qua hệ thống giao thông của quân đội Nhật. Tổng bộ của Việt-nam phục quốc đồng minh hội cũng theo Cường-Đề về đóng ở Đông-kinh. Ở Đông-kinh, Cường-Đề mộ những người Việt-nam vào làm việc cho bộ tham mưu quân đội Nhật; trong số người này có Nguyễn-rĩnh-Nhiếp; Nhiếp đồng thời cũng làm công việc văn phòng của Tổng bộ Việt-nam phục quốc đồng minh hội.

Từ Đông-kinh, Cường-Đề nắm các đầu mối liên lạc của các tổ chức bọn thân Nhật từ trong nước ra. Năm 1943, Vũ-đình-Dy, thủ lĩnh của tổ chức thân Nhật Ái quốc đoàn,

qua Nhật tìm đến gặp Cường-Đề. Ái quốc đoàn vốn trước là nhóm « Tự trị », đến năm 1941 đổi tên là Ái quốc đoàn. Khi còn ở trong nước Dy liên lạc với Nhật và làm gián điệp cho Nhật. Bị bọn Pháp truy nã, Dy trốn vào trại lính Nhật. Quân đội Nhật đưa Dy sang đảo Hải-nam giúp việc cho quân Nhật độ một thời gian, rồi lại đưa về Sài-gòn ở trong trại lính Nhật 18 tháng, để hoạt động phục vụ cho Nhật. Đến đầu năm 1943 Dy sang Đông-kinh tìm Cường-Đề và đưa Ái quốc đoàn sáp nhập vào Việt-nam phục quốc đồng minh hội của Cường-Đề. Năm 1943 Ngô-đình-Diệm ở trong nước cũng phái đồng đảng là Phan-thúc-Ngô sang Nhật gặp Cường-Đề đăng xin chỉ thị về hoạt động ở trong nước.

Nhờ có Vũ-đình-Dy và một số phần tử thân Nhật từ trong nước ra, Cường-Đề củng cố tổng bộ của Việt-nam phục quốc đồng minh hội « thiết lập được mấy cơ quan hoạt động theo một phương châm mới để nghênh hợp với tình thế ». Cường-Đề kể lại : « Công tác của các cơ quan ấy đều giao cho Vũ-đình-Dy phụ trách tiến hành dưới quyền chỉ đạo của bí nhân » (1).

Cường-Đề thi hành chỉ thị của bọn quân phiệt Nhật thống nhất các đoàn thể thân Nhật ở trong nước và sáp nhập vào Việt-nam phục quốc đồng minh hội để có thể phục vụ đắc lực cho Nhật. Cường-Đề không hề giấu giếm Việt-nam phục quốc đồng minh hội là một tổ chức thân Nhật. Cường-Đề nói : « Nhiều người tin tưởng rằng Nhật sẽ đuổi Pháp mà giúp Việt-nam độc lập, cho nên Phục quốc đồng minh hội là một đoàn thể thân Nhật, rất được dân chúng hoan nghênh » (2).

Cường-Đề không ngớt lời ca tụng cuộc chiến tranh xâm lược mà Nhật tiến hành và kêu gọi người Việt-nam phục vụ cuộc chiến tranh đó : « Bí nhân thiết nghĩ rằng cuộc chiến tranh Đại đồng Á này là một cuộc chiến tranh có mục đích giải phóng cho hết thảy các dân tộc Đông Á thoát vòng áp bức của người Âu phương ; vậy Việt-nam là một dân tộc Đông Á thì có nghĩa vụ phải hiệp lực với Nhật-bản để theo đuổi chiến tranh cho được toàn thắng » (3).

(1) Như trên, tr 138.

(2) Như trên, tr 136.

(3) Như trên, tr 139.

Trong những năm 1943—1944, bọn phát-xít Nhật định sử dụng bọn thân Nhật tập hợp trong Việt-nam phục quốc đồng minh hội nổi dậy lật đổ bọn thực dân Pháp, dâng Đông-dương cho Nhật. Nhưng vì bọn Cường-Đề, Vũ-đình-Dy, Ngô-đình-Diệm bất lực không làm nổi việc đó nên đến đầu 1945, quân đội Nhật mới phải ra tay làm đảo chính (9-3-1945) để hất cẳng Pháp chiếm lấy nước ta.

Sau đảo chính Nhật, bọn phát-xít Nhật cho rằng giữ lại Bảo-đại và cả bộ máy Nam triều hồi bấy giờ để cai trị dân ta có lợi hơn là phế truất Bảo-đại, đưa Cường-Đề về làm vua. Hơn nữa, một nội các gồm toàn những nhà trí thức, chuyên môn như nội các Trần-

trọng-Kim có nhiều tác dụng lừa bịp hơn là bọn thân Nhật lộ liễu như Cường-Đề, Ngô-đình-Diệm. Vì vậy Cường-Đề không được đưa về nước mà phải giữ lại ở Đông-kinh. Sau khi phát-xít Nhật bị tiêu diệt, cái mộng Đại đông Á của Nhật bị tan vỡ thì cái mộng về « làm vua nước Nam » của Cường-Đề cũng theo đó mà tan vỡ nốt.

Cách mạng tháng Tám (1945) thắng lợi, triều đình nhà Nguyễn sụp đổ, hy vọng khôi phục ngôi vua cho « dòng đích » của Gia-long là con cháu hoàng tử Cảnh như thế là tiêu tan ra mây khói. Cường-Đề thất vọng buồn phiền, sống lay lắt đến ngày 6-2-1951 thì chết tại Đông-kinh.

* *

Nếu không kể thời gian Cường-Đề nằm im không hoạt động gì từ năm 1926 đến năm 1936, chúng ta có thể chia toàn bộ cuộc đời hoạt động của Cường-Đề ra làm hai thời kỳ rõ rệt : thời kỳ trước năm 1925 và thời kỳ sau năm 1937.

Từ năm 1925 trở về trước, những hoạt động của Cường-Đề có phần nào tích cực và tiến bộ, tuy rằng sự tích cực và tiến bộ đó rất là hạn chế. Nó không có tác dụng gì mấy đối với sự nghiệp giải phóng của dân tộc ta. Và bên cạnh phần tích cực cũng đã lộ rõ nhiều yếu tố tiêu cực. Nhưng ngay cả trong thời kỳ hoạt động của Cường-Đề còn có phần nào tiến bộ thì Cường-Đề cũng không phải là « một đảng anh hùng cứu nước » như bọn Mỹ-Diệm tuyên truyền ở miền Nam hiện nay.

Trái lại, từ năm 1937 trở đi Cường-Đề đã trở thành một tên tay sai hoạt động đắc lực để phục vụ cho âm mưu phát động chiến tranh xâm lược của bọn phát-xít Nhật. Trong thời kỳ này những hoạt động của Cường-Đề có nguy hại trực tiếp không những cho sự nghiệp cách mạng giải phóng của dân tộc ta mà còn cho sự nghiệp hòa bình dân chủ trên thế giới. Hoạt động chống Pháp của Cường-Đề trong thời kỳ này không phải là hoạt động cách mạng cứu nước mà chỉ là hoạt động bán nước của tên Việt

gian thân Nhật âm mưu thay thầy đổi chủ mà thôi.

Bọn Ngô-đình-Diệm ở miền Nam hiện nay cố ý xóa nhòa ranh giới giữa hai thời kỳ trong cuộc đời hoạt động của Cường-Đề. Chúng thổi phồng Cường-Đề lên thành « anh hùng cứu nước » và cố ý che giấu những hành động bán nước của Cường-Đề. Ngô-đình-Diệm lại cho người qua Nhật rước di cốt Cường-Đề về chôn cất ở Huế, ra lệnh làm lễ khai tang, lấy tên Cường-Đề đặt cho một phố lớn ở Sài-gòn... Bằng những việc làm đó, Ngô-đình-Diệm cố tỏ rõ sự biết ơn của đồ đệ đối với thủ lĩnh. Cường-Đề đã từng nói rõ cái quan hệ thủ lĩnh và đồ đệ giữa Cường-Đề và Ngô-đình-Diệm : « Lại cùng năm ấy (1943) Ngô-đình-Diệm cử Phan-thúc-Ngô làm đại diện sang liên lạc với bí nhân để lãnh sứ mạng về hoạt động trong nước » (1). Bằng việc ca tụng « công đức » của Cường-Đề, Ngô-đình-Diệm mưu mô lừa bịp dư luận, che đậy quá trình lịch sử bán nước hại dân của bản thân bản. Nhưng mọi người Việt-nam đều hiểu rõ Ngô-đình-Diệm là người như thế nào, đều hiểu rõ Cường-Đề là người như thế nào rồi. Lối tuyên truyền bịp bợm của Ngô-đình-Diệm không lừa gạt được ai.

(1) Như trên, tr 138.

PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC AN - GIÊ - RI

từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai

(tiếp theo và hết)

NGUYỄN - HỮU - THÙY

Những thắng lợi ngày càng lớn của Mặt trận và Quân đội giải phóng dân tộc đã ngày càng thu hút quảng đại quần chúng tham gia vào cuộc đấu tranh cách mạng. Ngay từ 1955, phần lớn các đảng viên đảng « Phong trào đấu tranh cho quyền tự do dân chủ » đã gia nhập Mặt trận. Tháng 1-1956, Phe-ra Áp-ba, Tổng thư ký của « Liên đoàn dân chủ theo Bản Tuyên ngôn An-giê-ri » cũng đã ra tuyên bố hoàn toàn ủng hộ Mặt trận giải phóng dân tộc. Ngày 20-1-1956, Hội « U-lê-ma » cũng tuyên bố một lập trường tương tự đối với Mặt trận. Ngày 26-4, Phe-ra Áp-ba và Tu-u-phích An Ma-đa-ni, Tổng thư ký Hội « U-lê-ma » đã chính thức tham gia vào nhóm lãnh đạo của Mặt trận giải phóng dân tộc ở Ke-rô, thủ đô Ai-cập.

Đề đây mạnh cuộc đấu tranh của toàn dân, các nhà lãnh đạo chính trị của Mặt trận và các cán bộ chỉ huy cao cấp của Quân giải phóng đã họp Đại hội tại thung lũng Xum-man (vùng Ca-bi-li) từ ngày 14 đến ngày 21-8-1956. Đại hội đã đề ra bản cương lĩnh chính trị chỉ rõ mục đích của Mặt trận giải phóng dân tộc là độc lập dân tộc, thiết lập nền cộng hòa dân chủ và « xã hội », cải cách ruộng đất triệt để, quốc hữu hóa các tư liệu sản xuất chủ yếu, dành cho người Âu ở An-giê-ri có quyền theo quốc tịch An-giê-ri, xác lập những quan hệ mới với Pháp trên cơ sở tự do và bình đẳng, liên hệ chặt chẽ với Ma-rốc và Tuy-ni-di trong khuôn khổ liên minh Bắc Phi, tán thành những nguyên tắc của Hội nghị Băng-đung năm 1955. Đại hội cũng đã thành lập cơ quan tối cao của Mặt trận là « Hội đồng toàn quốc cách mạng An-giê-ri » gồm 34 ủy viên (đến tháng 9-1957, tăng lên đến 54 người) (1). Hội đồng này lại cử ra « Ủy ban chấp hành và phối hợp » gồm từ 5 đến 9 ủy viên, có nhiệm vụ thi hành các đường lối, chủ trương do Hội đồng đề ra và chịu trách nhiệm trước Hội đồng (2).

Vai trò ngày càng lớn mạnh của Mặt trận giải phóng trong phong trào dân tộc đã

buộc chính phủ Pháp phải chú ý và tiến hành những cuộc đàm phán không chính thức về vấn đề ngừng bắn. Ngày 12-4-1956, tại Ke-rô đã có cuộc gặp gỡ giữa đại biểu chính phủ Pháp và đại diện của Mặt trận giải phóng dân tộc An-giê-ri là Mu-hăm-mêch Khi-đa. Hơn ba tháng sau (21-7), một cuộc tiếp xúc khác đã diễn ra tại Ben-gô-rát, thủ đô Nam-tu. Cũng tại Ben-gô-rát, ngày 22-9, E-bơ thay mặt Ghi Mô-lê đã gặp gỡ Khi-đa và La-min Đa-ba-ghin, đại biểu của Mặt trận giải phóng. Nhưng tất cả các cuộc tiếp xúc đều không đi đến kết quả: đại biểu Ghi Mô-lê không chấp nhận điều kiện do đại biểu Mặt trận giải phóng dân tộc An-giê-ri đưa ra là chỉ ngừng bắn khi nào chính phủ Pháp thừa nhận nền độc lập của An-giê-ri.

Thái độ ngoan cố của thực dân Pháp không muốn giải quyết hòa bình vấn đề An-giê-ri đã đặc biệt nổi bật trong việc chúng bắt giam trái phép năm lãnh tụ của Mặt trận giải phóng vào ngày 22-10-1956 (3).

(1) Bách khoa toàn thư Sử học Liên-xô. Mát-xcơ-va. 1961. Trang 396.

(2) R. Lan-đa. Sách đã dẫn. Trang 87.

(3) Sau khi các cuộc đàm phán nói trên bị đình chỉ, ngày 22-10-1956, các lãnh tụ An-giê-ri gồm Ben Ben-la, M. Khi-đa, Ai Ác-mêch, Bu-di-áp và nhà báo An-giê-ri Mút-xta-pha Lai-sơ-ráp đã đáp máy bay Ma-rốc từ Rabat (Ma-rốc) sang Tuy-ni-di để dự hội nghị bàn về vấn đề An-giê-ri giữa các lãnh tụ ba nước Ma-gô-rép (An-giê-ri, Ma-rốc, Tuy-ni-di), theo lời mời chính thức của quốc vương và chính phủ Ma-rốc. Thực dân Pháp được tin đã đánh điện cho viên phi công lái chiếc máy bay đó, quốc tịch Pháp, buộc phải hạ cánh ở sân bay gần thủ đô An-giê (An-giê-ri), và đã bắt cả năm đại biểu An-giê-ri đó đưa sang Pháp cầm tù.

Hành động trắng trợn vi phạm luật pháp quốc tế do của chính phủ Pháp không những đã làm tăng thêm lòng phẫn nộ và quyết tâm đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân của nhân dân An-giê-ri, mà còn đẩy chính phủ Pháp đến chỗ càng bị cô lập hơn trên thế giới. Chính phủ Tuy-ni-di và Ma-rốc đã rút đại sứ của mình ở Pháp về. Nhiều cuộc biểu tình tự phát của nhân dân phản đối hành động đều đặn nói trên của chính phủ Pháp đã diễn ra tại các nước Ả-rập v.v...

Bất chấp mọi âm mưu, thủ đoạn về mọi mặt của chính quyền thực dân, chính sách «bình định» không đem lại được kết quả nào đáng kể. Trong những trận đánh ngày càng lớn diễn ra liên tục trong năm 1957, quân đội thực dân liên tiếp bị những thất bại nặng nề. Ngày 20-10-1957, trên hầu khắp các chiến trường toàn quốc, Quân giải phóng An-giê-ri đã mở một đợt tấn công kích làm cho thực dân Pháp lâm vào thế bị động rõ rệt. Cuộc kháng chiến của nhân dân An-giê-ri cũng từ đó bước vào một giai đoạn chiến lược mới: hình thái giằng co đã thực sự diễn ra trên chiến trường An-giê-ri.

Tình hình thực tế đó đã buộc các đại biểu của chính quyền thực dân phải thừa nhận rằng việc giải quyết vấn đề An-giê-ri là phụ thuộc vào các biện pháp chính trị chứ không phải biện pháp quân sự. Tướng Xa-lăng, Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở An-giê-ri cũng phải tuyên bố: «việc giải quyết vấn đề quân sự ở An-giê-ri phải gắn liền với các vấn đề chính trị, xã hội và con người». Sự thừa nhận đó chứng minh rằng thực dân Pháp đã tỏ ra vô hy vọng và bất lực trong việc dùng vũ lực để bẹp cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân An-giê-ri.

Chính sách «bình định» của R.La-cốt bước vào năm 1958 rõ ràng là đã bị phá sản. Mặc dù thực dân Pháp tìm mọi cách tiêu diệt, lực lượng chiến đấu của Quân giải phóng đã không ngừng lớn mạnh. Từ quân số vài nghìn người vào buổi đầu khởi nghĩa, năm 1958, Quân đội giải phóng dân tộc đã tăng đến 130.000 người (1). Phạm vi kiểm soát của họ ngày càng mở rộng và củng cố, đặc biệt là các vùng miền núi như Ó-rét, Ca-bi-li, U-ác-xê-ních v.v... Các hoạt động quân sự bắt đầu từ miền Bắc đã lan rộng sang cả miền sa mạc Xa-ha-ra. Tình hình

An-giê-ri mùa xuân 1958, như bọn tướng tá Pháp đã so sánh, cũng nghiêm trọng không khác gì tình hình Đông-dương năm 1951 (2).

Trong toàn quốc, đặc biệt là ở nông thôn tại những vùng nằm trong phạm vi kiểm soát của Quân giải phóng, chính quyền cách mạng đã công khai hoạt động, và ngay từ 1955, đã thực hiện một số cải cách tích cực (chia ruộng đất cho nông dân, cung cấp thực phẩm cho nhân dân v.v...). Sau Đại hội Xum-man (8-1956), các cuộc bầu cử vào Hội đồng nhân dân — cơ sở của Mặt trận giải phóng dân tộc ở các tỉnh, huyện, khu vực, đã được tiến hành. Ở những vùng còn nằm trong phạm vi kiểm soát của thực dân Pháp, chính quyền cách mạng cũng bí mật hoạt động và là «một hệ thần kinh thực sự của cuộc khởi nghĩa» (3).

Sự lớn mạnh không ngừng của lực lượng cách mạng An-giê-ri, vai trò và uy tín ngày càng tăng ở trong và ngoài nước của Mặt trận giải phóng dân tộc cùng sự phá sản ngày càng rõ rệt của chính sách «bình định» của R. La-cốt đã buộc một số những nhà hoạt động chính trị Pháp thay đổi lập trường về vấn đề An-giê-ri. Ngày 23-4-1958, Phê-lim-lin, lãnh tụ đảng Công giáo Pháp trong khi ra tranh cử ghế thủ tướng, đã tuyên bố rằng «cần phải thương lượng với những người đã chiến đấu chống lại chúng ta» (4) và hứa sẽ ân xá cho nghĩa quân sau khi ngừng bắn, và sau đó, sẽ «bảo đảm an toàn và tự do cho các cuộc bầu cử với sự có mặt của các kiểm soát viên trung lập» (5).

Toàn bộ tình hình trên đã làm cho «một trăm lãnh chúa» và bọn thực dân cực đoan ở An-giê-ri cực kỳ lo lắng và điên cuồng tìm mọi biện pháp phá hoại hồng duy trì những đặc quyền đặc lợi của chúng.

Trước tình trạng khủng hoảng chính trị nghiêm trọng ở Pháp (6), các tổ chức của

(1) R. Lan-đa. Sách đã dẫn. Trang 92.

(2) R. Lan-đa. Sách đã dẫn. Trang 93.

(3) Tập san *Các dân tộc Á-Phi*. Tháng 2-1962, trang 30.

(4) Báo *Le Monde*. Paris, ngày 10-5-1958.

(5) R. Lan-đa. Sách đã dẫn, tr. 98.

(6) Chỉ không đầy một năm (5-1957 — 4-1958), nội các ở Pháp đã liên tiếp ba lần b đổ: nội các Ghi Mô-lê (5-1957), nội các Buéc-giét Mô-nu-ri (9-1957) và nội các Phê-lit-xơ Gai-ác (4-1958).

bọn thực dân cực đoan ngày 26-4-1958 đã lập ra « Ủy ban cảnh giác » và yêu cầu thành lập một chính phủ « cứu nước » (tức cứu chế độ thực dân và đặc quyền đặc lợi của « một trăm lãnh chúa »).

Ngày 15-5-1958 để phản đối việc Phơ-lim-lin lên nắm chính quyền ở Pháp, bọn thực dân cực đoan ở An-giê-ri đã tổ chức bãi công và biểu tình chống chính phủ mà sau đó, đã trở thành một cuộc bạo động với sự tham gia chủ yếu của những người thuộc giai cấp tiểu tư sản (thương nhân, những người làm nghề thủ công, lính giải ngũ, những người tiểu công chức và quan lại nhỏ...), các tầng lớp trên của giai cấp công nhân... (nhất là ở O-răng) và tầng lớp sinh viên người Âu (con cái bọn thực dân và tư bản lớn) (1).

Được sự thông đồng của bọn tướng tá phát-xít trong quân đội Pháp (Xa-lăng, Mát-xuy v.v...), bọn bạo động đã thành lập một « Ủy ban cứu quốc » trung ương do tên tướng Mát-xuy cầm đầu. Được sự ủng hộ của lính nhảy dù dưới quyền Mát-xuy, « Ủy ban » đã chiếm được đài phát thanh An-giê-ri và sử dụng vào việc công kích chính phủ Pháp. Trong bức điện gửi tổng thống Pháp « Ủy ban » hăm dọa sẽ tiếp tục gây ra bạo động cho đến khi một « chính phủ cứu nước, có khả năng bảo vệ An-giê-ri, một bộ phận khảng khít của chính quốc, được thành lập » (2). Ngày 14-5, sau khi các quan lại không ăn canh với bọn bạo động đã bị gạt ra khỏi các chức vụ chủ yếu, chính quyền thực dân ở An-giê-ri trên thực tế đã nằm trong tay giới quân sự.

Cuộc nổi loạn nhất thời thắng lợi của bọn thực dân cực đoan ở An-giê-ri đã tạm thời củng cố địa vị của chúng và đã dẫn đến sự thay đổi chính quyền Nhà nước ở Pháp: ngày 1-6-1958, Đờ Gôn được bọn tư sản lũng đoạn và bọn thực dân Pháp cử ra thay Phơ-lim-lin.

Lên ngôi hôm trước, ngay vài hôm sau (4-6), Đờ Gôn đã đọc một bài diễn văn mua chuộc bọn thực dân cực đoan ở An-giê-ri, mở đầu bằng những câu: « Tôi thông cảm với các bạn... ». Đồng thời, đối với chính quyền thực dân ở An-giê-ri, y ra lệnh tiếp tục áp dụng chính sách vũ lực.

Được sự tiếp viện mới của chính phủ Pháp, mùa hạ 1958, Bộ chỉ huy Pháp ở An-giê-ri đã mở một trận tấn công lớn nhất từ xưa tới nay vào các vùng do Quân giải

phóng kiểm soát. Nhưng tất cả mọi cố gắng của thực dân Pháp đều vô hiệu quả. Quân đội giải phóng dân tộc vẫn chiến đấu anh dũng và tiếp tục kiểm soát các vùng giải phóng (đến cuối 1958, đã có 18 vùng nằm trong phạm vi kiểm soát của chính quyền cách mạng) (3).

Song song với các biện pháp đàn áp quân sự, chính phủ Pháp đã tiến hành những biện pháp bịp bợm về chính trị. Sau khi cuộc « trưng cầu dân ý » ở An-giê-ri về hiến pháp mới của nước Pháp (nghĩa là An-giê-ri vẫn bị xem là « một tỉnh của Pháp ») tiến hành vào cuối tháng 9-1958 bị thất bại (trong số hơn 4 triệu cử tri, đã có gần một triệu người tẩy chay, 25 vạn người bỏ phiếu trắng), ngày 3-10, Đờ Gôn đưa ra cái gọi là « Kế hoạch Công-xtăng-tanh » (4). Theo kế hoạch này, trong vòng 5 năm, mức lương của người An-giê-ri sẽ được tăng lên ngang với mức lương người Âu; 250.000 éc-ta ruộng đất sẽ được phân phối cho nông dân An-giê-ri và 400.000 người thất nghiệp sẽ được giải quyết công ăn việc làm. Đồng thời, kế hoạch Công-xtăng-tanh dự định đẩy mạnh công cuộc khai thác các mỏ dầu hỏa ở Xa-ha-ra, xây dựng nhà ở cho một triệu người, thiết lập các nhà máy hỗn hợp luyện kim và hóa học, tăng cường và hiện đại hóa các hải cảng, đường sá và phương tiện giao thông, phát triển hệ thống y tế và giáo dục v.v... Mặt khác, kế hoạch này còn dự định dành cho người An-giê-ri nhiều ghế trong bộ máy chính quyền thực dân và 10% chức vụ trong bộ máy nhà nước ở chính quốc v.v... Nhưng tất cả hầu như đều chỉ nằm trên giấy: phần lớn các điểm trong kế hoạch Công-xtăng-tanh đều không được thực hiện. Lương bổng giữa người Pháp và người An-giê-ri vẫn chênh lệch như trước. Tình trạng thất nghiệp vẫn tồn tại nghiêm trọng. Các ngành công nghiệp mới vẫn không được xây dựng... Hy vọng của

(1) Tạp chí *Réaillés algériennes et marxisme*. Tháng 7-1958. Đăng trong phần phụ lục của tạp chí *Cahiers du communisme*. Tháng 8-1958, tr. 20.

(2) R. Lan-đa. Sách đã dẫn, tr 100.

(3) Như trên, tr 103.

(4) Xem: Sách đã dẫn của R. Lan-đa (tr 105—106); tạp chí *Economie et Politique*. Paris. 6-1960, tr 27; sách đã dẫn của L.I. Gờ-lu-kha-rép, tr 26.

thực dân muốn thông qua kế hoạch Công-xtăng-tanh để xây dựng một « lực lượng thứ ba » mà nòng cốt là những người trí thức tư sản đã từng theo học tại các trường Pháp và chịu ảnh hưởng của Pháp, một thiểu số phần tử phong kiến tiếp tục phục vụ chủ nghĩa thực dân, một số tư sản mại bản làm giàu bằng cách thầu hàng cho quân đội Pháp (1) v.v... dưới chiêu bài « chủ nghĩa dân tộc ôn hòa » đối lập với Mặt trận giải phóng dân tộc An-giê-ri, cũng bị tan vỡ. Một số nghị sĩ được « trúng cử » do sự gian lận của thực dân trong cuộc bầu cử từ 28 đến 30-11-1958, đã lên tiếng công kích chính sách thực dân của Pháp và tuyên bố đấu tranh cho hòa bình ở An-giê-ri.

Trước tình hình phát triển cách mạng trong nước và uy tín ngày càng tăng của Mặt trận giải phóng dân tộc An-giê-ri trên vũ đài quốc tế, để tiếp tục đẩy mạnh cuộc đấu tranh giải phóng, ngày 19-8-1958, « Hội đồng toàn quốc cách mạng An-giê-ri » tuyên bố An-giê-ri là một nước Cộng hòa tự do và biến « Ủy ban chấp hành và phối hợp » thành Chính phủ lâm thời do Phe-ra Ấp-ba đứng đầu. Sự kiện đó đã đánh dấu một giai đoạn quan trọng trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân An-giê-ri và mở ra một trang mới trong lịch sử An-giê-ri : Từ đêm dài thuộc địa, lần đầu tiên đã xuất hiện một chính phủ của An-giê-ri được toàn thể dân tộc tin nhiệm. Nó tỏ rõ ý chí kiên quyết đấu tranh giành độc lập của nhân dân An-giê-ri và động viên tất cả các lực lượng yêu nước đấu tranh hơn nữa cho tự do của dân tộc. Sự thành lập Chính phủ lâm thời nước Cộng hòa An-giê-ri không những được quảng đại quần chúng nhân dân trong nước mà cả các nước yêu chuộng hòa bình trên thế giới nhiệt liệt ủng hộ. Chỉ trong một thời gian ngắn, tất cả các nước Ả-rập và các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Á đều tuyên bố thừa nhận Chính phủ lâm thời nước Cộng hòa An-giê-ri.

Sau khi ra đời, Chính phủ lâm thời nước Cộng hòa An-giê-ri tuyên bố luôn luôn sẵn sàng thương lượng với chính phủ Pháp nhằm mục đích giải quyết hòa bình vấn đề An-giê-ri. Để tỏ rõ thiện chí của mình, ngày 3-10-1958, Chính phủ lâm thời đã ra sắc lệnh phóng thích các tù binh người Pháp và ân xá cho những kẻ đã phạm tội chống lại nhân dân An-giê-ri v.v... Tuy nhiên tất cả những hành động thiện chí đó đều không

làm thay đổi dã tâm của thực dân Pháp. Quân đội viễn chinh vẫn tiếp tục được điều động sang An-giê-ri (tính đến tháng 9-1959, quân số của Pháp ở An-giê-ri đã lên tới 800.000 người) và chiến tranh vẫn tiếp diễn ngày càng khốc liệt.

Để nhanh chóng « bình định » An-giê-ri; năm 1959, tên tướng San-lơ, Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh ở An-giê-ri đã đề ra một kế hoạch (mang tên « kế hoạch San-lơ ») nhằm, bằng cách tập trung cao độ lực lượng, « tiêu diệt nghĩa quân đến tận đ » trong khi vẫn tăng cường chiếm đóng theo kế hoạch « ô vuông » của Xút-xten và La-cốt trước đây, tăng cường kiểm soát biên giới phía Tây (giáp Ma-rốc) và phía Đông (giáp Tuy-ni-di) hông ngăn chặn đường tiếp tế và chuyển dịch của Quân giải phóng (2). Hàng loạt các cuộc càn quét quy mô to lớn và có trọng điểm đã được thực hiện. Các chiến dịch « Vành đai » (tháng 2-7-1959), « Tia lửa » (7-1959), « Ống nhòm » (tháng 7-12-1959), « Ngọc quý » (11-1959) với sự tham dự của hàng vạn quân trang bị đầy đủ đã lần lượt được tiến hành khắp các vùng căn cứ trọng yếu của nghĩa quân (U-ác-xê-nhích, Hôt-na, Ca-bi-li v.v...)

Bên cạnh việc mở rộng hoạt động quân sự, chính quyền thực dân lại tiếp tục thi hành chính sách « đồn dân » man rợ, biến An-giê-ri thành một trại tập trung khổng lồ hông hy vọng bằng cách đó, sẽ cắt đứt mối liên lạc giữa nhân dân với Quân giải phóng, chặn đứng đường tiếp tế thực phẩm, cung cấp tin tức của nhân dân cho nghĩa quân. Từ 535.000 người vào đầu 9-1958, số người bị tập trung mà phần lớn là phụ nữ và trẻ em, vào tháng 4-1959 đã lên đến trên 1 triệu, và đến tháng 3-1960, lên tới 1.800.000 người, nghĩa là gần 20% dân số An-giê-ri.

Nhưng âm mưu tiêu diệt lực lượng kháng chiến với « kế hoạch San-lơ » cũng không tránh khỏi thất bại. Mặc dù gặp nhiều khó khăn, thiệt hại do thực dân đã liên tiếp sử dụng nhiều lực lượng hùng hậu vào các cuộc bao vây, càn quét, lực lượng của Quân giải phóng về căn bản vẫn được bảo toàn. Thực tế đó đã được một viên đại tá Pháp thừa nhận : « Những chiến dịch kiểu chiến

(1) Tập san *Các dân tộc Á-Phi*. 2 1962. tr.32.

(2) Xem tạp chí *La nouvelle critique*. Số 122.1-1961, tr. 20—38.

dịch « Ông nhóm » đã chứng tỏ rằng, sau khi những lực lượng dự trữ rút đi mà không để quân chiếm đóng lại, thì chỉ ba tuần lễ sau, tất cả đều phải làm lại từ đầu » (1).

Do hoạt động của lực lượng vũ trang An-giê-ri, nhiều thành phố ngày càng bị cô lập và một số đã « bị nông thôn bao vây ». Chính quyền cách mạng đã ngày càng được củng cố. Ở miền Đông An-giê-ri, « tổ chức hành chính của Mặt trận giải phóng dân tộc... đã phục hồi và thiết lập những mối liên hệ mới với dân chúng » (2). Và ở miền Tây, phạm vi kiểm soát của Mặt trận đã không những chỉ tồn tại ở những vùng núi non hiểm trở mà còn lan xuống cả những vùng đồng bằng.

Cuộc chiến tranh phi nghĩa ở An-giê-ri phục vụ cho lợi ích của bọn tư bản lũng đoạn Pháp và của « một trăm lãnh chúa » đã làm cho chính phủ Pháp ngày càng gặp nhiều khó khăn về chiến lược, tài chính cũng như về bổ sung quân số v.v.. Tình hình đó đã làm cho dư luận tiến bộ Pháp, trước hết là Đảng Cộng sản mà từ những ngày đầu chiến tranh đã lên tiếng đòi giải quyết hòa bình bằng con đường thương lượng, ngày càng lên án mãnh liệt. Một bộ phận của giai cấp tư sản và cả tầng lớp gọi là giai cấp trung gian ở Pháp cũng dần dần tỏ thái độ bất mãn với cuộc chiến tranh thực dân bẩn thỉu, có hại cho uy tín và lợi ích của nước Pháp đó.

Trước sự phản đối ngày càng mạnh của nhân dân trong nước, trước sự lớn mạnh phong trào đấu tranh của nhân dân An-giê-ri, sau khi các âm mưu quỷ quyệt nhằm duy trì chế độ lỗi thời ở An-giê-ri đã bị tan vỡ, ngày 31-7-1959, tổng thống Pháp Đờ Gôn buộc lòng phải tuyên bố: « Hòa bình ở An-giê-ri có một ý nghĩa quan trọng. Cuộc chiến tranh bất lợi đó cần phải được chấm dứt ». Tiếp đó ngày 16-9, Đờ Gôn lại tuyên bố qua đài phát thanh vô tuyến truyền hình Pháp: « Chú ý đến những nhân tố An-giê-ri, đến những nhân tố trong và ngoài nước, tôi cho rằng việc hôm nay tuyên bố công nhận quyền tự quyết là một điều cần thiết... » (3).

Sau thắng lợi đầu tiên có tính chất quyết định là sự thành lập Chính phủ lâm thời nước Cộng hòa An-giê-ri, (9-1958), việc Đờ Gôn công nhận quyền tự quyết là một thắng lợi chính trị thứ hai có tầm quan trọng rất

lớn trong phong trào giải phóng của nhân dân An-giê-ri. Lần đầu tiên, chính phủ Pháp phải chính thức tuyên bố từ bỏ cái luận điểm hoang đường « An-giê-ri của nước Pháp » đeo đẳng hàng 130 năm nay. Chính phủ lâm thời An-giê-ri, sau khi phê phán tính chất lập lờ trong bài diễn văn nói trên của Đờ Gôn (dự định hoặc sáp nhập hoàn toàn An-giê-ri vào nước Pháp, hoặc xác lập một sự « liên hiệp » giữa Pháp và An-giê-ri, trong khi đó vẫn duy trì những địa vị chủ yếu ở An-giê-ri, duy trì sự kiểm soát của Pháp về dầu hỏa tại khu vực Xa-ha-ra v.v.), (4) ngày 28-9-1959, đã tuyên bố sẵn sàng thương lượng với chính phủ Pháp về điều kiện ngừng bắn và về việc bảo đảm cho nhân dân An-giê-ri quyền tự do định đoạt số phận của mình. Để thực hiện điều đó, ngày 20-11, Chính phủ lâm thời đã chỉ định một đoàn đại biểu gồm Ben Ben-la, M. Khi-đa, H. Ai-mêch, M. Bu-di-áp (những người này bị Pháp bắt trái phép ngày 22-10-1956) và R. Bi-tát thay mặt chính phủ An-giê-ri tiến hành thương lượng với Pháp.

Nhưng thực tế đã lật trần bộ mặt lừa bịp của tổng thống Pháp. Ngay khi vừa được tin Chính phủ lâm thời nước Cộng hòa An-giê-ri cử phái đoàn nói trên, Đờ Gôn đã trắng trợn từ chối bằng cách viện lý do: « Chúng tôi chỉ bàn bạc với những ai đang chiến đấu... chứ không phải với những người đứng ngoài cuộc đấu tranh ». Ý đồ của thực dân Pháp trong vấn đề An-giê-ri như vậy đã rõ ràng. Quyền tự quyết mà Đờ Gôn nêu ra thực tế chỉ là muốn lôi kéo An-giê-ri vào con đường « liên hiệp » với Pháp, sau khi đã dùng vũ lực đàn áp cuộc kháng chiến của nhân dân An-giê-ri.

Tuy nhiên, đối với bọn thực dân cực đoan đang cố bám sống bám chết lấy những đặc quyền đặc lợi của chúng ở An-giê-ri với chủ trương An-giê-ri phải vĩnh viễn là một tỉnh của Pháp (1), việc Đờ Gôn công nhận quyền tự quyết của nhân dân An-giê-ri—dù chỉ bằng lời nói—là « một nhượng bộ về

(1) Đảng cộng sản An-giê-ri *Nhân dân An-giê-ri nhất định thắng*. Nhà xuất bản Sự thật. 1961, tr.11

(2) R. Lan-đa, Sách đã dẫn, tr. 113.

(3) Tạp chí *Démocratie nouvelle*. Số 4-4-1962, trang 19.

(4) *Bách khoa toàn thư sử học Liên-xô*. Mát-xcơ-va. 1961, tr. 397.

chính trị không thể 'hạ thủ được'. Mâu thuẫn giữa chúng với Đờ Gôn, bắt đầu sâu sắc từ sau khi Đờ Gôn từ bỏ chính sách « đồng hóa » công khai và giải tán « ủy ban cứu quốc » của thực dân cực đoan ở An-giê-ri vào cuối 1958 (1), do đó lại càng sâu sắc hơn. Tên đầu sỏ của « một trăm lãnh chúa » ở An-giê-ri — A-lanh đờ Xê-ri-nhi, đã lên án Đờ Gôn là đe dọa sự « thống nhất của chính quốc » và « đã ủng hộ Mặt trận giải phóng dân tộc ». Giới tướng lĩnh phát-xít theo chủ nghĩa sô-vanh (Lơ-công, A-la v.v.) câu kết với bọn lãnh tụ phái chính trị đối lập (Xút-xten, Bi-đô v.v...) đã âm mưu lật đổ chính phủ hiện hành và đưa B.-đô ra thay thế. Sau khi âm mưu đó thất bại, bọn thực dân cực đoan, đặc biệt là bọn tướng tá đối lập, đã công khai mở một chiến dịch công kích thậm tệ Đờ Gôn và chính phủ Pháp trên báo chí. Viên tướng Mát-xuy, thay mặt cho giới quân sự, đã tuyên bố rằng quân đội không « thông cảm » với chính sách của Đờ Gôn nữa và sẽ « từ chối việc chấp hành mệnh lệnh của ông ta ».

Lợi dụng tình hình căng thẳng ở trong nước và ở Pháp, ngày 24-1-1960, bọn thực dân cực đoan ở An-giê-ri đã tổ chức một cuộc bạo động vũ trang kéo dài suốt một tuần lễ. Bọn nổi loạn đã đưa ra yêu sách phải thay đổi chính phủ và đòi từ bỏ chính sách tự quyết đối với An-giê-ri, sau khi tuyên bố thực hiện một cuộc « cách mạng dân tộc mới ».

Trước nguy cơ phát-xít đe dọa, các lực lượng dân chủ ở Pháp đã thống nhất lại trong cuộc đấu tranh vì tự do. Theo sáng kiến của Đảng Cộng sản, ngày 1-2, một cuộc bãi công lớn chưa từng có ở Pháp (gần 13 triệu người tham gia) đã nổ ra để chống lại hành động phiêu lưu của bọn cực đoan. Hầu hết các đảng phái chính trị lớn đều lên tiếng phản đối bạo động. Nhiều ủy ban chống phát-xít được thành lập.

Sự lên án quyết liệt chủ nghĩa phát-xít của các lực lượng yêu chuộng hòa bình trong nước đã buộc Đờ Gôn phải có thái độ kiên quyết hơn đối với bọn thực dân cực đoan. Bọn cầm đầu cuộc bạo động như La-gai-ác, Mác-ten, Xê-ri-nhi v.v... đều bị bắt (2). Xút-xten bị loại ra khỏi chính phủ. Các tổ chức của thực dân cực đoan (« Phong trào dân tộc 13-5 », « Mặt trận dân tộc Pháp » v.v.) bị cấm. Một cuộc thanh trừng cũng được đồng thời tiến hành trong quân đội.

Phong trào đấu tranh cho hòa bình ở Pháp lên cao cũng là lúc mà ở An-giê-ri, cuộc đấu tranh giải phóng lớn mạnh hơn bao giờ hết. Ngay sau khi cuộc bạo động vũ trang của thực dân cực đoan nổ ra, Chính phủ lâm thời nước Cộng hòa An-giê-ri đã ra chỉ thị cho các tổ chức vũ trang trong các thành phố phải sẵn sàng chiến đấu. Đồng thời, cũng kêu gọi nhân dân đề cao cảnh giác trước những hành động khiêu khích, bịp bợm của chúng.

Với mục đích tỏ rõ thiện chí mong muốn độc lập và đoàn kết dân tộc, ngày 17 và 29-2, Chính phủ lâm thời lại ra tuyên bố xác nhận việc tham gia vào nguyên tắc tự quyết và bảo đảm cho những người Âu hoàn toàn được hưởng quyền công dân trong khuôn khổ nước Cộng hòa An-giê-ri.

Lời kêu gọi của Chính phủ lâm thời đã được nhân dân trong cả nước sôi nổi hưởng ứng. Những cuộc biểu tình « thân thiện Pháp—Hồi giáo » do bọn thực dân cực đoan tổ chức nhằm làm áp lực chính trị chống chính phủ Pháp và lôi kéo nhân dân An-giê-ri đi theo chúng, đã bị thất bại. Nhiều nơi, chẳng hạn như các thành phố Mốt-xta-ga-nem, Bô-li-đa v.v..., nhân dân đã đấu tranh chống lại bọn phiêu lưu cực đoan. Trong những cuộc bầu cử tiến hành ở An-giê-ri từ 27 đến 29-5, mặc dù có áp lực của chính quyền và được quân đội « ủng hộ », 45% cử tri (tỷ lệ cao nhất từ khi Đờ Gôn nắm chính quyền) đã tẩy chay bầu cử. Đồng thời, những cuộc đấu tranh dưới mọi hình thức của các tầng lớp nhân dân (phụ nữ và thanh niên biểu tình đòi trả lại tự do cho những người yêu nước; công nhân bãi công; sinh viên hồi giáo xung đột với sinh viên cực đoan người Âu v.v...) cũng đã liên tiếp xảy ra.

(1) Tháng 12-1958, để ngăn ngừa sự lộng hành của bọn thực dân cực đoan ở An-giê-ri, Đờ Gôn đã ra lệnh triệu hồi viên tướng phát-xít Xa-lăng, tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp kiêm toàn quyền An-giê-ri, lãnh tụ « ủy ban cứu quốc » và chỉ định Pôn-đô-lu-vô-ri-ê thay thế làm toàn quyền và tướng Mô-rít San-lơ làm Tổng chỉ huy. Để phản đối, bọn thực dân đã tổ chức biểu tình chống lại nhưng do không được chính quốc ủng hộ, các cuộc biểu tình đó đã thất bại.

(2) Phần lớn bọn này đã được các tòa án quân sự Pháp thả ra vào ngày 18-11-1960.

Do áp lực mạnh mẽ của nhân dân An-giê-ri và của dư luận tiến bộ Pháp đối với chính sách của y, Đờ Gôn đã phải từ bỏ giọng lưỡi đe dọa và một lần nữa đã nói đến việc thương lượng với Chính phủ lâm thời nước Cộng hòa An-giê-ri. Trước lời tuyên bố ngày 14-6-1960 của Đờ Gôn ngỏ ý muốn cùng « các nhà lãnh đạo khởi nghĩa, đi đến một sự kết thúc danh dự các cuộc chiến đấu », Chính phủ lâm thời sẵn sàng nhận lời và đã quyết định cử một phái đoàn sang Pa-ri đàm phán, trên cơ sở thừa nhận chính thức quyền tự quyết của nhân dân An-giê-ri.

Do thực dân Pháp không những từ chối không chịu gán liền cuộc thảo luận về ngừng bắn với những cuộc thảo luận cần thiết về vấn đề bảo đảm quyền tự quyết mà thậm chí còn đưa ra những điều kiện ngừng bắn không thể chấp nhận được (nghĩa là những điều kiện buộc nhân dân An-giê-ri phải đầu hàng), cuộc đàm phán sơ bộ về vấn đề ngừng bắn giữa đại biểu chính phủ hai nước tại Mơ-loon (Pháp) đã bị gián đoạn (25—29-6-1960). Thiện ý mong muốn giải quyết hòa bình vấn đề An-giê-ri của Chính phủ lâm thời lại một lần nữa không được thực hiện. Trước thái độ ngoan cố của chính phủ Pháp sau khi đã kêu gọi nhân dân An-giê-ri « tiếp tục kháng chiến với tinh thần cảnh giác và kiên quyết », và tuyên bố sẵn sàng nhận lời đàm phán với chính phủ Pháp, ngày 22-8, chính phủ An-giê-ri lại ra một bản tuyên bố mới đề nghị tiến hành một cuộc trưng cầu dân ý về quyền tự quyết do Liên hiệp quốc đảm nhiệm việc tổ chức và kiểm soát. Tuy nhiên, đề nghị hợp lý hợp tình đó cũng không đạt kết quả.

Đáp lại thiện ý sẵn sàng đàm phán của Chính phủ lâm thời nước Cộng hòa An-giê-ri, chính phủ Đờ Gôn đã tiếp tục mở rộng chiến tranh một cách điên cuồng. Sau khi cuộc đàm phán Mơ-loon bị cắt đứt, thực dân Pháp liên tục mở nhiều chiến dịch quy mô to lớn vào các vùng cứ địa kháng chiến (chiến dịch « Tia lửa » ở Hốt-na; chiến dịch « Pơ-rô-mê-tê » ở vùng Xa-ha-ra). Tháng 7-1960, các trận đánh lớn đã diễn ra hầu khắp nước An-giê-ri và đến tháng 10, theo tin tức báo chí Pháp, đã diễn ra một cách ác liệt chưa từng có. Chỉ trong vòng một tuần (17—25-10) quân Pháp đã bị giết 771 và bị thương 729 binh lính và sĩ quan; 104 xe

tăng và thiết giáp bị phá hủy, 18 máy bay bị hạ (1).

Hành động xảo trá của Đờ Gôn (một mặt luôn miệng nói đến hòa bình nhằm đánh lừa dư luận thế giới và trong nước, một mặt vẫn tiếp tục dùng vũ lực đàn áp cuộc cách mạng An-giê-ri) đã làm những người Hồi giáo và cả những người Âu còn nuôi ảo tưởng về « chủ nghĩa tự do » của y thấy rõ rằng họ đã lầm. Một mặt trận thứ hai — một trận đấu tranh chính trị bên cạnh mặt trận đấu tranh quân sự — đã diễn ra tại hầu hết các thành phố ở An-giê-ri vào tháng 12-1960. Trong hai ngày 10 và 11—12, nhân dịp Đờ Gôn đến An-giê-ri để tổ chức cuộc trưng cầu dân ý về « tổ chức hành chính ở An-giê-ri », hàng vạn người Hồi giáo ở các thành phố An-gie, Ô-răng, Công-xăng-tanh, Tờ-lem-xen, Bôn, Phi-líp-vin, Oóc-lê-ăng-vin v.v...), hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng Cộng sản và của Chính phủ lâm thời An-giê-ri, đã sôi nổi biểu tình kèm theo bãi công, bãi khóa để chống lại các thủ đoạn của Đờ Gôn định thuyết phục dư luận xã hội là nhân dân các thành phố đã được « bình định » và đã « ủng hộ » chính sách của y; đồng thời, để chống lại âm mưu của bọn thực dân cực đoan định lập lại « trật tự » của chúng ở An-giê-ri. Những người biểu tình đã giương cao lá cờ của An-giê-ri tự do và hô to các khẩu hiệu: « Độc lập muôn năm! », « Mặt trận giải phóng dân tộc và Đảng Cộng sản An-giê-ri muôn năm! », « Liên-xô và Khơ-rút-sốp muôn năm! » (2) Đề đối phó, thực dân đã huy động quân đội và cảnh sát đàn áp. Hàng ngàn người bị chết và bị thương, và riêng khu vực Cát-xba—trung tâm Hồi giáo ở thủ đô An-gie, gần 3000 người bị bắt (3). Đồng thời, các tòa án quân sự của thực dân Pháp cũng mở rộng hoạt động và, bất chấp cả những công ước về chiến tranh, hầu như ngày nào cũng có tuyên án tử hình.

Nhưng tàn sát và khủng bố vẫn không thể ngăn chặn được làn sóng biểu tình đang ngày một dâng cao (có nơi biểu tình diễn ra cả ban đêm), và buộc Đờ Gôn không

(1) R. Lan-đa. Sách đã dẫn, tr. 150.

(2) Tạp chí *Cahiers du Communisme*, 2-1961, tr. 400.

(3) Tạp chí *Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội*, 2-1961, tr. 116.

trống không kèn phải kết thúc cuộc hành trình bị bọm của y ở An-giê-ri sớm hơn dự định.

Những sự kiện tháng Chạp 1960, với sự tham gia cực kỳ rộng rãi của tất cả các tầng lớp nhân dân An-giê-ri, kể cả phụ nữ và trẻ em, đã chứng minh rằng hơn lúc nào hết, Mặt trận giải phóng dân tộc và Đảng Cộng sản An-giê-ri đã được sự ủng hộ vững chắc của toàn thể nhân dân cả nước đang đoàn kết ngày càng chặt chẽ xung quanh Chính phủ lâm thời và quân đội giải phóng dân tộc An-giê-ri. Đồng thời, nó cũng chứng tỏ rằng âm mưu của Đờ Gôn muốn thành lập một « lực lượng thứ ba » nhằm tập hợp một số phần tử thân Pháp lập ra một chính phủ bù nhìn « kiểu Bảo-đại » ở An-giê-ri và nhằm lôi kéo nhân dân An-giê-ri về phía Pháp, đã hoàn toàn bị phá sản. Khả năng duy trì « An-giê-ri của nước Pháp » mà bọn thực dân đã nuôi bao hy vọng, như vậy cũng đã hoàn toàn bị tan vỡ.

Mặt khác, các cuộc biểu tình tháng Chạp ở An-giê-ri đã có một ảnh hưởng lớn trên thế giới. Ở khắp mọi nơi, dư luận tiến bộ đều lên tiếng đòi đình chỉ cuộc chiến tranh đẫm máu ở An-giê-ri và lên án những tội ác mới của chủ nghĩa đế quốc Pháp. Các chính phủ Liên-xô, Trung-quốc, Việt-nam, Ma-rốc, Tuy-ni-di và nhiều nước khác đã ra tuyên bố ủng hộ sự nghiệp đấu tranh chính nghĩa của nhân dân An-giê-ri. Trong phiên họp ngày 20-12-1960, trước sự đấu tranh của đại biểu các nước xã hội chủ nghĩa và 24 nước Á-Phi, Đại hội đồng Liên hiệp quốc đã thông qua một bản nghị quyết công nhận quyền tự quyết và độc lập của nhân dân An-giê-ri và nhấn mạnh rằng quyền đó sẽ được « Liên hiệp quốc chịu trách nhiệm thực hiện thắng lợi » (1).

Tình đoàn kết quốc tế đối với cuộc đấu tranh cách mạng An-giê-ri, sự thay đổi về căn bản lực lượng giữa hai phe xã hội chủ nghĩa và đế quốc chủ nghĩa đã gây một áp lực ngày càng tăng đối với chính phủ Pháp đang ngày càng bị cô lập trên trường quốc tế. Ngày 4-11, Đờ Gôn đã phải tuyên bố : « một ngày kia, nước Cộng hòa An-giê-ri sẽ tồn tại ». Mặc dù tính chất bị bọm, hoàn toàn ngoài miệng của lời tuyên bố ấy, mặc dù những điều kiện hạn chế chủ quyền của nước Cộng hòa An-giê-ri mà Đờ Gôn đã nêu lên trước, sự thay đổi thái độ của y vẫn là một thắng lợi quan trọng của nhân dân

An-giê-ri. Vô hình chung, bản tuyên bố đó đã « hợp pháp hóa cuộc khởi nghĩa năm 1954 » của quân dân An-giê-ri; và như vậy sau lời tuyên bố về quyền tự quyết, nó là một lời thú tội rõ rệt về sự thất bại chính trị của quân đội chiếm đóng Pháp.

Kế tục truyền thống đấu tranh của những ngày tháng Chạp lịch sử, tháng 1 và 2-1961, nhân dân An-giê-ri liên tiếp tổ chức những cuộc biểu tình yêu nước kèm theo xung đột vũ trang chống sự đàn áp quân đội và cảnh sát thực dân tại hầu hết các thành phố An-giê-ri. Trong ba ngày từ 6 đến 8 tháng Giêng, phần lớn nhân dân thành thị, mặc dù có sự tuyên truyền của nhà cầm quyền và hoạt động chia rẽ của phái Mét-xa-li, mặc dù sức ép mạnh mẽ và khủng bố đẫm máu của quân đội và cảnh sát thực dân, đã tích cực hưởng ứng lời kêu gọi của Chính phủ lâm thời và của Đảng Cộng sản An-giê-ri trong việc tẩy chay cuộc trưng cầu dân ý của Đờ Gôn nhằm mục đích thành lập một « tổ chức hành chính » bù nhìn ở An-giê-ri.

Thắng lợi chính trị mới đó của nhân dân An-giê-ri đã làm nhiều nhà hoạt động nổi tiếng của « lực lượng thứ ba » thức tỉnh. Ngày 20-1, 11 nghị sĩ An-giê-ri do A-san đứng đầu đã lên tiếng đòi chính phủ Pháp phải thương lượng với Chính phủ lâm thời nước Cộng hòa An-giê-ri, đòi trả lại tự do cho tất cả các chính trị phạm v.v... (2). Tiếp đó, ngày 9-3, 25 nghị sĩ An-giê-ri vừa được « trưng cử » tại Quốc hội Pháp cũng phát biểu công nhận Chính phủ lâm thời nước Cộng hòa An-giê-ri, đồng thời công nhận Xa-ba-ra là một bộ phận hợp thành của An-giê-ri (3).

Chính phủ Pháp đã phải đi đến những nhượng bộ mới. Ngày 15-3-1961, lần đầu tiên Đờ Gôn phải tỏ ý muốn tiến hành đàm phán về vấn đề tự quyết của nhân dân An-giê-ri. Hơn hai tháng sau, ngày 26-5, sau những thủ đoạn trì hoãn của chính phủ Đờ Gôn, cuộc đàm phán Pháp - An-giê-ri đã chính thức khai mạc tại Ê-vi-ăng (Pháp). Tuy nhiên, do đoàn đại biểu Pháp từ chối

(1) *Niên giám đại bách khoa toàn thư Liên-xô. Mát-xcơ-va. 1961, tr. 176.*

(2) *Báo Le journal d'Alger 21-1-1961 (dẫn trong tập san Các dân tộc Á-Phi 2-1962, tr. 37).*

(3) *Như trên, ngày 9 và 11-3-1962*

thảo luận về những đảm bảo cho quyền tự quyết của dân tộc An-giê-ri, hội nghị lại phải ngừng hoạt động (13-6).

Đề trả lời bức tối hậu thư của Đờ Gôn đe dọa chia cắt lãnh thổ An-giê-ri (1), một lần sông mít-tinh, biểu tình, đình công đã nổ ra trong hai ngày đầu tháng Bảy tại khắp nơi trong nước. Tiếp đó, nhân ngày toàn quốc đấu tranh chống chia cắt (5-7), theo lời kêu gọi của Chính phủ lâm thời, toàn An-giê-ri đã diễn ra một cuộc tổng bãi công mới với một quy mô lớn chưa từng có, lời cuốn hầu hết mọi tầng lớp nhân dân tham gia: công nhân, viên chức, người làm công, thương nhân, thợ thủ công, sinh viên và học sinh. Nhân dân An-giê-ri « đã muôn người như một đứng dậy đấu tranh chống nguy cơ chia cắt lãnh thổ của mình » (2).

Áp lực của sức đấu tranh ngày càng mạnh của nhân dân An-giê-ri là nhân tố chủ yếu buộc chính phủ Pháp nổi lại cuộc đàm phán với Chính phủ lâm thời nước Cộng hòa An-giê-ri vào ngày 20-7 tại Luy-gờ-ranh (gần Ê-vi-ăng). Do đại biểu Pháp vẫn giữ yêu sách vô lý của chúng là tách Xa-ha-ra khỏi lãnh thổ An-giê-ri, cuộc đàm phán lại một lần nữa bị bế tắc.

Các cuộc biểu tình, bãi công của nhân dân An-giê-ri ngay từ đầu đã vấp phải sự chống đối điên cuồng của bọn thực dân cực đoan mà thực tế là có sự khuyến khích của chính phủ Pháp. Theo tài liệu chính thức của nhà cầm quyền, chỉ trong cuộc tổng bãi công ngày 5-7-1961, 95 người Hồi giáo đã bị giết và 425 người bị thương (3).

Sau khi lên án và tố cáo trước dư luận thế giới tội ác đẫm máu của bọn cầm quyền thực dân cực đoan, đặc biệt là vụ thảm sát những người biểu tình và bãi công ở Ô-răng trong ba ngày 13, 14, 15-10, Chính phủ lâm thời nước Cộng hòa An-giê-ri (4) quyết định tổ chức một cuộc đấu tranh mới của toàn dân. Ngày 1-11-1961 — « Ngày toàn quốc hành động vì nền độc lập của An-giê-ri » — cả nước An-giê-ri ngập trong làn sóng biểu tình, đấu tranh chống đàn áp và đòi độc lập dân tộc (5).

Bất chấp lưỡi lê và súng đạn của quân thù, nhiều cuộc đấu tranh dưới mọi hình thức khác nhau vẫn tiếp tục nổ ra tự khắp nơi trong nước (An-giê, Cúp-ba, Ben-cua v.v...), đặc biệt là cuộc tổng bãi công « bất ngờ » của tất cả những người công nhân, thợ thủ công và thương nhân Hồi giáo ở

Ô-răng ngày 11-12-1961 đã làm cho toàn bộ sinh hoạt của thành phố lớn thứ hai ở An-giê-ri đó bị tê liệt (6).

Phối hợp với cuộc đấu tranh ở trong nước, trong hai ngày 17, 18-10, hàng chục vạn kiều bào An-giê-ri ở Pháp, trong đó có cả phụ nữ lẫn trẻ em, đã biểu tình hòa bình chống lại các biện pháp phân biệt chủng tộc của nhà cầm quyền. Đồng thời, các tù nhân An-giê-ri cũng tiến hành một cuộc đấu tranh tuyệt thực kéo dài 20 ngày và thu hút 15.000 người tham gia. Các cuộc đấu tranh đó không những đã động viên rất nhiều tinh thần chiến đấu của quần dân An-giê-ri mà còn làm cho dư luận thế giới trong ba tuần lễ liên đã hết sức quan tâm đến vấn đề An-giê-ri. Nhiều cuộc biểu tình của quần chúng đề tỏ tình đoàn kết với nhân dân An-giê-ri và lên án chính sách thực dân của Đờ Gôn đã diễn ra nhiều nước tại châu Á, châu Phi, châu Mỹ la tinh và cả tại các nước tư bản châu Âu. Ở Pháp ngày 17-11, 20.000 thanh niên nam nữ Pa-ri đã biểu tình kịch liệt phản đối cuộc chiến tranh An-giê-ri.

(1) Tức là, chia cắt miền Xa-ha-ra khỏi lãnh thổ của An-giê-ri. Dã tâm này đã được thực dân Pháp đeo đuổi từ trên hai năm qua, và ngay từ tháng 7-1959, kế hoạch thành lập cái gọi là « chính phủ tự quyết nước cộng hòa Xa-ha-ra » cũng đã được tên H.Bu-áp-ke, một tên tay chân của các giới tài chính và thực dân cực đoan Pháp đưa ra. Ngoài ra, thực dân Pháp còn có cả một kế hoạch chia năm xẻ bảy An-giê-ri theo từng khối chủng tộc, tôn giáo khác nhau. Nhưng tất cả các kế hoạch đó đều không thực hiện được.

(2) Lác-bi Bu-ha-li. Tạp chí *International affairs* 2-1962, tr. 35.

(3) Tạp chí *La nouvelle critique*. Số 134, 1962, tr. 35.

(Theo báo *L'Humanité* số ra ngày 12-7-1961, riêng ở thành phố Công-xtăng-tanh đã có 51 người bị giết và 300 người bị thương).

(4) Đề thích hợp với tình hình phát triển của cuộc đấu tranh cách mạng, ngày 27-8-1961, Chính phủ lâm thời nước Cộng hòa An-giê-ri đã cải tổ do Ben Y-út-xép Ben Khê-đa làm thủ tướng.

(5) Tạp chí *La nouvelle critique*. Số 134, 1962, tr. 28-44.

(6) Tạp chí *International affairs*. 2-1962, tr. 36.

đội chính phủ Pháp tiến hành thương lượng với Chính phủ lâm thời nước Cộng hòa An-giê-ri, và chống lại nguy cơ đe dọa của chủ nghĩa phát-xít ở trong nước. Hơn mười ngày sau (29-11), theo lời kêu gọi của phong trào hòa bình, nhiều cuộc đình công đã nổ ra và hàng chục vạn người Pháp trong khắp nước đã biểu tình đòi lập lại hòa bình ở An-giê-ri v.v... (1).

Phong trào đấu tranh chính trị ngày một dâng cao ở trong và ngoài nước là một nguồn cổ vũ rất lớn đối với các lực lượng vũ trang An-giê-ri. Rõ ràng bảy năm trời (1954—1961) Quân đội giải phóng dân tộc với tinh thần chiến đấu anh dũng và hy sinh cao độ, được nhân dân hết lòng ủng hộ, không những đã bảo toàn mà còn phát triển lực lượng từ mấy nghìn lên hàng vạn (gồm quân đội chính quy và các đơn vị du kích), khiến cho quân địch dù chiếm ưu thế tuyệt đối về quân số (800.000 người) (2) và cả về vũ khí và phương tiện quân sự (phần lớn là của Mỹ, lấy ở khối quân sự xâm lược Bắc Đại tây dương), đã phải luôn luôn cảm thấy không được an toàn ở bất cứ nơi nào trên đất An-giê-ri và « luôn luôn phải sống trong tình trạng báo động, buộc phải hao mòn về vật chất và tinh thần ». Các biện pháp quân sự có tính chất chiến lược và chiến thuật rải quân theo chiến thuật « ô vuông » (càn quét quy mô, lập tuyến vành đai v.v.) của thực dân Pháp, về căn bản, đều đã thất bại. Chiến dịch « A-ri-e-giơ » (6-10-1960 — 20-5-1961) (3) — một chiến dịch, theo chốt nhằm « nhanh chóng quét sạch » vùng căn cứ địa cách mạng Ô-rét — Nhê-men-sa —, đã kết thúc ngược với ý định của thực dân Pháp. Chính bộ chỉ huy Pháp cũng phải thú nhận: « Mặc dù chúng ta có đạt được một số thắng lợi quân sự nhất định, song ngay từ đầu quân phiến loạn ở vùng Ô-rét đã được duy trì một cách vững chắc về mặt tổ chức, và các trận đánh đã diễn ra theo hướng một cuộc chiến tranh tiêu hao... » (4).

Mặt khác, hy vọng của thực dân Pháp muốn dùng những tuyến vành đai bịt chặt biên giới giữa An-giê-ri với Ma-rốc và Tuni-di nhằm cắt đứt đường tiếp tế về vật chất và bổ sung về quân số của Quân giải phóng từ bên ngoài vào, hồng bao vây tiêu diệt lực lượng vũ trang cách mạng, cũng đã không thể trở thành hiện thực. Các phòng tuyến không ngớt bị chọc thủng. Chỉ trong vòng 4 ngày (3—6-3-1961), ở Rát — At-phua và ở vùng tuyến vành đai phía Tây (Ma-rốc),

ba đại đội hoàn toàn (khoảng từ 400 — 420 người) với vũ khí trang bị đầy đủ đã lọt an toàn vào nội địa An-giê-ri, trong khi lực lượng án ngữ của Pháp ở đấy đông gấp 200 lần (5).

Tình hình phát triển của cuộc cách mạng An-giê-ri, đặc biệt là trên lĩnh vực chính trị trong hai năm 1960—1961, cao trào đấu tranh đòi lập lại hòa bình ở An-giê-ri của nhân dân Pháp, đứng đầu là Đảng Cộng sản Pháp, và của nhân dân thế giới, nhất là của nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa, đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc nổi lại cuộc đàm phán Pháp—An-giê-ri bị gián đoạn từ 7-1961. Do đó, ngày 10-1-1962, Chính phủ lâm thời nước Cộng hòa An-giê-ri họp tại Mô-hăm-mê-di-a (Ma-rốc) đã ra tuyên bố xác nhận một lần nữa ý chí mong muốn giải quyết nhanh chóng vấn đề hòa bình ở An-giê-ri và ký kết một bản hiệp ước bảo đảm thực hiện trung thực quyền tự quyết và độc lập của nhân dân An-giê-ri (6).

Không thể nhắm mắt trước sự thật đã quá rõ ràng là những thất bại ngày càng tăng của chúng trong cuộc chiến tranh phi nghĩa ở An-giê-ri, cũng như không thể làm

(1) Tạp chí *International affairs*. 2-1962, tr. 37.

(2) Lực lượng quân sự của Pháp ở An-giê-ri hiện nay chủ yếu dựa vào bốn lính nhảy dù và lê-dương trong đó có đến 40.000 lính gốc người Đức mà phần lớn là bọn hiếu binh (S S) của quân đội Hit-le cũ (Theo G. Girard, phóng viên báo *Nhân đạo* tại Việt-nam. Tài liệu của Ủy ban liên lạc văn hóa với nước ngoài của Việt-nam)

(3) Để tiến hành chiến dịch này, thực dân Pháp đã phải huy động 300.000 quân, có sự phối hợp của nhiều đơn vị pháo binh, thiết giáp, máy bay để chống lại 31 ka-ti-ba Quân giải phóng (mỗi ka-ti-ba gồm khoảng 100—140 người) (Xem tạp chí *La nouvelle critique*. Số 134, 1962, tr. 103-104)

(4) Tạp chí *La nouvelle critique*. Số 134, tr. 105-106.

(5) Lực lượng quân Pháp ở khu vực phòng tuyến này gồm 7 trung đoàn bộ binh, 4 tiểu đoàn phối hợp (pháo binh, hải quân v.v...), 8 đại đội thiết giáp và một số đơn vị không quân có cả máy bay chiến đấu lẫn trực thăng (Xem tạp chí nói trên, tr. 114).

(6) Tạp chí *Démocratie nouvelle*. Số 4-1962, tr. 22.

Ngay trước sự lên án ngày càng nhiều của dư luận tiến bộ thế giới đối với chúng, chính phủ Đờ Gôn đã buộc lòng phải nhận lời thương lượng. Ngày 10-3-1962, hội nghị Ê-vi-ăng đã khai mạc và đi đến ký kết một bản hiệp nghị về vấn đề ngừng bắn ở An-giê-ri (18-3-1962) trên cơ sở thừa nhận những nguyên tắc cơ bản: độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của An-giê-ri, và đồng thời công nhận Mặt trận giải phóng dân tộc và Chính phủ lâm thời nước Cộng hòa An-giê-ri là người đại diện duy nhất và chân chính của toàn dân An-giê-ri. Như vậy, bằng giấy trắng mực đen, bản hiệp nghị đã xác nhận những thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc An-giê-ri và những thất bại thảm hại của thực dân Pháp. Tuy hiệp nghị Ê-vi-ăng « không thỏa mãn được ngay toàn bộ những nguyện vọng của nhân dân An-giê-ri, tuy « quyền độc lập giành được ở hiệp nghị chưa phải đã là hoàn toàn » (1) song nó vẫn là một thắng lợi có tính chất lịch sử lớn lao đối với nhân dân An-giê-ri, có thể và phải mở đường cho nhân dân An-giê-ri tiến tới thực hiện giải phóng hoàn toàn. Trong hơn một thế kỷ áp bức, thống trị An-giê-ri, đây là lần đầu tiên mà trong quá trình đàm phán chính thức với các đại biểu của Chính phủ lâm thời nước Cộng hòa An-giê-ri, chính phủ Pháp đã phải thừa nhận rằng sự ra đời của một « nhà nước độc lập và có chủ quyền » là phù hợp với tình hình thực tế ở An-giê-ri. « Ký hiệp nghị Ê-vi-ăng tức là bọn thực dân Pháp — như bản tuyên bố của Đảng Cộng sản An-giê-ri ngày 29-3-1962 đã nêu rõ — « đã chính thức thừa nhận nền độc lập của An-giê-ri, thừa nhận sự thống nhất dân tộc và thống nhất lãnh thổ của An-giê-ri, tức là thừa nhận yêu sách cơ bản số một của toàn bộ phong trào giải phóng » (2).

* *

Ngay sau khi hiệp nghị Ê-vi-ăng được ký kết, Đảng Cộng sản An-giê-ri cũng như Chính phủ lâm thời nước Cộng hòa An-giê-ri đã chỉ rõ rằng « ngừng bắn không phải là hòa bình ». Cuộc đấu tranh vũ trang kết thúc, nhân dân An-giê-ri lại phải tiến hành một cuộc đấu tranh chính trị mới cực kỳ gian khổ và phức tạp nhằm chống lại những thủ đoạn quanh co lặt lọng của chính quyền Đờ Gôn hòng trì hoãn hoặc phá hoại việc thực hiện quyền tự quyết của nhân dân An-giê-ri, chống lại các âm mưu khiêu khích

đã man của « Tổ chức vũ trang bí mật » (O.A.S) — công cụ của bọn phát-xít cực đoan — được chính quyền Đờ Gôn dung túng.

Do ý thức tổ chức kỷ luật cao, do sự trưởng thành về chính trị của mình và được sự ủng hộ của toàn thể nhân loại tiến bộ, đặc biệt là của nhân dân Pháp dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Pháp, nhân dân An-giê-ri đã làm thất bại mọi âm mưu thâm độc của thực dân Pháp. Ngày 1-7-1962, chính quyền Đờ Gôn đã buộc phải để cho nhân dân An-giê-ri tổ chức cuộc trưng cầu dân ý như hiệp nghị Ê-vi-ăng đã quy định. Tuyệt đại đa số nhân dân An-giê-ri (99,7% số người đi bỏ phiếu) đã bỏ phiếu cho nền độc lập của Tổ quốc mình. Với kết quả rực rỡ đó, nhân dân An-giê-ri đã nói lên tiếng nói nhất trí và quyết định: vĩnh viễn xóa bỏ ách đô hộ của chủ nghĩa thực dân Pháp đã đè nặng lên họ từ 132 năm nay. Như vậy, toàn bộ hệ thống thực dân Pháp, từ thất bại ở Đông-dương đến thất bại ở An-giê-ri, đã sụp đổ tan tành.

Thắng lợi lịch sử của An-giê-ri cũng là thắng lợi của giai cấp công nhân và nhân dân Pháp dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Pháp đã kiên trì ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân An-giê-ri. Đó cũng là thắng lợi chung của các dân tộc châu Phi, Châu Á, châu Mỹ la tinh đang đấu tranh nhằm phá bỏ xiềng xích chủ nghĩa thực dân, thắng lợi chung của lực lượng yêu chuộng hòa bình toàn thế giới. Thắng lợi đó một lần nữa chứng tỏ rằng mọi thủ đoạn đàn áp bằng vũ lực và mọi thủ đoạn chính trị xảo quyệt của bọn đế quốc đều không thể cứu vãn sự diệt vong của chủ nghĩa thực dân đã lỗi thời.

(Xem tiếp trang 64)

(1) Theo hiệp nghị Ê-vi-ăng thì về mặt quân sự, Pháp còn duy trì những vị trí chiến lược ở trên đất An-giê-ri, mà những vị trí này thì vừa phục vụ cho mục đích xâm lược của chủ nghĩa đế quốc Pháp lại vừa phục vụ cho những mục đích của các đồng minh của Pháp trong khối Bắc Đại Tây dương để chống lại các nước châu Phi và phe xã hội chủ nghĩa. Về kinh tế, Pháp vẫn còn giữ những vị trí kinh tế quan trọng, nhất là trong lĩnh vực khai thác tài nguyên và hầm mỏ ở An-giê-ri v.v. (Xem báo Nhân dân, số ra ngày 10-1962)

(2) Tạp chí Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội. 5-1962, tr. 3.

VỀ VIỆC PHÂN KỲ LỊCH SỬ CẬN ĐẠI VÀ HIỆN ĐẠI VIỆT-NAM

PHIÊN - HUY - NGẠN



Ở T trong những vấn đề bản khoăn nhất của những người làm công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử dân tộc là vấn đề nên lấy lúc nào làm mốc để phân ranh giới giữa hai giai đoạn cận đại và hiện đại trong lịch sử nước nhà. Về vấn đề này có nhiều ý kiến : có ý kiến chủ trương lấy năm 1917 với sự thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại làm mốc cho lịch sử hiện đại Việt-nam. Có ý kiến chủ trương lấy năm 1919 với sự xuất hiện của đồng chí Nguyễn-Ái-Quốc — người cộng sản đầu tiên của Việt-nam — trên vũ đài chính trị quốc tế làm mốc cho lịch sử hiện đại. Nhiều người chủ trương lấy năm 1930 với sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông-dương làm mốc cho lịch sử hiện đại. Gần đây, Phần khoa Sử trường Đại học sư phạm có tổ chức một buổi thảo luận về vấn đề này, có bạn lại chủ trương lấy năm 1925 làm mốc bắt đầu của lịch sử hiện đại Việt-nam.

Những ý kiến trên đây theo chúng tôi đều chưa thỏa đáng. Trong phạm vi bài này, chúng tôi chưa có ý định phê phán, phân tích những ý kiến trên mà chỉ muốn trình bày ý kiến riêng của mình về vấn đề : lịch sử hiện đại Việt-nam bắt đầu vào lúc nào ?

Trong bài « vấn đề phân định giai đoạn lịch sử cận đại Việt-nam » đăng ở trên tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 8 tháng 7 năm 1955 ông Trần-huy-Liệu đã nêu lên một số ý kiến về tiêu chuẩn phân định giai đoạn lịch sử như sau :

« Trước hết, chúng ta phải nhận là lịch sử xã hội từ sau khi chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã tới giờ là lịch sử giai cấp đấu tranh, biểu hiện trên sức sản xuất và quan hệ sản xuất của từng chế độ xã hội. Vì vậy, cần mốc cho lịch sử loài người, người ta

phải căn cứ vào những biến thiên căn bản (cơ sở kinh tế, giai cấp xã hội) ấy để đánh dấu từng thời kỳ hay từng giai đoạn. Nói riêng về lịch sử cận đại Việt-nam, cổ nhiên nó không cần mốc từng giai đoạn dài như lịch sử thế giới ; nhưng nó cũng phải dựa vào *biểu hiện đấu tranh giai cấp làm tiêu chuẩn để phân định giai đoạn* » (Văn Sử Địa số 8).

Trong tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 26 (tháng 5 năm 1961) ông Phan-văn-Ban lại nêu lên vấn đề tiêu chuẩn để phân kỳ lịch sử. Theo ông Phan-văn-Ban thì : « Muốn tìm hiểu lịch sử, muốn phân kỳ giữa hai xã hội có giai cấp như lịch sử cận đại và hiện đại phải lấy đấu tranh giai cấp làm tiêu chuẩn » và « mốc phân chia giữa hai chế độ xã hội, hai hình thái kinh tế xã hội, là sự bùng nổ của cách mạng đưa đến sự thành lập chính quyền của giai cấp cách mạng » (*Nghiên cứu lịch sử* số 26). Dựa vào đó, ông Phan-văn-Ban chủ trương lấy Cách mạng tháng Tám năm 1945 làm cái mốc khởi đầu cho lịch sử hiện đại Việt-nam.

Nói chung, chúng tôi rất đồng ý với ý kiến dựa vào *biểu hiện đấu tranh giai cấp làm tiêu chuẩn để phân định giai đoạn lịch sử*. Các nhà sử học Liên-xô trong cuộc thảo luận về vấn đề thời đại phong kiến và chủ nghĩa tư bản nước Nga cũng thống nhất dựa vào tiêu chuẩn này, nhiều nhà sử học Trung-quốc trong khi thảo luận về việc phân định giai đoạn lịch sử cận đại Trung-quốc cũng thừa nhận rằng lấy biểu hiện đấu tranh giai cấp để phân định các giai đoạn lịch sử là hợp lý. Việc phân chia các giai đoạn trong lịch sử Việt-nam cũng phải dựa vào tiêu chuẩn đó. Như vậy tiêu chuẩn đã rõ ràng, vấn đề là vận dụng tiêu chuẩn ấy vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể của nước ta, tìm ra cái mốc để phân chia giữa hai giai đoạn lịch sử cận đại và hiện đại.

Trước hết cần trở lại vấn đề. Thế nào là cái mốc lịch sử? Theo chúng tôi, mốc để phân chia giữa hai giai đoạn lịch sử phải là cái tiêu biểu nhất của quá trình đấu tranh giai cấp. Căn cứ vào đây người ta có thể nhìn nhận được sự khác nhau giữa hai giai đoạn lịch sử, căn cứ vào đây có thể thấy được sự phát triển của xã hội, có thể thấy được sự thay đổi về chất của giai đoạn sau so với giai đoạn trước trong lịch sử một dân tộc. Cổ nhiên cái mốc trong lịch sử không thể giống như một bức tường ngăn cách giữa hai căn phòng vì giữa hai giai đoạn lịch sử không thể có sự phân chia một cách tuyệt đối rõ rệt. Thực tế lịch sử đã chứng minh rằng khi một giai đoạn mới đã bắt đầu vẫn phải tiếp tục hoàn thành những nhiệm vụ của giai đoạn cũ, ngược lại trong quá trình phát triển của xã hội cũ đã chuẩn bị điều kiện cho chế độ xã hội mới ra đời, có thể nói hai giai đoạn trước sau trong quá trình lịch sử thường có những vấn đề gối lên nhau.

Như vậy việc định mốc để phân kỳ giữa các giai đoạn lịch sử tất nhiên có khó khăn, phải nghiên cứu, tranh luận mới tìm thấy, nhưng không phải không tìm được.

Quá trình phát triển của xã hội là kết quả của đấu tranh giai cấp, do đó cần phải dựa vào biểu hiện đấu tranh giai cấp để làm tiêu chuẩn phân kỳ lịch sử và cái mốc để phân chia giữa hai giai đoạn lịch sử phải biểu hiện chân lý đó một cách rõ rệt nhất, dễ thấy nhất.

Xã hội cũng như các hiện tượng trong tự nhiên, quá trình phát triển của nó là một quá trình đấu tranh giữa các mặt mâu thuẫn. Mâu thuẫn căn bản quyết định tính chất của sự vật, của xã hội trong một quá trình phát triển nhất định. « Quá trình chưa kết thúc, thì vẫn còn mâu thuẫn căn bản của quá trình phát triển của sự vật và bản chất của quá trình do mâu thuẫn căn bản ấy quy định nên ». (Mao Trạch-Đông. Bàn về mâu thuẫn. Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội).

Căn cứ vào lý luận đó thì cái mốc để phân biệt giữa hai quá trình phát triển của sự vật chính là lúc sự vật có một sự phát triển đột biến, kết thúc quá trình cũ, mâu thuẫn cơ bản cũ được giải quyết, sự vật bước sang một quá trình mới với một bản chất khác trước. Trong xã hội chính là lúc cách mạng bùng nổ. Vì « Cách mạng xã hội là giai đoạn cực kỳ trọng yếu trong sự phát

triển của xã hội, là sự biến đổi căn bản nhất trong sinh hoạt của xã hội, việc lật đổ bằng bạo lực một chế độ xã hội thối nát và xây dựng một chế độ xã hội mới tiến bộ » (Từ điển triết học. Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội 1937). Cách mạng xã hội giải quyết mâu thuẫn giữa sức sản xuất mới và quan hệ sản xuất cũ, nó phá vỡ quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới tạo điều kiện cho sức sản xuất phát triển, cách mạng xã hội đập đổ chế độ cũ thối nát, xây dựng lên chế độ mới tiến bộ. Vì thế cách mạng xã hội là biểu hiện tối cao, là kết quả rõ rệt nhất của công cuộc đấu tranh giai cấp, vì thế nó là cái mốc để phân chia các giai đoạn lịch sử.

Như vậy, lấy đấu tranh giai cấp làm tiêu chuẩn để phân kỳ lịch sử, lấy cách mạng xã hội, lấy sự thay đổi từ chế độ xã hội này sang chế độ xã hội khác làm cái mốc để phân chia giữa hai giai đoạn lịch sử theo chúng tôi là hợp lý hơn cả.

Trên đây chúng tôi đã trình bày một số ý kiến về cái mốc để phân chia giữa hai giai đoạn lịch sử. Trước khi đi vào vấn đề cụ thể là lịch sử hiện đại Việt-nam bắt đầu từ lúc nào, thiết tưởng cần phải bàn thêm thế nào là lịch sử hiện đại?

Cũng như những danh từ « cổ đại », « trung cổ », « cận đại », danh từ « hiện đại » là một khái niệm lịch sử dùng để phản ánh chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa (bao gồm cả thời kỳ quá độ). Lịch sử hiện đại thế giới bắt đầu với cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917. Cách mạng tháng Mười Nga đã đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử loài người. Với Cách mạng tháng Mười, đã « bắt đầu một thời đại mới của lịch sử thế giới, thời đại thống trị của một giai cấp mới » (1). Với Cách mạng tháng Mười nhân loại bước vào thời kỳ quá độ tiến lên xã hội xã hội chủ nghĩa trên phạm vi toàn thế giới. « Cách mạng tháng Mười mở đầu cho thời đại cách mạng vô sản », « mở đầu cho thời đại cách mạng thuộc địa », « mở đầu cho kỷ nguyên sụp đổ của chủ nghĩa tư bản » (2). Với sự thắng lợi của

(1) V.I. Lê-nin tuyển tập, quyền II, phần 2. Nhà xuất bản Sự thật năm 1959.

(2) J. Sta-lin — Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin. Nhà xuất bản Sự thật năm 1959.

Cách mạng tháng Mười, với sự xuất hiện của nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới thì một mâu thuẫn mới có ý nghĩa, thế giới đã xuất hiện: mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản đang rã chết và chủ nghĩa xã hội đang lớn lên. Nhưng nói Cách mạng tháng Mười Nga là cái mốc của lịch sử hiện đại toàn thế giới hoàn toàn không có nghĩa bắt buộc lịch sử hiện đại của tất cả các dân tộc cũng nhất thiết phải bắt đầu từ tháng Mười năm 1917. Xét lịch sử của một dân tộc, phân chia các giai đoạn lịch sử của một dân tộc là phải căn cứ vào tình hình cách mạng cụ thể của nước đó, bằng vào sự thay đổi từ chế độ này sang chế độ khác trong lịch sử nước đó.

Căn cứ vào nội dung trình bày trên đây, đối chiếu với lịch sử nước ta chúng tôi thấy lấy Cách mạng tháng Tám năm 1945 làm cái mốc để kết thúc giai đoạn cận đại và mở đầu cho giai đoạn hiện đại trong lịch sử nước ta là hợp lý hơn cả. Vì rằng: Từ khi thực dân Pháp xâm lược nước ta cho đến trước Cách mạng tháng Tám, xã hội Việt-nam là một xã hội thuộc địa nửa phong kiến. Dưới chế độ thuộc địa nửa phong kiến, xã hội Việt-nam bao gồm hai mâu thuẫn cơ bản: mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc với dân tộc ta, mâu thuẫn giữa nhân dân mà chủ yếu là nông dân với giai cấp địa chủ phong kiến. Hai mâu thuẫn cơ bản ấy tồn tại trong suốt cả quá trình cách mạng dân tộc dân chủ. Nhưng trong đời sống thực tế, trong đấu tranh cách mạng, do điều kiện cụ thể của nước ta trong giai đoạn trước Cách mạng tháng Tám, hai mâu thuẫn cơ bản trên đây tác động lẫn nhau và hình thành một mâu thuẫn chủ yếu đó là mâu thuẫn giữa dân tộc ta mà chủ yếu là nông dân với chủ nghĩa đế quốc xâm lược và bọn tay sai của chúng. Mâu thuẫn chủ yếu đó bao gồm cả mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc với dân tộc, đồng thời bao gồm mâu thuẫn giữa thế lực phong kiến với nhân dân.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công đã giải quyết mâu thuẫn chủ yếu đó. Trong báo cáo chính trị của ban Chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam ở Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba do đồng chí Lê Duẩn trình bày có đoạn viết: « Cách mạng tháng Tám năm 1945 là một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân oanh liệt của mấy chục triệu nhân dân nước ta. Nó xóa bỏ chính quyền nhà nước của thực dân và

phong kiến, lập ra nước Việt-nam dân chủ cộng hòa là nhà nước độc lập, dân chủ thật sự của nhân dân, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử phát triển của nước ta ».

Trong bài « Nhận định lại vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản Việt-nam », đồng chí Lê Duẩn có viết « Cách mạng tháng Tám thành công đã mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử Việt-nam vì nó không chỉ là một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc mà còn là một cuộc cách mạng giải phóng nhân dân, đưa dân tộc ta lên một con đường mới, con đường lịch sử hiện đại của loài người ».

Như vậy Cách mạng tháng Tám là kết quả của cuộc đấu tranh giai cấp trong gần một thế kỷ bị đế quốc Pháp xâm lược, đặc biệt là kết quả của mười lăm năm đấu tranh anh dũng của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo tài tình của Đảng Cộng sản Đông-dương.

Cách mạng tháng Tám thành công đã làm cho xã hội Việt-nam thay đổi về chất: trước Cách mạng tháng Tám là một xã hội thuộc địa nửa phong kiến, sau Cách mạng tháng Tám là một nước độc lập, dân chủ. Cách mạng tháng Tám đã đưa nhân dân lao động nước ta từ chỗ là kẻ nô lệ lên địa vị làm chủ nước nhà, làm chủ cuộc sống. Cách mạng tháng Tám đã thủ tiêu nhà nước đế quốc và phong kiến, lập ra nhà nước dân chủ nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo, dựa trên cơ sở cộng đồng liên minh. Nhà nước dân chủ nhân dân đã thật sự là công cụ chủ yếu của nhân dân ta để tiến hành cuộc kháng chiến thắng lợi và xây dựng chế độ mới. Đó là những biến đổi rất căn bản, rất cách mạng. Liên hệ với tiêu chuẩn đã đề ra, ta thấy Cách mạng tháng Tám là sự biểu hiện cao nhất của cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội Việt-nam gần 100 năm dưới ách thực dân phong kiến, nó đã làm cho xã hội Việt-nam có một sự thay đổi về chất, biến Việt-nam từ một nước thuộc địa nửa phong kiến thành một nước độc lập dân chủ tạo điều kiện cơ bản để quá độ tiến lên xã hội xã hội chủ nghĩa. Bằng vào kết quả to lớn mà Cách mạng tháng Tám đã đưa lại, bằng vào sự thay đổi lớn lao trong xã hội Việt-nam trước và sau Cách mạng tháng Tám nên chúng tôi chủ trương lấy Cách mạng tháng Tám làm cái mốc để kết thúc giai đoạn cận đại và mở đầu cho giai đoạn hiện đại trong lịch sử Việt-nam.

Độc đến đây chắc là có bạn sẽ đặt vấn đề: Sau cách mạng tháng Tám, nhân dân ta phải tiến hành cuộc kháng chiến trong 8 năm trời; năm 1954 miền Bắc nước ta mới hoàn toàn giải phóng, bước vào thời kỳ quá độ tiến lên xã hội chủ nghĩa, cách mạng dân tộc dân chủ còn phải tiếp tục ở miền Nam. Vậy thì Cách mạng tháng Tám làm cái mốc để phân chia giữa hai giai đoạn cận đại và hiện đại trong lịch sử Việt-nam có thỏa đáng không?

Chúng tôi xin trả lời: Cách mạng tháng Tám với đầy đủ ý nghĩa một cuộc Cách mạng xã hội đã làm tròn sứ mạng lịch sử của nó là đánh đổ chế độ thực dân nửa phong kiến lập nên chính quyền dân chủ nhân dân trong toàn quốc, đó là một thực tế lịch sử vĩ đại. Nhưng liền sau đó, kẻ thù của chúng ta là bọn thực dân Pháp đã quay lại xâm lược nước ta một lần nữa, các phần tử phản động trong nước lại câu kết với đế quốc cam tâm bán nước cho giặc để giành lại địa vị của chúng đã mất trong Cách mạng tháng Tám. Lúc này mâu thuẫn giữa bọn đế quốc xâm lược và bè lũ tay sai với nhân dân ta lại nổi lên hàng đầu. Thành quả cách mạng, vận mệnh dân tộc bị uy hiếp nghiêm trọng. Nhân dân ta thà chết chứ không chịu mất nước, thà chết chứ không chịu trở lại cuộc đời nô lệ đã vùng lên kháng chiến cứu nước. Nhân dân ta đứng dậy kháng chiến là để bảo vệ nền độc lập, bảo vệ chính quyền dân chủ nhân dân đã giành được trong Cách mạng tháng Tám. Tuy mục đích của kháng chiến cũng là độc lập và dân chủ để tạo điều kiện đưa cách mạng tiến lên chủ nghĩa xã hội; nhưng địa vị của nhân dân ta đã khác hẳn với giai đoạn trước Cách mạng tháng Tám. Nhân dân ta đứng lên kháng chiến, chống bọn cướp nước với tư cách những người chủ của một nước độc lập. Đứng ở địa vị làm chủ, có được chính quyền trong tay là những điều kiện thuận lợi rất cần bản để tiến hành kháng chiến thắng lợi và

xây dựng chế độ mới; khác với trước Cách mạng tháng Tám, nhân dân ta đứng lên làm cách mạng nhưng ở địa vị của người nô lệ, mất nước, phải tiến hành cách mạng trong vòng bí mật, bất hợp pháp.

Khi thực dân Pháp quay lại xâm lược nước ta, bọn phản động trong nước câu kết với đế quốc thì mâu thuẫn giữa đế quốc và bè lũ tay sai với dân tộc ta mà chủ yếu là nông dân lại nổi lên hàng đầu, trở thành mâu thuẫn chủ yếu. Nhưng so với trước Cách mạng tháng Tám thì mặt chủ yếu của mâu thuẫn đã thay đổi. Đồng chí Mao Trạch-Đông có nói: « Trong hai mặt mâu thuẫn với nhau tất phải có một mặt là chủ yếu, mặt kia là thứ yếu. Mặt chủ yếu của mâu thuẫn tức là mặt có tác dụng chủ đạo của mâu thuẫn. Tính chất của sự vật chủ yếu là do mặt chủ yếu của mâu thuẫn ở vào địa vị chi phối quy định » (1).

Trước Cách mạng tháng Tám, xã hội nước ta là một xã hội thuộc địa, nửa phong kiến. Đế quốc và bè lũ tay sai ở vào địa vị chủ yếu, chi phối xã hội, thống trị nhân dân ta, còn nhân dân ta đại bộ phận là công nhân và nông dân ở vào địa vị thứ yếu, bị chi phối. Nhưng từ sau Cách mạng tháng Tám, chính quyền cách mạng đã về tay nhân dân, nhân dân ta làm chủ đất nước, sử dụng chính quyền dân chủ nhân dân để tiến hành kháng chiến, nhân dân ta đứng về mặt chủ yếu của mâu thuẫn, nhân dân đứng ở địa vị chi phối.

Trên đây chúng tôi đã mạnh dạn nêu lên một số ý kiến về phân kỳ giữa hai giai đoạn cận đại và hiện đại trong lịch sử Việt-nam. Mong rằng những người làm công tác giảng dạy và nghiên cứu lịch sử góp nhiều ý kiến để chúng ta cùng giải quyết nổi băn khoăn chung.

(1) Mao Trạch-Đông. *Bàn về mâu thuẫn*. Nhà xuất bản Sự thật, xuất bản lần thứ tư, 1958.



NHỮNG PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA V.I. LÊ-NIN

trong các tác phẩm về lịch sử kinh tế — xã hội

V.K. V-A-XUN-SKY



UNG với những tác phẩm của C. Mác và F. Ăng-ghe-n, những tác phẩm của V.I. Lê-nin được dùng làm cơ sở phương pháp luận trong công tác của các nhà nghiên cứu thuộc mọi lĩnh vực của

khoa học lịch sử.

• Các nhà sử học nổi tiếng của Liên-xô như B.Đ. Gơ-rê-cốp, A.M. Păng-cơ-ra-tô-va (1)... đã viết nhiều bài nghiên cứu về hoạt động sử học của V.I. Lê-nin. Song trong những bài này các tác giả chủ yếu tập trung vào việc giải thích vai trò của V.I. Lê-nin trong sự phát triển của khoa học lịch sử xô-viết và tìm hiểu phương pháp luận trong các tác phẩm lịch sử của Người. Còn về kỹ thuật nghiên cứu lịch sử trong các tác phẩm của V.I. Lê-nin, về phương pháp làm việc khoa học của Người thì hầu như chưa được nghiên cứu tới (2). Có thể là do chúng ta chưa thấy hết được rằng trong công việc nghiên cứu của các nhà sử học, phương pháp nghiên cứu đóng một vai trò quan trọng như thế nào. Tuy nhiên qua việc tìm hiểu phương pháp nghiên cứu của V.I. Lê-nin trong các tác phẩm của Người chúng ta thấy rằng chính nhờ áp dụng những phương pháp nghiên cứu đó mà trên những vấn đề có tính chất nguyên tắc, Lê-nin đã đạt được những kết quả hết sức tốt đẹp. Chẳng hạn nhờ chỉnh lý có phê phán những tài liệu thống kê công nghiệp của chính phủ mà Lê-nin đã chứng minh được rằng số lượng các công xưởng lớn có tăng lên, rằng trong công nghiệp chế tạo của nước Nga đã diễn ra một quá trình tập trung sản xuất, đồng thời cũng vạch trần được tính chất vô căn cứ của những người dân túy là những kẻ xác nhận rằng ở nước Nga công nghiệp tư bản chủ nghĩa không phát triển.

Trong các tác phẩm của V.I. Lê-nin có rất nhiều nguyên lý và những lời chỉ giáo về nhiều phương diện của lịch sử: về lịch sử

kinh tế — xã hội, về lịch sử phong trào công nhân và phong trào cách mạng, về lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô, về các vấn đề thuộc chính sách của chính phủ và các vấn đề lịch sử văn hóa. Đối với các nhà sử học xô-viết, những nguyên lý và những lời chỉ giáo này thực vô cùng quý báu.

Chỉ nhìn vào những tài liệu trong các tác phẩm về lịch sử kinh tế — xã hội của Lê-nin chúng ta cũng có thể hiểu được một cách khá đầy đủ về phương pháp nghiên cứu khoa học của Người. Trong các tác phẩm này Lê-nin không những chỉ trích dẫn các tài liệu một cách tỷ mỉ mà Người còn phân tích, phê phán, chỉnh lý các tài liệu đó và vạch cho người đọc thấy rõ phương pháp sử dụng tài liệu của mình. Trong những tập tài liệu sưu tầm về Lê-nin, nhà sử học tìm thấy một nguồn tài liệu bổ sung nói về cái «phòng bảo chế» sáng tạo của V.I. Lê-nin (thí dụ tập XXXIII tức là phần tài liệu nói về công việc của Lê-nin khi viết tác phẩm *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga*).

Trong kỹ thuật nghiên cứu lịch sử, cái đóng vai trò then chốt là việc lựa chọn tài

(1) B.Đ. Gơ-rê-cốp. «Lê-nin và khoa học lịch sử» *Bản tin Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô*, bộ môn Sử-Triết, tập I, số 1. A.M. Păng-cơ-ra-tô-va. «Lê-nin — bậc thầy vĩ đại nhất của khoa học». *Bản tin Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô*, 1944, số 1—2.

(2) Về vấn đề này tôi đã có dịp phân tích kỹ trong các bài: «Những vấn đề sử dụng tư liệu của V.I. Lê-nin trong các tác phẩm lịch sử kinh tế — xã hội». (*Những vấn đề sử dụng tư liệu*, số IV, Mát-scơ-va, 1955); «Những nhân tố địa lý lịch sử trong các tác phẩm của V.I. Lê-nin» (*Bút ký sử học* tập 27, Mát-scơ-va, 1948) và bài «V.I. Lê-nin là một nhà lịch sử kinh tế» (*Bản tin Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô*, bộ môn Sử — Triết, tập VI, số 1, 1949). Bài này so với các bài trên có tu sửa và bổ sung thêm.

liệu và phân tích một cách khoa học các tài liệu đó. Vì vậy, muốn tìm hiểu phương pháp nghiên cứu lịch sử của Lê-nin thì tốt hơn hết là bắt đầu bằng việc tìm hiểu xem Người đã làm việc như thế nào với các nguồn tài liệu. Trong các tác phẩm về lịch sử kinh tế — xã hội của Lê-nin, các tài liệu không những gồm một khối lượng rất lớn mà còn gồm nhiều loại rất khác nhau, trong đó có ba nhóm tài liệu sau đây chiếm vị trí trung tâm: 1. Những tài liệu thống kê, tức là những số liệu nói rõ quy mô, kích thước của một mặt biểu hiện này hay một mặt biểu hiện khác của hiện tượng được nghiên cứu; 2. Những tài liệu có tính chất mô tả. Đây là những tài liệu rất khác nhau về nội dung. Thí dụ phần văn mục trong các tuyên tập thống kê về ruộng đất, « Các tác phẩm của Ủy ban nghiên cứu thủ công nghiệp », « Những bức thư gửi từ nông thôn » của N.A. En-ghe-ni-gác v.v...; 3. Những sách báo về lịch sử và kinh tế của giai cấp tư sản Nga và tư sản nước ngoài.

V.I. Lê-nin đã sử dụng các nguồn tài liệu thống kê trên một quy mô hết sức rộng (1). Những tác phẩm về lịch sử kinh tế của Người thường chứa đầy số liệu. Song bất kỳ một số liệu nào cũng chỉ được Lê-nin sử dụng khi nó có thể giúp Người nói rõ được bản chất của một quá trình hay một hiện tượng muốn nghiên cứu. Chính Lê-nin là người kịch liệt chống lại lối ồm ồm những số liệu thừa, không cần thiết. Lê-nin đã viết như sau về P.A. Vi-kho-li-a-ép và N.N. Tréc-nhen-cốp là những nhà dân túy đã sử dụng số liệu một cách bừa bãi: « Họ đã bị hoa mắt lên vì cái biểu đồ sặc sỡ về việc phân phối ngựa trong nông dân, đến mức họ đã biến sự phân tích kinh tế thành một bài tập thống kê đơn thuần. Đáng lẽ là nghiên cứu những hình loại kinh tế nông dân (người làm công nhật, công nhân, chủ xí nghiệp), thì họ lại đi phân tích theo lối tài tử những cột con số vô tận, hình như là họ muốn dùng cái thái độ hăng say về số học của họ để làm cho toàn thể giới kinh ngạc » (2).

Trong các tác phẩm lịch sử xã hội cũng có những hiện tượng sử dụng bừa bãi các số liệu, trái với lời chỉ giáo của Lê-nin. Ngay cả trong những tác phẩm được đông đảo độc giả chú ý tới cũng có nhiều chỗ đưa ra rất nhiều số liệu mà chẳng có lý do cần thiết nào cả. Sở dĩ có tình trạng đó không phải là do lòng say mê đặc biệt đối với các số liệu của

một nhà thống kê chuyên nghiệp, vì tất nhiên là các nhà sử học, tác giả của các tác phẩm ấy không phải là những nhà thống kê chuyên môn. Có tình trạng đó chính là do các nhà sử học này ít hiểu biết về thống kê học, do đó họ không khéo léo trong việc lựa chọn một ít số liệu thực cơ bản.

Một biểu hiện nữa của tình trạng sử dụng số liệu bừa bãi trong khoa học lịch sử của chúng ta là đem phương pháp thống kê áp dụng cả vào việc nghiên cứu những hiện tượng vốn dĩ cần phải dùng một phương pháp nghiên cứu khác — nghiên cứu mặt chất lượng của vấn đề. Chẳng hạn khi nghiên cứu lịch sử phong trào nông dân mà lại đi lấy sự biến động của số cuộc khởi nghĩa làm chỉ số cơ bản cho sự biến động của phong trào, không tính đến tính chất và quy mô của các cuộc khởi nghĩa đó. Thực ra, trong việc nghiên cứu lịch sử phong trào nông dân, chỉ có thể áp dụng phương pháp thống kê một cách hết sức hạn chế và thận trọng. Chỉ có những phong trào đại quy mô, có phạm vi rộng lớn như trong thời kỳ cách mạng 1905 và 1917 thì mới có thể sử dụng phương pháp liệt kê đơn thuần số lượng những cuộc khởi nghĩa nông dân khi xác định tính chất của phong trào. Nhưng ngay cả trong trường hợp này, việc liệt kê đó cũng chỉ có thể dùng làm một phương pháp phụ trợ để xác định chất lượng của phong trào mà thôi.

Đối với những năm mà phong trào không sôi nổi và không có một phạm vi rộng lớn như những năm cách mạng, nếu chỉ dùng lối liệt kê đơn thuần con số các cuộc khởi nghĩa nông dân thì rất dễ đi tới những kết luận sai lầm, bởi vì ở đây chỉ tổng kết được một số ít hiện tượng, mà thường lại là những hiện tượng rất khác nhau về quy mô và tính chất. Vì vậy mà rất có thể rằng trong những năm mà số cuộc khởi nghĩa

(1) V.I. Lê-nin đánh giá hết sức cao các tài liệu thống kê, không những chỉ trong việc nghiên cứu khoa học mà ngay cả trong hoạt động chính trị của mình. Sự quan tâm của V.I. Lê-nin đối với việc tổ chức thống kê năm 1920 là một ví dụ tiêu biểu. (Xem *Tài liệu sưu tầm về V.I. Lê-nin*, tập XXXVI, tr 89 — 90 và 105—188).

(2) V.I. Lê-nin — « Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga ». Toàn tập, tập III, Nhà xuất bản Sự thật, 1932, tr. 174.

được liệt kê nhiều nhưng nếu lại là những cuộc khởi nghĩa nhỏ thì quy mô của phong trào vẫn kém xa những năm mà số cuộc khởi nghĩa ít hơn nhưng đó lại là những cuộc khởi nghĩa lớn. Như vậy là trong trường hợp này nếu chỉ dựa vào cách liệt kê số cuộc khởi nghĩa thì sẽ có một khái niệm hoàn toàn sai lệch về sự biến động của phong trào. Do đó, hoàn toàn không phải rằng hiện tượng xã hội nào cũng có thể dùng phương pháp thống kê mà nghiên cứu được.

V. I. Lê-nin sưu tầm rất nhiều tài liệu thống kê, nhưng Người chỉ sử dụng các tài liệu đó sau khi đã xét qua xem nó đáng tin cậy đến mức nào. Lê-nin đã vận dụng những kiến thức cơ bản về phương pháp thống kê để phê phán các tài liệu. Việc sưu tầm các tài liệu thống kê được tiến hành qua hai giai đoạn: giai đoạn thứ nhất gọi theo danh từ chuyên môn là giai đoạn điều tra thống kê, đây là giai đoạn sưu tầm những tài liệu thống kê nguyên thủy, như những câu trả lời của người nông dân về tình hình kinh tế của họ, những lời phát biểu của các chủ xí nghiệp công nghiệp về tình hình sản xuất của họ, v.v... Giai đoạn thứ hai là chỉnh lý và đúc kết các tài liệu nguyên thủy. Kết quả của giai đoạn này là các biểu tổng kết những tài liệu về những nông hộ riêng rẽ, những xí nghiệp riêng rẽ. Trong các bản tổng kết này, những đặc điểm có tính chất cá nhân của những tài liệu nguyên thủy đã bị xóa sạch và do đó nếu đúc kết không đúng thì có thể làm hỏng những tài liệu nguyên thủy rất tốt. Chẳng hạn trong giai đoạn điều tra thống kê đã sưu tầm được những số liệu tốt, có khác nhau theo từng nông hộ được chọn để nghiên cứu, nhưng nếu lại đổ dồn những số liệu này trong phạm vi một huyện hay thậm chí chỉ một xã đi nữa thì sự khác nhau giữa các nông hộ riêng rẽ sẽ không còn nữa. Đúc kết như thế thì không phản ánh được chút nào mức độ phân hóa của nông dân trong địa phương định nghiên cứu. Để tránh khỏi sai lầm này, người thống kê phải đúc kết các tài liệu theo từng nhóm nông hộ, thí dụ đúc kết những nông hộ khá giả riêng, những hộ trung nông riêng và những hộ bần nông riêng. Nhưng đến đây lại nảy ra vấn đề là phải tìm tiêu chuẩn để dựa vào đó mà xếp một nông hộ vào nhóm này hay nhóm khác. Có những nhà thống kê

lấy diện tích phần đất được chia làm tiêu chuẩn để phân nhóm các nông hộ. Một số khác thì lại căn cứ vào toàn bộ số ruộng đất gieo trồng (gồm phần đất gieo trồng được chia và phần đất mua hoặc lĩnh canh) để phân nhóm các nông hộ. Một số khác nữa thì lại phân nhóm theo số lượng súc vật kéo.

Diện tích phần đất được chia không phản ánh được đúng khả năng kinh tế của các nông hộ. Nhiều khi các hộ bần nông không đủ khả năng canh tác phần đất mình được chia và họ bắt buộc phải bỏ hoang hoặc đem cho kẻ giàu có trong làng thuê lại. Trong lúc đó, bọn phú nông thì ngoài phần đất được chia ra còn có cả số ruộng đất mua được hoặc lĩnh canh được.

Diện tích gieo trồng và số lượng súc vật kéo thì phản ánh đúng khả năng kinh tế của mỗi nông hộ.

Do đó, phân nhóm theo diện tích phần đất được chia thì không nói lên hết được tình hình phân hóa của nông dân. Còn phân nhóm theo diện tích gieo trồng và số lượng súc vật thì sẽ có được một bức tranh chân xác về tình hình phân hóa đó.

Như vậy là chính tính chất của các tài liệu thống kê đòi hỏi khi nhận xét và phê phán các tài liệu đó phải chú ý đến cả hai giai đoạn hình thành của nó — cả giai đoạn điều tra thống kê lẫn giai đoạn chỉnh lý và đúc kết những tài liệu đã thu lượm được. Chính V. I. Lê-nin đã làm như vậy.

V. I. Lê-nin đánh giá rất cao công tác sưu tầm tài liệu của các nhà thống kê thuộc các Hội đồng tự trị địa phương. Trong bài « Những sự thay đổi mới về mặt kinh tế trong đời sống nông dân », tức là ngay trong bước hoạt động cách mạng đầu tiên của mình, Lê-nin đã viết rằng « thống kê của các Hội đồng tự trị địa phương... cung cấp một tài liệu hết sức phong phú và tỉ mỉ về tình hình kinh tế của nông dân » (1). Hai mươi năm sau, năm 1914, trong bài « Bản về những nhiệm vụ thống kê của các Hội đồng tự trị địa phương », V. I. Lê-nin đã gọi công tác thống kê của các Hội đồng tự trị địa phương là « một công tác cần thận và tỉ mỉ tuyệt vời » (2).

(1) V. I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập I, nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1961, tr. 20.

(2) V. I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 20, bản chữ Nga, xuất bản lần thứ 4, tr. 67.

Những đồng thời Lê-nin cũng phê phán rất gay gắt những phương pháp đúc kết sai lầm mà nhiều nhà thống kê trong các Hội đồng tự trị địa phương đó đã áp dụng. Trong bài báo kể trên, Người đã viết rằng «việc chỉnh lý tài liệu là điểm yếu nhất của các nhà thống kê thuộc các Hội đồng tự trị địa phương» (1). Đối với cách phân nhóm theo lô đất được chia, V.I. Lê-nin đánh giá như sau: «Nếu phân loại nông dân theo phần đất của họ, thì như thế chúng ta đã gộp chung người nghèo là kẻ đã phải cho thuê đất với người giàu là kẻ thuê hoặc mua đất; người nghèo là kẻ phải bỏ ruộng đất, với người giàu là kẻ mở rộng ruộng đất của họ ra; người nghèo là kẻ kinh doanh rất khổ sở với một số súc vật canh tác quá ít ỏi với người giàu là kẻ có một đàn súc vật canh tác đông đúc, có phần bón ruộng, tiến hành được nhiều việc cải tiến, v.v... và v.v... Nói cách khác, chúng ta đem gộp chung giai cấp vô sản nông thôn với những người đại diện cho giai cấp tư sản nông thôn» (2).

Trong khi phê phán những phương pháp đúc kết sai lầm của các nhà thống kê đó, Lê-nin đồng thời cũng nhấn mạnh rằng trong số các nhà thống kê của các Hội đồng tự trị địa phương này cũng có những người mà có lẽ họ là những kẻ đầu tiên đã áp dụng những phương pháp khoa học vào công tác thống kê thực tiễn để phân nhóm

các nông hộ. Người viết: «Những nhà thống kê thuộc các Hội đồng tự trị địa phương của Nga sẽ có quyền được tôn trọng nếu như họ đề cập đến đối tượng nghiên cứu của mình không phải một cách thiên cận, không phải chỉ nhằm một mục đích thuế khóa hoặc hành chính mà còn nhằm phục vụ những mục đích rõ rệt của khoa học» (3). Những tài liệu thống kê của các Hội đồng tự trị địa phương là một trong những nguồn tài liệu cơ bản giúp Lê-nin viết tác phẩm *Sự phát triển của chủ nghĩa Tư bản ở Nga* và những bài về kinh tế nông nghiệp và tiểu công nghiệp của nước Nga.

(Còn nữa)

Tạp chí *Lịch sử Liên-xô*
số 2 — 1960

ĐẶNG-PHONG dịch

(1) V.I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 20, bản chữ Nga, xuất bản lần thứ 4, tr. 67.

(2) V.I. Lê-nin — *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. Toàn tập*, tập 3, nhà xuất bản Sự thật, 1962, tr. 111.

(3) V.I. Lê-nin «Những tài liệu mới về các quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp». *Toàn tập*, tập 22, bản chữ Nga, xuất bản lần thứ tư, tr. 47—48.

Tạp san

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 44 — Tháng 11-1962

GỒM NHỮNG BÀI:

TẬP SAN N.C.L.S. — Văn đề kỷ niệm các danh nhân trong nước.

HỒNG-QUANG — Cách mạng tháng Mười và lịch sử hiện đại.

VĂN-TÂN — Bàn thêm về Nguyễn-Trãi, vị anh hùng của dân tộc.

CHƯƠNG-LỖ — Bộ tộc hay dân tộc? Dịch danh từ «dân tộc» phải thế nào cho đúng?

HOÀNG-XUÂN-CHINH — Nhân đọc bài «Mấy ý kiến về nền văn hóa Đông-sơn».

ĐINH-XUÂN-LÂM và ĐẶNG-HUY-VÂN — Góp một vài ý kiến về phân kỳ lịch sử cận đại Việt-nam.

VÀ MỘT SỐ BÀI MỤC KHÁC

Những hoạt động xây dựng lịch sử ở các địa phương, các ngành và các xí nghiệp trên toàn miền Bắc



AU hội nghị chuyên đề về «Xây dựng lịch sử các địa phương, các ngành và các xí nghiệp» (cuối tháng 5 năm 1962), hoạt động sử học đang được đẩy mạnh ở nhiều nơi. Dưới đây là tin tức hoạt động ở một số nơi mà chúng tôi mới nhận được.

— Ban nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Hòa-bình đã sơ thảo xong cuốn *Tỉnh Hòa-bình trước và sau Cách mạng tháng Tám*. Một cuộc tọa đàm với các đồng chí cán bộ lãnh đạo cũ của tỉnh đã được tổ chức và xác minh, chỉnh lý cho tài liệu trên.

— Thành hội phổ biến khoa học kỹ thuật thành phố Hải-phòng đã thành lập tiểu ban Sử-Địa. Về lịch sử, tiểu ban dự định sẽ biên soạn lịch sử thành phố Hải-phòng mà công việc trước mắt là nghiên cứu lịch sử phong trào công nhân đất cảng.

— Phòng Bảo tàng khu Hồng Quảng đã sơ thảo xong *Lịch sử khu Hồng Quảng*. Đề tài liệu được phong phú và toàn diện hơn, hiện nay ban Tuyên huấn Khu ủy trực tiếp tổ chức và chỉ đạo công tác biên soạn lịch sử khu mỏ.

— Ty Văn hóa tỉnh Bắc cạn đương nghiên cứu và chỉ đạo trực tiếp ở một xã xây dựng bộ «xã chí» đầu tiên của tỉnh.

— Ban nghiên cứu lịch sử Đoàn của Thành Đoàn thanh niên lao động Hà-nội đang chỉnh lý tài liệu «Những hoạt động cách mạng của thanh niên Hà-nội thời kỳ 1930 — 1945 và chuẩn bị viết tiếp thời kỳ 1945 — 1954.

— Hội đồng hương huyện Hóc-môn được Hội đồng hương tỉnh Gia-định chỉ đạo đang tích cực thực hiện bước một của chương

trình biên soạn tài liệu *Huyện Hóc-môn từ ngày có Đảng*. Đây là việc làm nghiệp dư của các đồng chí cán bộ huyện Hóc-môn hiện đang công tác ở Hà-nội. Tài liệu này nhằm mục đích giáo dục truyền thống cách mạng cho con em Hóc-môn đang học tập ở miền Bắc và còn dùng làm tài liệu cho việc kết nghĩa. Kinh nghiệm của Hóc-môn sẽ được phổ biến rộng rãi cho các hội đồng hương các huyện trong tỉnh.

— Bộ Nội thương đang đẩy mạnh việc biên soạn cuốn sách *Lịch sử thương nghiệp Việt-nam từ 1945 đến 1960*.

— Nhà máy xi-măng Hải-phòng là một cơ sở lớn và quan trọng ở miền Bắc. Từ lâu nhà máy đã xây dựng được «nhà bảo tàng xi-măng», nhưng việc biên soạn lịch sử nhà máy thì chưa được chú ý đúng mức. Gần đây được các đồng chí trong ban Giám đốc và Đảng ủy hết sức chú ý nên việc nghiên cứu lịch sử nhà máy đã được đề ra cụ thể trong kế hoạch công tác tuyên huấn.

— Nhà máy liên hợp dệt Nam-định đã tiến hành biên soạn lịch sử hơn 1 năm nay. Từ sau hội nghị «Xây dựng lịch sử các địa phương, các ngành và các xí nghiệp», ban lịch sử càng gấp rút tiến hành xong việc phân loại, sưu tầm thêm tài liệu, đồng thời sơ thảo đề cương biên soạn lịch sử nhà máy.

— Nhà máy xe lửa Gia-lâm sau nửa năm ngừng lại, việc sưu tầm tài liệu lịch sử, xúc tiến việc chuẩn bị viết lịch sử nhà máy lại được tuyên huấn Đảng ủy tiếp tục tiến hành nhằm hoàn thành bước 1 trong kế hoạch biên soạn năm 1962.

— Xí nghiệp giấy Hoàng-văn-Thụ (tỉnh Thái-nguyên) và mỏ Cờ-rôm (tỉnh Thanh-hóa) đang chuẩn bị viết lịch sử xí nghiệp. Cả 2 xí nghiệp đều được các đồng chí

Giám đốc và bí thư Đảng ủy nhiệt liệt ủng hộ.

— Sở xe điện Hà-nội là một cơ sở lâu năm, phong trào cách mạng trước đây có nhiều thành tích nhưng lâu nay chưa được các đồng chí lãnh đạo chú ý đến việc viết lịch sử xí nghiệp. Mới đây xí nghiệp đã có quan hệ bước đầu với Viện sử học.

— Nhà máy nước Hà-nội vẫn đang tiếp tục tiến hành việc nghiên cứu lịch sử nhà máy. Ở đây đã có một cán bộ chuyên trách về

vấn đề này và được đồng chí Giám đốc tận tình giúp đỡ.

— Nhà máy điện Yên-phụ (Hà-nội) sơ thảo xong *Lịch sử nhà máy Điện* từ năm 1958. Gần đây Đảng ủy nhà máy nhắc nhở các chi bộ việc biên soạn lại lịch sử nhà máy điện Hà-nội. Một tiểu ban chuyên trách dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Đảng ủy sắp được thành lập để xây dựng một cuốn sử hoàn chỉnh xứng đáng với thành tích của công nhân nhà máy đã đạt được.

Phong trào giải phóng dân tộc An-giê-ri...

(Tiếp theo trang 54)

Tuy nhiên, như thủ tướng Chính phủ làm thời nước Cộng hòa An-giê-ri, Ben Khê-đa đã tuyên bố: « Hiện nay An-giê-ri đã độc lập, song cuộc đấu tranh chưa phải đã kết thúc. Nền độc lập chỉ là một phương tiện nhằm đi tới những mục tiêu về kinh tế và xã hội mà không có những mục tiêu này thì người ta không thể nói tới cách mạng »... (1). Trên con đường « tiến lên thực hiện những mục tiêu của cách mạng hiện nay chỉ mới bắt đầu » đó, nhân dân An-giê-ri sẽ còn gặp nhiều khó khăn: do bản chất ăn cướp và bóc lột lâu đời, bọn tư bản thực dân Pháp không thể nào dễ dàng từ bỏ những quyền lợi ích kỷ thối tha của chúng; đồng thời, bọn thực dân kiều mại Mỹ đơm ngó An-giê-ri từ lâu cũng đang lăm le xâm nhập vào An-giê-ri như chúng đã hành động ở nhiều nước châu Phi khác. Nhưng do « đặc điểm của tình hình thế giới hiện nay là sự liên minh

tự nhiên giữa phe xã hội chủ nghĩa và các phong trào giải phóng dân tộc, là sự tiến triển không ngừng của các lực lượng hòa bình » (2), nhân dân An-giê-ri với truyền thống đấu tranh anh dũng trong 132 năm nay, đặc biệt là đã đứng lên cầm vũ khí chiến đấu kiên cường hơn 7 năm nay, chắc chắn sẽ đánh bại mọi âm mưu hung hãn và xảo quyệt của bọn đế quốc thực dân và nhất định sẽ giành được thắng lợi hoàn toàn trong sự nghiệp cách mạng quang vinh của mình.

Tháng 7 — 1962

(1) Bản tin Việt-nam thông tấn xã. Ngày 4-7-1962, tr. 8.

(2) Thông báo ngày 27-3-1962 của Đảng Cộng sản An-giê-ri. Tạp chí *Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội*. 7—1962, tr. 14.

TRONG số tập san 42 đã giới thiệu bài « Lý tưởng Nguyễn Trãi với thời đại chúng ta ». Vì một lẽ riêng, nên trong kỳ này không đăng được. Chúng tôi xin lỗi bạn đọc.

Tập san N. C. L. S.